

THANH LÊ

CỘI NGUỒN VÀ BẢN SẮC
**VĂN HÓA
DÂN TỘC
VIỆT NAM**



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

CẦU NỐI TRI THỨC VĂN HOÁ

Nhà sách **Thăng Long**

2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP. HCM • DT: 9102062 • FAX: 9102063 • E-mail: ns.thanglong@hcm.fpt.vn • Website: <http://www.thanglong.com.vn>

***CỘI NGUỒN VÀ BẢN SẮC
VĂN HÓA DÂN TỘC VIỆT NAM***

THANH LÊ
Sưu tầm – biên soạn

CỘI NGUỒN VÀ BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

*"Dân ta phải biết sử ta
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam
Kể năm hơn bốn ngàn năm
Tổ tiên rục rờ anh em thuận hòa
Hong Bàng là Tổ tiên ta
Nước ta lúc ấy gọi là Văn Lang"*

HỒ CHÍ MINH

Cùng bạn đọc

Bạn đang cầm trong tay một cuốn sách nhỏ mà nội dung của nó rất gần gũi với mọi người. Cuốn "**Cội nguồn và bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam**" không phải là cuốn truyện, chẳng phải là một chuyên đề khảo cứu, nhưng nó mang cái tâm xã hội rộng lớn : Nhìn lại nguồn gốc và lịch sử dân tộc Việt Nam. Cuốn sách không phải là một tác phẩm trữ tình, nhưng nó chứa đựng chất thơ của tình cảm con cháu Lạc Hồng hướng về cội nguồn dân tộc, hướng về Tổ tiên. Cuốn sách không phải là một công trình luận thuyết, nhưng những câu chuyện về đời Hùng Vương có chiều sâu về triết lý đạo đức xã hội sâu xa.

Ba nội dung nói trên, tác giả sưu tầm và biên soạn nhằm giới thiệu với bạn đọc nhất là các bạn trẻ những tư tưởng, tình cảm sâu sắc, và tế nhị của ông cha ta ngày trước. Những tư tưởng và tình cảm đó sáng đẹp hơn kim cương, có giá trị muôn đời. Và có thể nói, một số những mẫu chuyện (chưa phải là tất cả) gọi là truyền thuyết, huyền thoại ở trong tập sách nhỏ này chứng minh cho

những hoạt động văn hóa xã hội thời Hùng Vương mà nhân dân ta, dân tộc ta đã ghi nhớ đời đời.

Nội dung cuốn sách thật ra không có gì mới vì nhân dân ta nhắc đến chuyện các vua Hùng như ăn cơm bữa và thở không khí. Tuy vậy, mỗi lần ôn lại cái hay cái đẹp vẫn thấy cái mới đầy khoái cảm cho trí tuệ và rất đáng lấy làm tự hào mình là con dân nước Việt, là con cháu của các vua Hùng.

NGƯỜI BIÊN SOẠN

I. SƠ LƯỢC VỀ NGUỒN GỐC VÀ LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM

Nguồn gốc của dân tộc Việt Nam đã đi vào huyền sử, chỉ còn sót lại dư âm từ đời Triệu Đà (207 – 137 trước Công nguyên) nhưng cũng không còn vết tích gì để lại cho đời. Đến đời Lý (1010 – 1224) đã có một ít sách về loại hiến chương như Ngọc Diệp, Hình Thư nhưng viết còn rất sơ lược. Đến đời Trần (1225 – 1399) mới có Trần Tấn được vua Trần Thái Tông giao cho làm *Việt Chí* và Lê Văn Hưu có nhiệm vụ hiệu chỉnh lại *Việt Chí* ấy. Bộ sử này chỉ chép từ đời Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng. Sau đó bộ *An Nam Chí lược* của Lê Tắc (1333) cũng chép từ đời Triệu đến đời Trần. Chỉ bắt đầu từ Ngô Sĩ Liên theo lệnh vua Lê Thánh Tông (1460 – 1497) mới soạn *Đại Việt sử ký toàn thư* trong đó viết từ Hồng Bàng đến Thập nhị sứ quân gọi là ngoại kỷ và từ Đinh Tiên Hoàng đến Lý Thái Tổ gọi là bản kỷ.

Về nguồn gốc họ Hồng Bàng của Tổ tiên ta rất cao đẹp. Theo tục truyền thì vua Đế Minh là cháu ba đời vua Thần Nông đi tuần thú phương Nam đến núi Nghĩa Lĩnh thuộc tỉnh Phú Thọ bây giờ gặp nàng tiên, lấy nhau đẻ ra người con tên là Lộc Tục. Sau Đế Minh phong cho Lộc Tục làm vua phương Nam xưng là Kinh Dương Vương.

Kinh Dương Vương lấy con gái Động Đình Quân là Long nữ đẻ ra Sùng Lãm nối ngôi làm vua xưng là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân lấy con gái vua Đế Lai tên là Âu Cơ đẻ một lần được một trăm quả trứng nở ra một trăm con trai. Lạc Long Quân bảo Âu Cơ "Ta là dòng dõi long quân, còn hậu là dòng dõi thần tiên, ăn ở lâu với nhau không được. Nay được trăm đứa con thì hậu đem 50 đứa lên núi, còn 50 đứa ta đem xuống bể Nam Hải".

Lạc Long Quân phong cho người con trưởng làm vua nước Văn Lang xưng là Hùng Vương. Đó là ông vua đầu tiên của họ Hồng Bàng.

Kinh Dương Vương là một nhân vật có tâm tính cao thượng và độ lượng hiếm có là một vị vua

có công dẫn bộ lạc vượt qua sông Dương Tử xuống vùng đồng bằng phì nhiêu để xây dựng nền văn minh nông nghiệp. Vua đã ý thức được ba tài nguyên cơ bản là Trời (khí hậu, thời tiết, ngày đêm), Đất và sức người để tự đặt cho mình cái tên Vương là thông minh, thấu suốt Thiên Nhân Địa ấy. Cái tên Kinh Dương Vương tượng trưng và biểu lộ yếu tố cơ bản của nền văn minh nông nghiệp của người Bách Việt. Chữ Việt này là biểu tượng sự sinh sôi nảy nở của dân tộc ta, quả có nhiều hạt (bách). Tượng hình cái quả ấy chính là chữ Việt mà người Việt thường dùng chứ không phải là chữ Việt chiết tự như người Tàu xuyên tạc, bôi nhọ nước ta.

Thật vậy, nói đến chọn tên đặt, người Việt xưa rất thận trọng, đặt tên ít ra phải nói lên được ý nguyện của mình hoặc phải có một ý nghĩa gì. Thí dụ *Đề Minh* chứng tỏ là người có sự thông hiểu triết lý, người chỉ huy sáng suốt, yêu dân yêu nước; *Lộc Tục* là người sáng suốt và thương yêu dân như con đẻ thì phải lo kinh tế cho dân, lo sao cho lộc của trời trên mặt đất còn mãi để nuôi lấy con dân. Bởi vậy, khi Lộc Tục làm vua xưng là Kinh Dương

Vương. Kinh là đường thẳng, Dương là ánh sáng, Vương là sự thông suốt Thiên – Nhân – Địa; *Sùng Lãm*, Lãm là ngắm, Sùng là cao xa bao quát. Sùng Lãm là con người có mắt nhìn xa trông rộng. Sùng Lãm xưng là Lạc Long Quân. *Lạc Long Quân* – Lạc là con sư tử, Long là rồng. Dòng dõi của rồng tượng trưng năng lực huyền diệu, lớn được, nhỏ được, biến được, hóa được. Khi lớn thì làm mây làm mưa, khi nhỏ thì ẩn bóng giấu hình, khi ẩn khi hiện trong bất cứ hoàn cảnh nào rồng cũng thích ứng cho nên rồng tượng trưng cho sự bất diệt, tồn tại mãi mãi. Còn chữ *Hồng Bàng* có nghĩa là ý thức của con người như chim bay giữa không gian và thời gian, bay không có thời gian và cây số. Chữ *Hồng Bàng* chiết tự từ chữ Hán *Bàng* là ngôi nhà lớn tượng trưng cho không gian. Chữ *Hồng*, một bên có chữ giang là sông – tượng hình cho thời gian luôn luôn chảy và chữ điều một bên là chim, tượng hình cho ý thức.

Nhìn lại, Tổ tiên ta đã nghĩ ra những cái tên thật có ý nghĩa và thông hiểu mọi sự trên đời đã cách đây gần 5000 năm. Và Tổ tiên ta bằng ngần ấy thời gian đã đóng góp cho sự tồn tại vì hòa bình

và phát triển, xây đắp trên cơ sở tình nhân ái, tính cộng đồng. Mầm mống của nền văn minh Việt Nam mà Tổ tiên ta để lại thật không thể có tượng tượng nào cao đẹp hơn, lý thú hơn tượng hình một bọc trăm trứng nở thành trăm con, sau này sinh hóa ra toàn thể con dân Việt Nam. Cùng trong một bọc sinh ra không có kẻ trước người sau, trăm trứng đều thụ hưởng cùng tình yêu thương rộng rãi như Trời Đất bao la hùng vĩ. Trăm người con sống chung với nhau, một mà là trăm, trăm mà là một, kẻ ở trên núi cao, kẻ ở dưới biển sâu không chỉ là chung một gốc rồi chia ra ngành lớn, ngành nhỏ, nhánh đầy nhánh vơi mà là chung cùng một bọc.

Từ khởi đầu cho đến Hùng Vương thứ 18 không có việc tranh chấp địa vị, không chém giết nhau vì đất đai, không ganh ghét nhau vì quyền lợi. Không cần chờ đến lúc xung khắc để ghét nhau, biết tiên liệu trước sự việc như không ở được với nhau lâu thì chia con ra mà đi mỗi người một phương để giữ nguyên vẹn cái tình với nhau (như Lạc Long Quân), không biết lấy cơ gì để giải bày nỗi oan khi thấy anh về thì thà chết còn hơn (như

em nhà họ Cao); nhấn nhục chịu đựng (như Chủ Đồng Tử); lấy nghĩa cha con làm trọng (như Chủ Đồng Tử) lấy tình vợ chồng thì hơn (như cây trầu và cây cau).

Những sản phẩm nói trên không đơn thuần là trí tưởng tượng mà là hồi quang của hiện thực xã hội Việt Nam, Tổ tiên ta ngày trước. Có thể nói những câu chuyện về thời đại Hùng Vương là một thể sử thi trong thời đại lập quốc.

*
* *

Xã hội của ta lúc bấy giờ chỉ chia làm 15 bộ (còn gọi là quận) là Việt Thường, Giao Chỉ, Lục Hải, Hoài Hoan, Ninh Hải, Dương Tuyền, Chu Diên, Vũ Ninh, Phú Lộc, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Văn Lang, Quế Lâm và Tượng Quận. Các vua Hùng chia nhau ra cai trị. Có khi ba bốn người trong cùng một chi họ kế tiếp nhau làm vua mà cũng chỉ gọi cùng một tên là Hùng Vương thứ mấy, khi sang qua chi họ khác vì chi này hết người tài đức thì mới lấy một danh hiệu Hùng Vương thứ mấy khác, tiếp theo.

Nói về người tài đức thì không phân biệt trai gái trẻ già như cậu bé con làng Phù Đổng có tài cũng được quyền chỉ huy quân đội đi đánh giặc. Một kẻ nghèo nàn không có lấy một cái khố nhưng có lòng hiếu thảo như Chử Đồng Tử thì cũng lấy được nàng công chúa.

Quan niệm của Tổ tiên ta ngày xưa là khi có quốc biến lại cho sứ đi rao gọi người hiền tài mà không gọi các cấp phong hầu; khi truyền ngôi cho con thì chọn người hiếu thảo, hiền đức biết dâng bánh dày, bánh chưng tượng hình Trời Đất. Tài đức làm điều kiện để cầm quyền cai trị. Sự nối tiếp ngôi vua là nối tiếp trách nhiệm chứ không phải là sự nối tiếp một sự thụ hưởng.

Xét về mặt phong tục tập quán, xã hội ta có tục nhuộm răng đen, nhai trầu, vẽ mình, người Tàu thấy vậy, hỏi và sứ của ta trả lời vẽ mình để cho thủy quái khỏi ăn thịt, nhai trầu để trừ độc khí, nhuộm răng để làm chắc chân răng.

Mỗi lần, sau thời vụ như vào đầu xuân dân chúng vui chơi, mở hội. Leo dây, múa rối xuất hiện cùng với những điệu hát quan họ, trống quân. (Ở

Vĩnh Yên) mà còn nhen lên những đóm sáng mới trong hoạt động văn hóa của nhân dân, hăng say lao động và chiến đấu.

Ta có tiếng nói riêng, có một nếp suy nghĩ riêng. Hơn một ngàn năm người Tàu đô hộ mà không thể đồng hóa được. Ngô Vương Quyền với trận Bạch Đằng nước ta lại tự lập riêng một sơn hà. Sau 1000 năm bị đô hộ, ta vẫn là ta mặc dầu xã hội Văn Lang đã bị tàn phá, kho tàng đồ sộ của nền văn minh Văn Lang đã rơi vào tay của những triều đại phong kiến phương Bắc. Đó là nhờ nước ta đã có một nền văn minh vững chắc đạt đến đỉnh cao của nền văn minh nhân loại thời cổ đại nên không sợ, không phục, không chịu bắt chước nếp sống ngoại bang. Cũng nhờ thế nên dân ta tránh được cái mất gốc mặc dầu văn hóa của Tàu tràn sang với những học thuyết như Khổng, Lão, Trang. Nền văn minh Văn Lang là kết quả của sự kết hợp sức mạnh của vũ trụ với tinh hoa trí tuệ của con người Lạc Việt.

Thật vậy, người Bách Việt có một trình độ tiến hóa rất cao cho nên khi đất nước bị thuộc Hán,

người Việt đã có một cốt cách riêng và văn minh. Nhờ vậy các cuộc đối kháng về sau suốt 1.000 năm khi công khai, khi bí mật vừa bền bỉ, dai dẳng vừa uyển chuyển, linh diệu.

Bên trong thì giữ được nguyên vẹn cốt cách của giống nòi, bên ngoài thì lật được ách đô hộ lớn gấp mấy chục lần...

Văn hóa Hùng Vương không chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, lại chứa chan tình cảm và đặc biệt phong phú. Dân Bách Việt mơ mộng, giàu tình cảm và có óc sáng tạo dồi dào cho nên từ thời xa xưa đã xây dựng được một khoa học thiên văn, lịch pháp và cả một nền y học phương Đông đồ sộ.

Nói cụ thể hơn, qua những truyền thuyết dân gian được ghi chép lại cho ta thấy trước khi văn hóa Trung Hoa vào Việt Nam (từ 110 trCN) thì người Lạc Việt từ thời nhà nước Văn Lang và nhà nước Âu Lạc đã phát triển tư duy đến mức độ tương đối cơ bản về triết học phương Đông, như âm dương ngũ hành là nguồn gốc sinh thành và biến hóa, phát triển muôn vật muôn loài. Điều đó chứng tỏ con người đã nhận biết được quy luật của tự nhiên

và khẳng định được vị thế của con người trong thế giới tự nhiên đó.

Xét về mặt lịch sử thì thời Hồng Bàng ở nước ta (3000 năm trước Công nguyên) bắt đầu chuyển sang thời đồ đồng. Nếu hiểu mơ hồ đây là truyền thuyết hoang đường nếu tính từ vua Đế Minh đến vua Hùng Vương thứ nhất. Nhưng từ đoạn 18 đời vua Hùng cho đến đời Thục còn có thành Cổ Loa làm chứng thì chắc hẳn là phải có thực. Với chứng tích rõ ràng, ta làm thử một bảng so sánh trình độ văn minh đời Hồng Bàng với các nước khác.

- Kinh Vệ Đa của Ấn Độ cùng với đạo Bà La Môn xuất hiện vào khoảng 1000 năm trước công nguyên (tr.CN) nghĩa là sau Hồng Bàng 1879 năm.

- Phật Thích Ca của Ấn Độ xuống thế năm 528 trCN nghĩa là sau Hồng Bàng 2402 năm.

- Khổng Tử của Trung Hoa ra đời năm 550 và chết năm 478 trCN.

- Lão Tử sinh năm 604 trCN, chết năm 523 trCN.

- Mạnh Tử ra đời năm 289 trCN.

– Những nhà tiên tri Do Thái lập độc thần giáo đồng thời với sự điêu tàn của thành Jerusalem (587 trCN).

– Ai Cập suy yếu và bị Ba Tư xâm chiếm năm 525 trCN.

– Hiền triết Piéricles vang danh rực rỡ những năm 447 – 435 trCN.

– Sophocle ra đời năm 493 và chết năm 405 trCN.

– Euripide (480 – 406 trCN).

– Aristophanes (445 – 385 trCN).

– Socrate bị hành hình năm 399 trCN.

– Platon (428 – 347 trCN).

– Aristoteles (384 – 322 trCN).

– Đức Chúa Jésus hoạt động công khai năm 26 – 29 hay 27 – 30 sau CN nghĩa là sau Hồng Bàng 2905 năm.

Nhắc lại chuyện thời Hùng Vương là thời bắt đầu chuyển sang thời kỳ đồ đồng, không thể không

nhắc đến cuốn *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam* của Đào Duy Anh, có đoạn :

"Người Lạc Việt ấy (tr. 60) đã biết kỹ thuật đồ đồng của người Ngô Việt là kỹ thuật đã tiến đến một trình độ rất cao. Sau khi nước Việt bị diệt, có lẽ người Lạc Việt di cư đến miền lưu vực sông Nhị và sông Mã đã làm môi giới để du nhập kỹ thuật đồ đồng có tiếng của người Việt vào miền Nam... Từ khi truyền đến miền Bắc Việt thì kỹ thuật đồ đồng đã chịu ít nhiều ảnh hưởng của văn hóa người Indônésien thuở trước và nhờ điều kiện sinh hoạt dễ dàng mà phát đạt đến một trình độ rất cao. Sản phẩm đặc biệt nhất của kỹ thuật đồ dùng ấy là trống đồng lớn mà trống đồng Ngọc Lũ hiện tàng trữ ở Viện Bảo tàng Quốc gia Hà Nội là đại diện. Trống đồng mà Mã Viện lấy ở đất Lạc Việt đem về Trung Quốc đúc tượng ngựa đồng chính là thứ trống đồng ấy. Sách Lâm Ấp Ký (dẫn ở Thủy Kinh Chú) lại chép rằng người Lạc Việt còn đúc cả thuyền bằng đồng".

Khi nói nước ta đã có gần 5000 năm lịch sử lúc ấy có vua quan hân hoi, có trật tự kỷ cương

đàng hoàng. Đó là chuyện có thật hay mạo nhận ? Nếu lịch sử do ta biên soạn thì có thể đặt dấu hỏi nghi vấn. Vì vậy xin trích dẫn một số đoạn sau đây để người đọc tham khảo.

Trong *Sử ký Tư Mã Thiên* của Trung Quốc viết vào thời Hán Võ Đế (140 – 88 trCN) nói :

– Lạc là nước Việt. "Giao Chỉ có huyện Lạc, trông nước triều lên xuống, dân kiếm ăn ở ruộng, người nào được ăn lộc ở ruộng gọi là Lạc hầu. Mọi huyện tự gọi là Lạc tướng, ấn đồng dây xanh tức là quan lệnh ngày nay".

– Trong bộ *Đại Thanh nhất thống chí* cũng của Trung Quốc (quyển 422, tr.40) chép rằng

"Lạc vương quân ở châu Tam Đái Phủ Giao Châu. Lịch Đạo Nguyên (trong bộ *Thủy kinh chú*) có dẫn Giao Châu ngoại vực ký. Quyển này chép vừa lúc chưa có quận, huyện thì có ruộng lạc cấy theo nước triều lên xuống; làm ruộng là Lạc dân, trị dân là Lạc Vương; dưới có Lạc hầu, Lạc tướng. Gọi nước là Văn Lang, phong tục thuần phác, thắt nút để ghi nhớ công việc. Truyền 18 đời, bị con Thục Vương là Phán tiêu diệt. Cung nền

hãy còn". Nhân đây cũng cần hiểu rõ tại sao sử chép có 18 đời vua Hùng với độ dài thời gian từ 2879 tới 258 nghĩa là khoảng 2622 năm. Nếu tính mỗi thời đại là một ông vua thì ông ấy phải trị vì tới 145 năm và cuộc sống của ông vua ấy ít nhất có 170 tuổi. Bởi vậy, trong 18 đời mà thực ra không phải chỉ có 18 ông vua.

Đặc điểm nổi bật của xã hội nước ta lúc ban đầu là mỗi ông vua không có tên riêng và chỉ gọi chung là Hùng Vương thứ nhất, Hùng Vương thứ hai... cho đến Hùng Vương thứ 18. Xây dựng được nguyên tắc đó không phải dễ nếu không có tinh thần vì nước vì dân, Tổ quốc trên hết, trước hết, đặt cái chung lên trên cái riêng, không có cái cá nhân chủ nghĩa. Khác hẳn với xã hội Trung Hoa – một tổ chức phong kiến, cha truyền con nối, có tước có lộc, có chức vụ hẳn hoi trong triều đình và ngoài xã hội, có phân biệt rõ ràng các giai cấp, không được phép lẫn lộn. Xã hội Trung Hoa, ở mỗi địa phương có người đứng đầu làm thủ lĩnh gọi là nước chư hầu, cứ năm năm triều cống nhà vua một lần.

Truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc của mỗi quốc gia là ở chỗ ấy.

Nói đến văn hóa, đặc biệt là chữ viết. Hàn Thuyên là người ký giấy khai sinh cho chữ Nôm. Chữ Nôm ra đời là do nhu cầu trong xã hội Việt Nam. Chữ Nôm ra đời là một sự sáng tạo và khi xuất hiện rồi thì không có gì là lạ nữa. Chữ Nôm là thứ chữ hoặc mượn hần chữ Nho hoặc đem ghép những chữ Nho dùng toàn thể hay một phần thành chữ mới để viết tiếng Việt Nam – Viết chữ Nôm có ba cách :

1. Dùng nguyên hình chữ Nho

2. Ghép hai chữ Nho thành chữ mới của mình

3. Ghép một chữ Nho chỉ âm với một chữ Nhi chỉ ý.

Chữ Nôm phát triển là do thúc đẩy sáng tạo của xã hội Việt Nam trong đó có chủ trương nghiên cứu và phổ biến Phật học.

Suốt 1000 năm Bắc thuộc ta vẫn giữ nguyên vẹn một lối nói riêng. Phải chăng ta phải kiến tạo

ra loại chữ Nôm để tiếng nói của ta mỗi ngày được phong phú thêm. Khi chữ Nôm được dùng chính thức, đứng bên cạnh chữ Nho ở ngay giữa Triều Đường, rõ ràng dân ta phải có một ý thức quốc gia mạnh mẽ không ai có thể ngăn cản được. Vì vậy giá trị của chữ Nôm không phải chỉ là giá trị của việc làm đơn từ kiện cáo hay văn tự mua bán mà là biểu tượng của sự đối kháng về văn hóa để xây dựng một nhà nước độc lập hoàn toàn. Sự đối kháng và xây dựng ấy là kết tinh qua từ đời nhà Lý đến đời nhà Trần. Chu Văn An sau Hàn Thuyên soạn sách Quốc ngữ thi tập, ông đã đặt tên là Quốc ngữ thi tập có nghĩa là ông đã gọi chữ Nôm ấy là chữ Quốc ngữ rồi. Rõ ràng đây là một giá trị đích thực. Đây là sự kiện cực kỳ quan trọng sau khi xây dựng ý thức hệ Hồng Bàng.

Ta không phủ nhận giữa sự giao tiếp của ta và Trung Hoa, tiếng và chữ Việt có chịu ảnh hưởng của tiếng và chữ viết Trung Hoa. Song, sự chịu ảnh hưởng này suốt ngàn năm đô hộ đã không bị đồng hóa. Tiếng ta đã không trở thành một phương ngữ của nước đô hộ. Đó là điều lạ lùng trong lịch sử.

Có những chữ sau này ta quen gọi là Hán Việt ta đã học với người Tàu, nhưng không đọc bằng giọng Tàu mà phát âm theo giọng Việt, thí dụ : Mạnh hầu, tiếng Tàu là cái miệng, ta đọc là mẫn khẩu. Tại sao vậy ? Nếu chẳng có ý thức độc lập về ngôn ngữ (như Henri Maspéro nói) thì làm sao lại biến hóa cả tiếng của người đô hộ mình như vậy. Theo phương pháp này thì người Việt đọc bao nhiêu chữ Hán ra giọng Việt cũng được. Và chữ Hán càng nhiều bao nhiêu thì tiếng Việt càng phong phú bấy nhiêu.

Trong quá trình giao lưu hàng ngàn năm với văn hóa Trung Hoa, văn hóa Việt Nam đã không ngừng phát triển bằng cách tiếp nhận có chọn lọc những yếu tố tích cực của văn minh vật chất và tinh thần Trung Hoa để bổ sung, làm giàu cho nền văn hóa của mình. Đồng thời người Việt Nam từ các nhà lãnh đạo trí thức cho đến người dân bình thường đều có ý thức mạnh mẽ trong việc bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc của chính mình.

Nhưng lịch sử cũng đang còn có một điều còn phải tiếp tục suy nghĩ – đó là hệ thống chữ viết

chính thức của nền văn minh Văn Lang. Đây là điều kiện tất yếu để phát triển nền văn hóa có đủ khả năng diễn đạt những khái niệm trừu tượng của thuyết Âm Dương ngũ hành.

Dấu ấn được ghi nhận xưa nhất về chữ viết của người Lạc Việt gọi là khắc văn Khoa Đầu. Vua Nghiêu – năm 2253 trCN đã sai người chép lại và gọi là Quy Lịch (lịch rùa theo sách Thông chí của Trịnh Tiên – Trung Quốc). Như vậy, sự xuất hiện văn Khoa Đầu được ghi nhận từ năm 2253 trCN.

Căn cứ vào những tư liệu cổ, các nhà khảo cổ Việt Nam đã đề nghị cơ quan văn hóa Liên Hiệp Quốc ghi nhận di tích văn hóa ở SaPa – Lào Cai, ở đây có tảng đá ghi chữ Khoa Đầu là di sản của nền văn hóa thế giới.

Chúng ta tin chắc ngày xa xưa người Việt cổ đã có chữ viết đích thực. Chúng ta có thể tin như thế vì sự tồn tại nền văn minh tư tưởng đã đạt đến đỉnh cao của xã hội Văn Lang so với các xã hội cổ đại cùng thời trên thế giới như Ai Cập, Babilon Hy Lạp – La Mã, Ấn Độ, Trung Quốc v.v...

thì không thể thiếu chữ viết của thời đại Hùng Vương.

**BẢNG ĐỐI CHIẾU LỊCH SỬ VIỆT NAM
VÀ LỊCH SỬ TRUNG QUỐC**
(từ thời Bắc thuộc đến thời Lý)

Lịch sử Việt Nam		Lịch sử Trung Quốc		Sự kiện đáng chú ý
Triều đại	Niên biểu	Triều đại	Niên biểu	
Hồng Bàng	2789 – 258	Hạ Thương Chu Xuân Thu	2300 – 1800 1800 – 1200 1200 – 800 800 – 300	Khổng Tử, Mạnh Tử, Lão Tử, Trang Tử
Thục Triệu	257 – 207 207 – 111	Tấn Hán (Đông Hán)	300 – 207 207 – 25 25 – 220	– Nhà Tấn đốt sách giết nho sĩ – Cho sao chép lại sách cũ

Bắc thuộc	111 – 931	Tam Quốc Tấn Nam Bắc Triều Tùy Đường Ngũ Quý	220 – 265 265 – 420 420 – 588 588 – 617 818 – 907 907 – 957	– Phật bắt đầu thịnh hành cho đến đời Đường – Bắt đầu có bản gỗ in sách
Ngô Đinh Lê Lý Trần Hồ Lê	939 – 965 965 – 980 980 – 1009 1009 – 1225 1225 – 1400 1400 – 1427 1427 – 1788	Tống Nguyên Minh	958 – 1270 1230 – 1368 1368 – 1458	– Chu Hy với Luận ngữ làm ra tứ thư.

Theo cách trình bày nói trên ta có thể có một quan điểm thống nhất khá đầy đủ về nguồn gốc và lịch sử dân tộc Việt Nam ta với ý thức được hình thành gắn liền với thời kỳ Bắc thuộc đến tối hơn ngàn năm. Tiếp đến lại là một thời kỳ thử thách đầy cam go từ Hậu Trần, qua sự xâm lăng của nhà Minh, qua nhà Lê, qua thời nội loạn Mạc, Trịnh, Nguyễn và tiếp đến thời Pháp thuộc.

*
* *

Sau chiến thắng quân Nguyên và quân Minh, những nỗ lực kiến thiết nước nhà không có gì nhiều để so sánh với những công trình vĩ đại của thời Lý và Trần. Những cơ sở có sẵn của tiền nhân cũng không được tu sửa, bảo dưỡng. Mặc dầu có những nhân vật lịch sử như Lê Lợi, Hồ Quý Ly, Mạc Đăng Dung, Quang Trung v.v... nhưng tất cả sinh vào cái thời kỳ đi xuống của lịch sử.

Ngoài chiến công oanh liệt của Nguyễn Huệ phá quân Thanh và Chúa Nguyễn mở thêm đất đai bờ cõi ở mũi Cà Mau, nhưng cũng chẳng được bao lâu thực dân Pháp nổ súng ở Phú Xuân chiếm đóng nước ta. Làn sóng văn minh phương Tây tràn vào Việt Nam như nước vỡ bờ và đã theo ba hướng :

– Hướng thứ nhất là tôn giáo Gia Tô với hình thức tổ chức quy mô, có phương pháp, có hệ thống để nô dịch dân ta.

– Hướng thứ hai là súng đạn và kỹ thuật với trình độ cao vượt hẳn ta rất nhiều lần để dễ bề đàn áp, cai trị, bóc lột.

– Hướng thứ ba là học thuật, văn chương với những điều kiện hết sức thuận lợi và dễ dàng để phục vụ cho chúng.

Trong lịch sử, đây cũng là một cuộc thử thách vô cùng lớn và không kém đau thương cho xã hội Việt Nam. Văn minh phương Tây tràn vào nói là với sứ mệnh khai hóa và bảo hộ, trong thực tế, nền văn minh ấy lại đem theo mọi loại kỹ thuật mới về hành chính, cai trị. Đặc biệt là đem theo một nếp sống của phương Tây, một quan niệm luân lý của họ, nó làm lay chuyển tận gốc rễ những quan niệm tam cương, ngũ thường, tam tông, tứ đức của người xưa, hiểm độc hơn là đầu độc văn hóa thực dân và đánh mạnh vào niềm tự tôn của dân tộc.

Suốt trăm năm bị đô hộ, không ít người Việt Nam ta bị phương Tây hóa, nhưng nhân dân ta đã có kinh nghiệm và đã chống trả mạnh mẽ. Đó là khả năng đặc biệt của nòi giống Việt Nam, trong đó có khả năng giao tiếp để học hỏi : "đãi cát tìm vàng".

Không cam chịu nổi nhục mất nước, nhân dân ta đã tiến hành cuộc đấu tranh bền bỉ, kiên cường, bất khuất để giành độc lập. Từ các sĩ phu yêu nước như Phan Đình Phùng, Trương Định, Nguyễn Thiện Thuật, Thủ Khoa Huân, Hoàng Hoa Thám... đã liên tục phát động các phong trào dấy lên các cuộc nổi dậy của nhân dân, khởi nghĩa nối tiếp khởi nghĩa; lớp này ngã xuống, lớp khác xông lên hiến dâng cuộc đời mình cho Tổ quốc, viết tiếp những trang sử vàng của dân tộc. Song các cuộc khởi nghĩa ấy đều không thành công. Một giai đoạn mới mở ra từ đầu năm 1930, khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Đứng trước những thử thách đầy khó khăn, Đảng vẫn đứng vững và phát triển nhanh chóng vì Đảng có đường lối đúng, có quan hệ mật thiết với nhân dân. Sức mạnh của Đảng bắt nguồn từ sức mạnh của nhân dân. Sức mạnh đó đã làm nên thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, lập ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa – nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám, nhân dân ta lại phải tiến hành hai cuộc kháng chiến cực kỳ ác liệt đầy hy sinh gian khổ. Qua 30 năm kháng chiến đánh thực dân Pháp, phát xít Nhật và đế quốc Mỹ dẫn đến đại thắng mùa xuân 1975 thống nhất hoàn toàn đất nước.

Nhân dân thời đại Hồ Chí Minh đã xứng đáng với truyền thống của tổ tiên trong đấu tranh chống ngoại xâm. Vinh quang này thuộc về truyền thống ngàn năm văn hiến của một dân tộc từ xa xưa đã tự khẳng định mình với đạo lý "lấy đại nghĩa thắng bạo tàn" với lòng nhân ái "thương người như thể thương thân", với tinh thần đoàn kết dân tộc được rèn luyện trong suốt lịch sử dựng nước và giữ nước. Tất cả đã hun đúc nên ý chí "Không có gì quý hơn độc lập tự do" rèn luyện cho nhân dân ta tinh thần đấu tranh anh dũng bất khuất, khả năng chịu đựng bền bỉ, nghị lực và trí tuệ sáng tạo, tập hợp xung quanh Hồ Chủ tịch – vị lãnh đạo yêu nước vĩ đại của dân tộc, Người đã lãnh đạo nhân dân ta chiến đấu với ý chí "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông

có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng chân lý ấy không bao giờ thay đổi".

Sách tham khảo :

- Lê Văn Siêu – *Nền văn minh Việt Nam*, Sài Gòn 1955, 130 tr.
- Nguyễn Vũ Tuấn Anh – *Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại*. NXB Văn hóa – Thông tin, H. 1999, 174 tr.

II. TRUYỀN THUYẾT VÀ HUYỀN THOẠI HÙNG VƯƠNG^(*)

HỌ HỒNG BÀNG

Tục truyền Kinh Dương Vương có tài đi dưới thủy phủ, lấy con gái Long Vương ở hồ Động Đình, sinh ra Sùng Lãm, hiệu là Lạc Long Quân, cho nối ngôi trị nước. Kinh Dương Vương không biết đi đâu mất. Lạc Long Quân dạy dân việc cày cấy nông trang, đặt ra các đẳng quân, thần, tôn ti, các đạo cha con, vợ chồng, đôi khi trở về thủy phủ mà trăm họ vẫn yên vui. Hễ dân có việc lại lớn tiếng gọi Long Quân "Bố ơi, sao không lại cứu chúng tôi". Long Quân tới ngay, sự linh hiển cảm ứng của Long Quân, người đời không ai lường nổi... Long Quân lấy Âu Cơ rồi đẻ ra một bọc, cho là điềm bất thường, vớt ra cánh đồng. Qua sáu, bảy ngày bọc vỡ ra một trăm trứng, mỗi trứng nở ra một con

(*) Thanh Lê sưu tầm và biên soạn.

traí, mới đem về nuôi. Không phải bú mớm, các con tự lớn lên, người nào cũng trí dũng song toàn, người người đều kính trọng cho là chuyện phi thường.

Long Quân ở lâu dưới thủy quốc, vợ con ít gặp. Một hôm Long Quân trở về, gặp nhau ở đất Tương. Âu Cơ nói "Thiếp vốn là người đất Bắc, ở với vua sinh hạ được trăm con trai, vua bỏ thiếp mà đi, không cùng thiếp nuôi con, làm người vô phu vô phụ, chỉ biết thương mình". Long Quân nói "Ta là nòi rồng, đứng đầu thủy tộc, nàng là giống tiên, sống ở trên đất, tuy khí âm dương hợp lại mà sinh ra con, nhưng thủy hỏa tương khắc, dòng giống bất đồng, khó ở lâu với nhau được, nay phải chia ly. Ta đem năm mươi con về thủy phủ, chia trị các xứ, năm mươi con theo nàng về ở trên đất, chia nước mà trị. Lên núi xuống bể, hữu sự thì báo cho nhau biết"...

Âu Cơ và năm mươi con lên ở đất Phong Châu⁽¹⁾ suy phục lẫn nhau, cùng tôn người con cả lên làm

(1) Phong Châu nay là vùng đất thuộc tỉnh Vĩnh Phú và một phần tỉnh Hà Sơn Bình; đúng ra phải gọi là Văn Lang, vì tên Phong Châu mới có từ khoảng thế kỷ thứ VII – VIII.

vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang, đông giáp Nam Hải, tây tới Ba Thục, bắc tới Động Đình Hồ, nam tới Hồ Tôn (nay là Chiêm Thành). Chia nước làm mười lăm bộ (còn gọi là quận) là Việt Thường, Giao Chỉ, Lục Hải, Hoài Hoan, Ninh Hải, Dương Tuyền, Chu Diên, Vũ Ninh, Phú Lộc, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Văn Lang, Quế Lâm, và Tượng Quận. Chia các em ra cai trị, lại đặt các em làm tướng văn, tướng võ : văn là lạc hầu, võ là lạc tướng, con trai vua gọi quan lang, con gái vua gọi là my nương, trăm quan gọi là bề chính thần tộc, nữ lệ gọi là xảo xứng (còn gọi là nô tỳ). Bề tôi gọi là hần, đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo. Vua đời đời thế tập gọi là Hùng Vương, không hề thay đổi. Lúc ấy, dân sống ở ven rừng xuống nước đánh cá thường bị giống giao long làm hại, lên nói với vua. Vua đáp "Giống sơn nam và giống thủy tộc có thù với nhau, thường ghét nhau cho nên hại nhau đó". Khiến người đời lấy mực xăm vào mình theo hình Long Quân, theo dạng thủy quái. Từ đó dân không bị tai họa giao long làm hại nữa. Tục xăm mình của dân Bách Việt cũng bắt đầu từ đây. Hồi quốc sơ, dân không đủ đồ dùng, phải lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ giành

làm chiếu, lấy cốt gạo làm rượu, lấy cây quang lang, cây tung lư làm cơm, lấy cầm thú, cá, ba ba làm mắm, lấy rễ gừng làm muối, cày bằng dao, trồng bằng lúa, sản xuất nhiều lúa nếp, lấy ống tre mà thổi cơm. Bức gỗ làm nhà để tránh hổ sói, cắt tóc ngắn để dễ đi lại trong rừng núi. Để con ra lấy lá chuối lót cho nằm, có người chết thì già cối làm lệnh, người lân cận nghe đến cứu. Chưa có trâu, cau, việc hôn thú giữa nam và nữ lấy gói muối làm đầu, sau đó mới giết trâu, dê làm đồ lễ, lấy cơm nếp để nhập phòng cùng ăn, sau đó mới thành thân. Trăm người con trai chính là tổ tiên của người Bách Việt vậy.

(Rút trong "Lĩnh Nam chích quái")

KHẢO DỊ

Xung quanh truyền thuyết về họ Hồng Bàng, ở Vĩnh Phú còn sưu tầm được những truyện về Lạc Long Quân và bà Âu Cơ :

1. Lạc Long Quân đi thuyền dọc theo sông Đà, đến vùng động Lăng Xương (nay là xã Trung Nghĩa, huyện Tam Thanh) gặp một cô gái xinh đẹp là Âu Cơ, đang hái dâu ven sông. Lạc Long Quân lấy Âu Cơ làm vợ, đưa về núi Nghĩa (nay là xã Hy Cương, huyện Phong Châu). Sau khi lấy Lạc Long Quân, bà Âu Cơ có mang ba năm, ba

tháng mười ngày thì sinh ra một bọc trứng. Lúc sinh, trên trời có mây sáng chiếu (nên chỗ sinh bọc trứng sau làm chùa và đặt tên Thiên quang thiền tự), bảy ngày sau bọc trứng nở ra một trăm người con trai. Lạc Long Quân không biết đặt tên mới cầu khẩn thiên địa, được lão tiên hay câu cá ở Việt Trì về đặt tên các con giúp (ở Việt Trì vẫn có hòn đá có dấu chân lão tiên này ngồi câu cá).

Lạc Long Quân và Âu Cơ cùng chia đôi con, năm mươi người theo cha xuống biển, sinh ra các dân tộc miền xuôi, bốn mươi chín người lên núi, sinh ra các dân tộc miền núi, để người con trưởng ở lại làm vua là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang.

Bà Âu Cơ đưa con lên mạn ngược, khi đến vùng Hiền Lương thấy đất tốt mới để một người con lại, dạy cách đốt cỏ mà trồng lúa, lấy gạo giã nhỏ nhào với mật cho vào chỗ làm bánh. Rồi bà lại đưa tiếp các con theo ngọn suối mà đi vào mãi các cánh đồng phía trong. Mỗi năm bà lại đi thăm các con vài lần, ở lại mỗi chỗ dăm hôm rồi đi nơi khác. Ở xã Hiền Lương nay còn đền bà Âu Cơ, khi cầu có hèm làm bánh mật, và phải do phụ nữ tế.

2. Trong bản "Ngọc Phả Hùng Vương" hiện lưu ở đền Hùng được viết từ thời Trần, viết lại năm 1470, còn bản sao năm 1609 (Hoàng định nguyên niên) ghi : Sau khi lấy Lạc Long Quân, bà Âu Cơ có mang ba năm ba tháng mười ngày mới sinh và cũng sinh ra cái bọc có một trăm quả trứng, Lạc Long Quân thấy sự lạ bèn để lên mâm vàng cầu khẩn thiên địa bảy ngày sau nở ra một trăm người

con trai, không ăn uống, bú mớm, chỉ hương hoa không biết nói, chỉ cười mỗi ngày ba lần. Bảy tháng sau cùng tự nhiên nói to : "Trời sinh thánh đế, trị nước sinh vua, bốn bể thanh bình, thiên hạ yên mạnh". Đoạn sau cùng giống như truyện trên. Hiện tên một trăm người con của bà Âu Cơ còn được ghi lại.

3. Đồng bào Mường có bài mo : Đẻ đất đẻ nước" cùng có dạng tương tự như vậy.

SƠN TINH, THỦY TINH

Thời Hùng Vương thứ 18 đến ở đất Việt Trì. Châu Phong⁽¹⁾, lấy quốc hiệu là Văn Lang, vua có người con gái tên là My nương (Ngọc hoa công chúa) có sắc đẹp; Thục Vương Phán cầu hôn, nhà vua không bằng lòng, muốn chọn rể hiền⁽²⁾.

Mấy hôm sau bỗng thấy hai người, một người xưng là Sơn Tinh, một người xưng là Thủy Tinh để đến cầu hôn. Hùng Vương truyền tử thí pháp thuật. Sơn Tinh chỉ núi, núi lở. Thủy Tinh lấy nước phun lên không trung biến thành mây mưa. Vua nói "Hai vị đều có phép thần thông, nhưng ta chỉ có một con gái, vậy ai mang sấm lể tới trước ta khắc gả cho". Sáng hôm sau Sơn Tinh mang ngọc quý, vàng, bạc, sơn cầm, dã thú... các lễ vật đến

(1) Theo "Việt sử thông giám cương mục" và "Ngọc phả Hùng Vương" thì vua Hùng đóng đô ở bộ Văn Lang từ Hùng Vương thứ nhất, chứ không phải Hùng Vương thứ 18.

(2) Tương truyền Hùng Vương thứ 18 lập đài hiền lầu ở trước núi để kén rể cho Ngọc Hoa, người đến thi tài rất đông, cuối cùng còn lại Sơn Tinh và Thủy Tinh, hai người tài trí ngang nhau.

tiến, vua y cho. Thủy Tinh đến sau không lấy được My Châu : vốn tính độc ác, liền cả giận đem loài thủy tộc định đánh để cướp lại. Vương lấy lưới sắt ngăn ngang sông huyện Từ Liêm. Thủy Tinh bèn mở một dải sông Tiểu Hoàng từ Lý Nhân ra Hát Giang vào sông Đà để đánh ập sau lưng núi Tản Viên. Lại mở một ngách sông Tiểu Tích hướng về trước Tản Viên, đi qua Cam Giá, Xa Lâu, Cổ Hào, Ma Sá⁽¹⁾ ở khoảng ven sông đánh sục thành cái vũng lớn để mở lối đi cho quân thủy tộc. Thường làm mưa gió mịt mù, dâng nước lên đánh Vương. Dân ở chân núi thấy thế bèn cắm một hàng rào thưa để đón đỡ, đánh trống gõ cối⁽²⁾, hò reo để cứu viện. Thấy rơm rác trôi bên ngoài hàng rào bèn bắn, thủy tộc chết biến thành cây ba ba, thường luồng trôi tắc cả khúc sông.

Hàng năm vào khoảng tháng bảy, tháng tám vẫn thường như vậy. Dân vùng chân núi hay bị gió to nước lớn, lúa má thiệt hại cả. Người đời tương truyền rằng đó là Sơn Tinh và Thủy Tinh tranh

(1) Tên đất chưa tra cứu được, nhưng có lẽ thuộc vùng Hà Sơn Bình, Vĩnh Phú, vì hiện nay núi vẫn còn ở đất Ba Vi.

(2) Tục đánh vào cối để báo cho nhau biết có tai biến.

nhau lấy Ngọc Hoa nên Thủy Tinh dâng nước lên
tàn phá cho hả.

(Rút trong "Lĩnh Nam chích quái")

KHẢO DỊ

Truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh trên đất Vĩnh Phú còn
sưu tầm được như sau :

Hùng Vương thứ mười tám không có con trai, chỉ hai
nàng My nương là Tiên Dung và Ngọc Hoa, hàng ngày
vẫn soi bóng ở giếng Ngọc (chân núi Hùng, nay thành
đền Giếng) chải tóc. Khi lớn lên, Tiên Dung lấy Chử Đồng
Tử, chỉ còn Ngọc Hoa, Vua Hùng lại càng yêu dấu, nên
muốn chọn rể hiền. Hùng Vương bèn cho lập lầu kén rể
ở núi Vì (nay là khoảng nhà máy Mỹ Chính – Việt Trì).
Trai tài trong nước đến rất đông. Sau ba ngày kén rể, Ngọc
Hoa vẫn chưa vừa ý ai. Sắp hết ngày thứ ba, từ đằng xa
đến có hai chàng đều tài giỏi. Một người xưng là Sơn Tinh,
dáng phúc hậu, một người xưng là Thủy Tinh, mặt xanh,
mắt xếch. Ngọc Hoa trông thấy đã khiếp sợ. Như thường
lệ, vua Hùng truyền thi tài. Cả hai đều tài giỏi ngang
nhau. Hùng Vương bèn truyền lệnh sáng mai ai mang lễ
vật đến trước thì được lấy Ngọc Hoa. Sơn Tinh vốn hiền
lành phúc hậu đã được thần cho quyển sách ước nên sáng
sớm hôm sau đã mang đủ lễ vật đến. Y hẹn, vua Hùng
gả Ngọc Hoa cho Sơn Tinh. Sơn Tinh đưa Ngọc Hoa lên
kiệu rước về núi Tản. Đi đến nửa đường Thủy Tinh mới

mang lễ vật lên, thấy Sơn Tinh đã đưa Ngọc Hoa đi lên tức giận, hô thủy tộc đuổi theo đánh để cướp lại.

Trận thủy chiến diễn ra ác liệt. Thủy Tinh dâng nước lên cao để đuổi theo, Sơn Tinh hóa phép cho núi cao mãi lên. Một đêm gánh đất, bỏ quên sọt đất không gánh đi hết (nay thành núi Sốt ở Thanh Sơn, cao 900 mét).

Càng đánh nhau, càng dữ dội, Thủy Tinh mở một luồng nước đánh dọc sông Đà, lao thẳng vào núi Tản, Sơn Tinh liền đắp đá chắn ngang, nay chỗ đất đắp đó thành núi Chẹ (Ba Vì – Hà Nội). Các cụ già vẫn nhắc đó là núi Sơn Tinh chặn đường tiến của Thủy Tinh.

Đánh mãi không được, Thủy Tinh phải rút quân về nhưng hàng năm vẫn dâng nước lên cho hả mối hận xưa.

BÁNH CHỪNG BÁNH DẦY

Sau khi phá được giặc Ân, nhân quốc gia vô sự, đất nước thanh bình, muốn truyền ngôi cho con, vua Hùng bàn triệu hai mươi hai vị quan lang và công chúa⁽¹⁾ lại để phán rằng "Ta muốn truyền ngôi cho kẻ nào làm ta vừa ý, cuối năm nay mang trân cam mỹ vị đến để tiến cúng Tiên Vương cho ta được trọn đạo hiếu thì sẽ được ta truyền ngôi". Các con đều đua nhau đi tìm của ngon vật lạ, khắp trên cạn dưới bể, nhiều không sao kể xiết. Duy có vị quan lang thứ 18 là Lang Liêu, bà mẹ trước kia vốn bị vua ghẻ lạnh, vì cô đơn mà chết, tả hữu ít người giúp đỡ, khó xoay sở, nên đêm ngày lo lắng mộng mị bất an. Một đêm kia, mộng thấy có thần nhân tới nói "Các vật trên trời đất và mọi của quý của người không gì quý bằng gạo. Gạo có thể nuôi người khỏe mạnh mà ăn không bao giờ chán, các vật khác không thể hơn được, nay đem gạo nếp làm bánh, cái hình vuông, cái hình tròn để tượng

(1) Trong "Hùng Vương sự tích ngọc phả cổ truyền" ghi là 24 hoàng tử và 6 công chúa.

trưng hình trời đất, rồi dùng lá bọc ngoài, ở trong có mỳ vị để ngụ ý công đức sinh thành lớn lao của cha mẹ". Lang Liêu tỉnh dậy mừng rỡ và nói "Thần nhân, giúp ta vậy!". Nói rồi bèn theo lời dặn trong mộng là làm, chọn thứ gạo nếp trắng tinh, hạt tròn và mẩy không bị vỡ, vo thật sạch, lấy lá xanh bọc xung quanh thành hình vuông, cho trân cam mỳ vị vào trong để tượng trưng cho đất, vụn vặt rồi nấu chín; lại lấy một ít gạo nấu chín, giã nát, nặn thành hình tròn, tượng trưng cho trời gọi là bánh dày. Đến kỳ, vua vui vẻ truyền các con bày vật tiến lên. Vua xem qua khắp lượt, thấy không thiếu thứ gì. Duy có Lang Liêu chỉ tiến dâng bánh chưng và bánh dày. Vua kinh ngạc hỏi, Lang Liêu thuật lại giấc mộng. Vua nếm thử thấy ngon miệng, không chán, hơn hẳn các thứ của các con khác, tấm tắc khen hồi lâu rồi cho Lang Liêu được nhất. Đến ngày tết, vua thường lấy bánh này dâng cúng cha mẹ. Thiên hạ bắt chước, đến nay đổi tên Lang Liêu thành Tiết Liệu⁽¹⁾. Vua bèn truyền ngôi cho

(1) Tiết Liệu : Chữ "tiết" viết hơi giống chữ "Lang", chữ "liệu" âm giống chữ "Liêu". Tiết Liệu có nghĩa là các thứ ăn trong ngày tết.

Liêu, anh em 21 người đều được chia giữ các nơi phiên trấn, tụ tập bộ đảng mà thành phiên quốc.

(Rút trong "Lĩnh Nam chích quái")

KHẢO DỊ

Ở vùng Hiền Lương cũng có truyện tương tự. Sắp tới ngày Tết đầu năm, các quan lang và My nương con vua Hùng thi nhau lên rừng xuống bể tìm kiếm vật quý để mừng tuổi vua cha ngày đầu năm. Riêng nàng Út bé bỏng không biết làm thế nào để sánh được với các anh chị nên tủi thân ngồi khóc. Một lão tiên hiện lên hỏi "làm sao con khóc", nàng Út thuật lại chuyện sắm tết mừng vua cha. Lão tiên bảo : "Con hãy làm bánh như khi con chơi bánh giả, nhưng phải thay bằng gạo nếp, thứ vẫn nuôi sống mọi nhà, không gì quý bằng". Út hiểu ra, mừng rỡ, nàng liền nghe lời tiên dặn, làm bánh bằng gạo nếp gói bằng lá chít cuộn như loa kèn rồi cho vào nồi luộc thật kỹ, đoạn đem bánh dâng vua. Vua cho nàng Út được giải.

CÂY CAU

Thời thượng cổ có một vị quan lang tầm vóc cao lớn, nhà vua ban tên là Cao cho nên lấy Cao làm họ. Cao sinh hạ được hai người con trai, con cả tên là Tân, con thứ là Lang⁽¹⁾, hai anh em giống nhau như đúc, trông không thể phân biệt được. Đến năm họ 17 – 18 tuổi, cha mẹ đều từ trần. Hai anh em đều theo học đạo sĩ Lưu Huyền. Nhà họ Lưu có người con gái tên là Liêu, tuổi 17 – 18. Hai anh em thấy nàng thì rất vừa ý, muốn kết làm vợ chồng. Nàng chưa biết người nào là anh, mới bày một chậu cháo và một đôi đũa cho hai anh em cùng ăn. Người em nhường anh ăn trước. Nàng về nói với cha mẹ xin làm vợ người anh. Khi cùng ở với nhau người anh thường nhạt nhẽo với em. Người em tự thấy làm tủi hổ, cho rằng anh lấy vợ rồi thì quên mình, bèn không cáo biệt mà bỏ về quê. Đi tới giữa rừng, gặp một dòng suối sâu nhưng không có thuyền để qua, đau đớn khóc lóc mà chết, hóa thành một cây mọc ở cửa sông. Người anh ở nhà

(1) "Tân" và "Lang", chữ Hán sẽ có nghĩa là cây cau.

không thấy em bèn đi tìm. Tới chỗ đó, gieo mình chết hóa thành phiến đá nằm ôm lấy gốc cây. Người vợ đi tìm chồng, tới chỗ này cũng gieo mình ôm lấy phiến đá mà chết, hóa thành một cây leo cuốn quanh thân cây và phiến đá : lá có mùi thơm cay. Cha mẹ nàng họ Lưu đi tìm con tới đây, đau xót vô cùng, bèn lập miếu thờ. Người trong vùng hương hoa thờ cúng, ca tụng anh em hòa thuận, vợ chồng tiết nghĩa. Khoảng tháng bảy, tháng tám, khí nóng chưa tan, Hùng Vương đi tuần thú nhân dừng chân nghỉ mát ở trước miếu, thấy cây lá sum suê, dây leo chằng chịt, tự đưa lên miệng nhai, nhổ bọt lên phiến đá, thấy có sắc đỏ, mùi vị thơm tho, bèn sai đốt đá lấy vôi mà ăn cùng với quả và lá dây leo. Ăn xong thấy mùi vị thơm ngon, môi đỏ má hồng, biết là vật quý, bèn lấy mang về.

Ngày nay, cây thường trồng ở khắp nơi, đó chính là cây cau, cây trầu không và vôi vậ. Về sau, người nước Nam ta phàm cưới vợ gả chồng hay lễ, tết lớn nhỏ đều lấy trầu cau làm đầu, nguồn gốc cây cau là như vậy.

(Rút trong "Lĩnh Nam chích quái")

DƯA HẦU

Về đời Hùng Vương có viên quan tên là Mai Tiêm vốn người ngoại quốc, khi lên 7 – 8 tuổi, Vua mua từ thương thuyền về làm nô bộc. Kịp tới khi lớn lên diện mạo đoan chính, nhớ thuộc sự vật, vua ban tên cho là Mai Yển, hiệu An Tiêm, lại ban cho một người thiếp. Tiêm sinh hạ được một trai một gái. Vua rất tin yêu, giao cho công việc, dần dần trở lên phú quý, bổng lộc rất nhiều. Sau Tiêm đâm ra kiêu căng ngạo mạn, thường nói "Đó đều do tiền thân của ta, không phải do ơn Chúa". Vua nghe nói, cả giận phán : "Làm thần tử của người mà kiêu căng ngạo mạn, không biết ơn Chúa, lại nói là do tiền thân; nay đưa nhà ngươi ra một nơi không có người ở giữa bể xem có còn tiền thân không?". Bèn đẩy ra ngoài cửa bể huyện Nga Sơn⁽¹⁾ bốn bề toàn cát và nước, không có vết người qua lại, ban cho một số lương thực đủ ăn bốn, năm tháng hết thì chết. Vợ An Tiêm than khóc, Tiêm cười, bảo "Trời đã sinh ta tất nuôi nổi ta, sống chết

(1) Một huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa. Có bản chép đây An Tiêm ra bãi cát của Than Nham.

bởi trời, ta đâu lo lắng". Bỗng thấy một con bạch trĩ, từ phương tây bay lại, đậu ở đầu núi, kêu lên 3 – 4 tiếng, 6 – 7 hạt dưa theo tiếng kêu rơi xuống cát, mọc lên xanh rì rồi kết thành quả. An Tiêm mừng rỡ, nói "Đây không phải vật lạ mà là trời cho để nuôi ta đó". Bèn bỏ ra ăn, thấy vị thơm ngon, tinh thần sảng khoái mới giữ lấy hạt, năm sau đem trồng. Ăn không hết, lại đem đổi lấy gạo nuôi vợ con. Tiêm không biết gọi là quả gì, nhân vì chim bạch trĩ ngậm hạt từ phương tây bay tới nên gọi là quả Tây Qua⁽¹⁾. Phường chài, phường buôn ăn đều khen ngon. Những người ở thôn xóm xa gần đều mua để lấy giống. Sau vua nghĩ tới Tiêm, cho người đến xem còn sống hay đã chết. Người đó về tâu lại với vua, vua thở dài và than rằng "Hắn nói là do ở tiền thân, điều đó thực không ngoa". Bèn ra chiếu gọi về cho phục chức cũ, lại cấp cho nô tỳ. Bãi cát Tiêm ở gọi là bãi An Tiêm, làng đó gọi là Mai Thôn. Có người lại suy tôn nơi tổ tiên An Tiêm ở mà cho rằng nơi đó là châu An Tiêm thuộc tỉnh Thanh Hóa.

(Rút trong "Lĩnh Nam chích quái")

(1) Quả dưa hấu ngày nay.

KHẢO DỊ

Truyện "Sự tích dưa hấu" trong "Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam". Nguyễn Đồng Chí còn thêm chi tiết khi nhà vua cho người ra tìm. An Tiêm gửi về dâng một thuyền đầy dưa. Vùng Mai Thôn dân tôn An Tiêm là "bố cái dưa hấu" hay "ông bà tổ dưa tây".

CHỮ ĐỒNG TỬ

Hùng Vương truyền tới đời thứ ba⁽¹⁾ thì sinh hạ được người con gái là Tiên Dung my nương đến tuổi 18 dung mạo đẹp đẽ, không muốn lấy chồng mà chỉ vui chơi, chu du khắp thiên hạ. Vua cũng không cấm đoán nàng. Mỗi năm vào khoảng tháng 2 tháng 3 lại sắm sửa thuyền bè cho nàng chèo chơi ngoài bể, vui quên trở về.

Hồi đó ở làng Chữ Xá⁽²⁾ cạnh sông lớn có người dân tên Chữ Vi Vân, sinh hạ được Chữ Đồng Tử. Cha hiền từ, con hiếu thảo, nhà chẳng may gặp hỏa hoạn, của cải sạch không, còn lại một khối vải cha con ra vào thay nhau mà mặc. Kịp tới lúc cha lâm bệnh, bảo con "cha chết cứ để trần mà chôn, giữ khối lại cho con". Con không nỡ làm theo, dùng khối mà liệm bố. Đồng Tử thân thể trần truồng đói rét khổ sở, đứng ở bên sông hể nhìn thấy có

(1) Trong "Ngọc phả Hùng Vương" thì chép là Hùng Vương thứ 18 sinh hai nàng công chúa Tiên Dung và Ngọc Hoa.

(2) Chữ Xá : Làng của họ Chữ.

thuyền buôn qua lại thì xin ăn hoặc câu cá độ thân. Không ngờ thuyền Tiên Dung lướt tới, chiêng trống nhã nhạc, kẻ hầu người hạ rất đông. Đồng Tử rất kinh sợ. Trên bãi cát có khóm lau sậy lưa thưa dăm ba cây, Đồng Tử bèn nấp trong đó bởi cái lỗ nằm xuống rồi phủ cát lên mình. Thoắt sau, Tiên Dung cắm thuyền dạo chơi trên bãi cát, ra lệnh vây màn ở khóm lau mà tắm. Tiên Dung vào màn, cởi áo dội nước, cát trôi mát thành trông thấy Đồng Tử, Tiên Dung kinh sợ hồi lâu, thấy là con trai bèn nói "Ta vốn không muốn lấy chồng, nay lại gặp người này, cùng ở trần với nhau trong một hố, đó chính là do trời xui nên vậy. Người hãy đứng dậy, tắm rửa, ta ban cho quần áo mặc rồi cùng ta xuống thuyền mở tiệc ăn mừng". Người trong thuyền đều cho đó là cuộc giai ngộ xưa nay chưa từng có. Đồng Tử bảo "Đâu dám vậy". Rồi cố từ chối. Tiên Dung nói "Đây do trời chấp nối, sao cứ chối từ?". Người theo hầu vội về tâu lại với vua. Hùng Vương nói : "Tiên Dung không thiết tới danh tiết, không màng tới của cải của ta, ngao du bên ngoài, hạ mình lấy kẻ bần nhân, còn mặt mũi nào

trông thấy ta nữa". Tiên Dung nghe thấy, sợ không dám về, bèn cùng Đồng Tử mở bến chợ, lập phố xá, cùng dân buôn bán, dần dần trở thành cái chợ lớn (nay là chợ Thám, còn gọi là chợ Hà Lương). Phú thương ngoại quốc tới buôn bán tấp nập. Có người lái buôn giàu nói rằng : "Quý nhân bỏ một dật vàng ra ngoài bể mua vật quý, sang năm có thể trở thành mười dật". Tiên Dung cả mừng, bảo Đồng Tử : "Vợ chồng chúng ta do trời tác thành, đồ ăn thức mặc do trời phú cho, nay hãy đem vàng cùng phú thương ra để buôn bán". Núi Quỳnh Viên⁽¹⁾, nơi có am nhỏ, bọn lái buôn thường ghé lại đó uống nước. Đồng Tử lên am chơi, có tiểu tăng tên gọi Ngưỡng Quang truyền phép cho Đồng Tử. Đồng Tử lưu học ở đó, giao tiền cho lái buôn mua hàng. Sau lái buôn quay lại am chở Đồng Tử về. Sư tặng Đồng Tử một cây trượng và một chiếc nón, nói "Linh thiêng ở những vật này đây". Đồng Tử trở về giảng lại đạo Phật, Tiên Dung bèn giác ngộ, bỏ phố phường, chợ búa, cơ nghiệp rồi cả hai

(1) Có bản chép là núi Quỳnh Vi, núi Quỳnh Lang. Chưa tra cứu được ở đâu.

đều tìm thầy học đạo. Trên đường viễn hành, trời tối mà chưa đến thôn xã, hai người tạm nghỉ ở giữa đường, cắm trượng che nón mà trú thân. Đến canh ba, thấy hiện ra thành quách, lầu ngọc, điện vàng, đèn đài dinh thự, phủ phố miếu xã, vàng, bạc, châu báu, giường chiếu, chăn màn, tiên đồng, ngọc nữ, tướng sĩ thị vệ, la liệt trước mắt. Sáng hôm sau, ai trông thấy cũng kinh lạ, đem hương hoa ngọc thực đến dâng mà xin làm bề tôi. Có văn võ bách quan chia quân túc vệ, lập thành nước riêng. Hùng Vương nghe tin, cho rằng con gái làm loạn, bèn sai quân tới đánh. Quân thần xin đem quân ra phân nhau chống giữ. Tiên Dung cười và bảo : "Điều đó ta không muốn làm, do trời định đó thôi, sinh tử tại trời, há đâu dám chống lại cha, chỉ xin thuận theo lẽ chính, mặc cho đao kiếm chém giết". Lúc đó, dân mới tới đều kinh sợ tản đi, chỉ có dân cũ ở lại. Quan quân đóng trại nghỉ lại. Nửa đêm gió lớn thổi bay cát, nhổ cây, quan quân hỗn loạn. Tiên Dung cùng thủ hạ, thành quách phút chốc bay lên trời, đất chỗ đó sụt xuống thành cái chằm lớn. Về sau dân lập miếu thờ, bốn

mùa cúng tế, gọi là chằm Nhất Dạ Trạch (chằm một đêm), gọi bãi là bãi Mạn Trù⁽¹⁾ gọi chợ là chợ Thám⁽²⁾, còn gọi chợ Hà Lương. Chằm này hiện nay vẫn còn ở vùng Hải Hưng. Nhân dân vùng này vẫn còn có tục kiêng không được dựng cuộc và úp nón lên trên, sợ chạm tới cây trượng của Đồng Tử khi xưa.

(Rút trong "Lĩnh Nam chích quái")

(1) Có bản chép là Châu Tự Nhiên. Tên đất chưa tra cứu được.

(2) Nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hải Hưng.

PHÙ ĐỒNG THIÊN VƯƠNG

Hùng Vương cậy nước mình giàu mạnh mà chểnh mảng việc võ bị⁽¹⁾. Nhà Ân mượn cơ tuần thú sang xâm lược. Hùng Vương nghe tin, triệu tập quần thần hỏi kế đánh giặc. Có người phương sĩ tâu rằng : sao không cầu Long vương đưa quân âm lên giúp. Vua nghe lời, bèn lập đàn, bày vàng, bạc, lụa là, ăn chay, thắp hương, cầu đảo ba ngày. Trời nổi mưa to gió lớn. Bỗng thấy một cụ già cao hơn chín thước, mặt vàng bụng lớn, mày râu bạc trắng, ngồi ở ngã ba đường mà cười nói ca múa. Những người trông thấy biết là kẻ phi thường, mới vào tâu vua. Vua thân hành ra vái chào, rước vào trong đàn. Cụ già không ăn uống, cũng không nói năng. Vua nhân hỏi "Nghe tin quân Bắc sắp sang xâm lược, ta thua được thế nào, ngài có kiến văn xin bảo giúp". Cụ già ngồi im một lúc, rút thẻ ra bói, bảo vua rằng "Ba năm nữa giặc Bắc sẽ sang, phải nghiêm chỉnh khí giới, tinh luyện sĩ binh mà giữ

(1) Câu mở đầu, có những bản chép là Hùng Vương thứ 6. Trong "Ngọc phả..." cũng ghi là Hùng Vương thứ 6.

nước, lại phải đi tìm bậc kỳ tài trong thiên hạ, kẻ nào phá được giặc thì phân phong tước ấp, truyền hưởng lâu dài. Nếu được người giỏi, có thể dẹp được giặc vậy". Dứt lời, bay lên không mà đi, mới biết đó là Long Quân.

Ba năm sau, người biên giới cấp báo có giặc Ân tới. Vua làm theo lời cụ già dặn, sai sứ đi khắp các nơi cầu hiền tài. Tới làng Phù Đồng, huyện Tiên Du có một phú ông tuổi hơn sáu mươi, sinh được một người con trai vào giữa ngày mồng bảy tháng giêng, ba tuổi còn không biết nói, nằm ngửa, không ngồi dậy được. Người mẹ nghe tin sứ giả tới mới nói đồn rằng "Sinh được thành con trai, mà chỉ biết ăn, không biết đánh giặc để lấy thưởng của triều đình, báo đáp công bú mớm". Người con nghe thấy mẹ nói, đột nhiên bảo "Mẹ gọi sứ giả tới đây". Người mẹ rất lấy làm kinh ngạc, kể lại với làng xóm. Hàng xóm cả mừng, tức tốc gọi sứ giả tới. Sứ giả hỏi "Mày là đứa trẻ mới biết nói, mời ta đến làm gì?". Đứa trẻ nhồm dậy bảo sứ rằng "Mau về tâu vua rèn một ngựa sắt cao mười tám thước, một thanh kiếm sắt dài bảy thước, một roi sắt và một nón sắt, ta cưỡi ngựa đội nón

ra đánh giặc, tất phải kinh bại, vua khỏi phải lo gì nữa ?". Sứ giả mừng rỡ vội về tâu vua. Vua vừa kinh vừa mừng, nói "Ta không lo nữa". Quần thần tâu : "Một người thì làm sao mà đánh bại được giặc ?" Vua nổi giận nói "Lời nói của Long Quân ngày trước không phải là ngoa, các quan chớ nghi ngờ gì nữa ? Mau đi tìm năm mươi cân sắt luyện thành ngựa, kiếm, roi và nón". Sứ giả tới, người mẹ sợ hãi cho rằng tai họa đã đến. Con cả cười bảo "Mẹ hãy đưa nhiều cơm rượu cho con ăn, việc đánh giặc mẹ chớ có lo". Người con lớn lên nhanh, ăn uống tốn rất nhiều, cung đón không đủ. Hàng xóm sửa soạn trâu rượu bánh quả rất nhiều mà người con ăn vẫn không no bụng. Vải lụa gấm vóc rất nhiều mà mặc vẫn không kín thân, phải đi lấy hoa lau buộc thêm vào cho kín người. Kịp đến lúc quân nhà Ân tới chân núi Trâu Sơn ở Vũ Ninh⁽¹⁾. Người con đứng dậy đuổi chân đứng dậy cao hơn mười thước (có chỗ nói là trượng), ngựa mũi hắt hơi liên mười tiếng, rút kiếm thét lớn "Ta là thiên tướng đây", rồi đội nón, cưỡi ngựa. Ngựa chồm lên, hí dài một tiếng phi như bay, nháy mắt đã tới trước quân vua, vỗ kiếm đi trước quan quân đều

(1) Nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.

theo sau, tiến sát đồn giặc. Quân giặc bỏ chạy, còn lại tên nào đều kêu lay thiên tướng rồi cùng đến hàng phục. Ân vương bị chết ở trong trận. Đi đến đất Sóc Sơn huyện Kim Hoa⁽¹⁾ thiên tướng cởi áo cưỡi ngựa mà lên trời, hôm đó là ngày mồng chín tháng tư, còn để vết tích ở hòn đá trên núi. Hùng Vương nhớ công ơn đó mới tôn là Phù Đổng Thiên Vương, lập miếu thờ ở nhà cũ trong làng, lại ban cho một ngàn mẫu ruộng. Nhà Ân 644 năm không dám ra quân. Vua Lý Thái Tổ phong làm Xung thiên thần vương, lập miếu ở làng Phù Đổng cạnh chùa Kiến Sơ, lại tạc tượng ở núi Vệ Linh, xuân thu hai mùa tế lễ.

Tới đời vua Thuần đế nhà Lê, ở xã Phú Lỗ có người con gái tên là Ngô Chi La : chăm đọc sách, sành văn chương, thơ ca điêu luyện, nhân đi dạo chơi tới núi này có đề bài thơ rằng :

*Vệ Linh xuân thu bạch văn nhân,
Vạn tử thiên hồng diễn thế gian,
Thiết mã tại thiên danh tại xứ,
Anh hùng lẫm tẩm mãn giang san.*

(1) Nay thuộc ngoại thành Hà Nội.

Dịch thơ

*Vệ Linh cây cỏ lẫn mây ngàn
Muôn tía ngàn hồng rõ thế gian
Ngựa sắt bay rồi lên còn đó
Anh hùng sống mãi với giang san.*

Đến nay, từ vùng Bắc Ninh sang các huyện Đông Anh, Đa Phúc, còn lại các ao chuôm sóng đôi nhau. Nhân dân truyền tụng đó là vết chân ngựa của thần Phù Đổng. Vùng Gia Tộc (Hải Dương) đến nay thỉnh thoảng còn những bụi tre ở giữa đồng, nhân dân cũng đều truyền tụng là tre của Đức Thánh Gióng đánh giặc Ân nở thành bụi còn lại đến ngày nay.

(Rút trong "Linh Nam chích quái")

KHẢO DỊ

Theo truyền thuyết ở Bắc Ninh, còn có những tình tiết làm cho câu chuyện phong phú, cụ thể hơn. Ví dụ : sau khi thắng giặc, Thánh Gióng còn buộc ngựa vào hai cọc đá lớn ngồi nghỉ. Ngày nay cột đá ở làng Cựu Tự cao khoảng 3 thước, vòng rộng sáu tấc, cắm thẳng vào tảng đá tự nhiên, được nhân dân gọi là hòn đá buộc ngựa của Thánh Gióng. Hoặc ngựa sắt mệt quá sủi bọt mép nay

thành Bạch Nhạn Sa ở xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ. Hoặc làng Bầu là nơi xa Thánh Gióng đi qua xin nước uống, được bà lão dâng bầu rượu. Uống xong Thánh Gióng khen bà lão có lòng tốt nên đặt tên là làng Bầu và dặn lúc nào hạn, cho phép cầu mưa sẽ linh nghiệm. Từ đây khi nắng hạn, dân làng này (nay gồm 7 làng) có hội cầu mưa, người ta rước thành hoàng lên Sóc Sơn xin nước...

HÙNG VƯƠNG CHỌN ĐẤT ĐÓNG DÔ

Vua Hùng đi nhiều nơi để tìm đất đóng đô của nước Văn Lang.

Vua đi tới một miền phong cảnh đẹp đẽ, đất phẳng mà rộng, có nhiều khe suối. Vua cho là thế đất chưa đủ, bèn sai chim đại bàng đắp 100 quả gò, hện trước khi trời sáng phải xong. Chim đại bàng khuân đá đắp được 99 quả gò, chợt có con gà ngủ mơ gáy sáng, chim đại bàng ngỡ trời đã rạng, vỗ cánh bay đi. Vua Hùng đi tìm đất khác

Lại tới nơi khác, vua thấy có một ngọn núi cao sừng sững như cái trụ chống trời vươn lên giữa hàng trăm quả đồi vây quanh. Vua thúc ngựa lên ngọn núi, dừng ngựa đứng trông bốn phương tám hướng, rộng hẹp thấp cao, rừng trải xa xa, khe ngòi quanh lượn. Vua đẹp lòng vừa ý, mới dong ngựa từ từ xuống núi. Chợt con ngựa quay đầu, vó ngựa đập mạnh, núi lở xuống sạt mất một góc. Vua chê thế đất không vững, bèn bỏ đi

(1) Nay là xã Thanh Vân.

(2) Nay là núi Sút, xã Đông Lĩnh.

Lại tới một tòa núi dài đầu cao, đuôi thấp nằm giữa 100 quả đồi nhỏ như con giao long bơi lượn trên mặt sông. Trên núi có đường lên trời, có hang xuống đất. Vua bước vào hang chợt gặp một con rắn trắng chắn đường, cho là điềm gỡ bèn bỏ đi⁽¹⁾.

Theo sông Thao, tới một vùng, thấy trước mặt là sông lớn, sau lưng là núi cao, đầm nước mênh mông bao bọc những hòn đảo nhỏ. Vua đứng ngắm cảnh, chợt có con rùa vàng hiện lên mặt nước, lưng như tấm phản, gập đầu chào vua, tự xưng là chúa đầm này. Vua cười lên lưng rùa. Rùa đưa vua đi thăm đủ 99 ngách, cây cối lò xo, nước trong xanh, các loài thủy tộc chào đón vua. Vua khen cảnh đẹp nhưng không đủ một trăm ngách và không có thể mở rộng để dựng cung điện họp muôn dân nên lại bỏ đi⁽²⁾.

Lên tới sông Đà, sóng xô cuộn cuộn, núi Tản vượn mình một dải, ven sông cây xanh bát ngát, địa thế rất đẹp. Vua truyền lệnh cho chim phượng hoàng đào một trăm chiếc hồ, chọn đây làm đất

(1) Nay là núi Thảm, xã Vũ Cao.

(2) Nay là Ao Châu, xã Ấm Thượng (thuộc huyện Thanh Hòa).

đóng đô. Đào được 99 cái thì chợt có tiếng phượng đực kêu ở đằng xa, phượng cái vỗ cánh bay theo, cả đàn con bay lên. Vua thấy không đủ 100 cái hồ nên cũng bỏ đi⁽¹⁾.

Vua đi mãi nơi này nơi khác mà chưa chọn được nơi nào có thể định đô. Đi tới một vùng, trước mặt có ba sông tụ hội, hai bên có Tản Viên. Tam Đảo châu về có đồi núi gần xa, có đồng ruộng tươi tốt, có dân cư đông vui. Lại giữa vùng đồi có một quả núi cao hần lên như đầu một con rồng, còn những dãy kia như những khúc rồng uốn lượn. Vua cả mừng thấy núi non kỳ tú, đất tốt, sông sâu, cây cối xanh tươi. Vua Hùng chọn nơi đây làm đất đóng đô, có thể hiểm để giữ, có thể để mở, có chỗ cho muôn dân tụ hội.

Đó là kinh đô Văn Lang xưa⁽²⁾.

*(Theo "Truyền thuyết Hùng Vương" –
Nguyễn Khắc Xương biên soạn,
Chi hội văn nghệ dân gian Vĩnh Phú
xuất bản 1974).*

(1) Nay là xã Xuân Lộc (huyện Tam Thanh).

(2) Nay thuộc vùng Việt Trì – Phong Châu.

SƠN TINH ĐÁNH GIẶC

Vào đời Hùng Vương thứ 18, Thục Phán⁽¹⁾ là một thủ lĩnh người Âu Việt ở miền núi nước Văn Lang lúc đó thấy Hùng Duệ Vương tuổi đã cao mà các quan lang đều lần lượt qua đời, nguy cơ không có người nối dõi. Lúc đó chỉ còn Sơn Tinh là hùng mạnh và có thể được lên ngôi, dù rằng chàng chỉ là rể. Vua Thục bèn vội vàng tập trung binh mã chia quân làm 5 đạo ào ạt từ miền núi tiến vào đất Văn Lang. Nhiều đồn lũy của vua Hùng nơi biên ải chống cự không nổi, lần lượt tan vỡ.

Vua Hùng vô cùng lo sợ, liền cho mời Đại Hải⁽²⁾, cùng các lạc hầu, lạc tướng đến họp bàn mưu kế chống giặc.

Lúc đó có Liêu Công là một quân sư già đến tâu "Quân Thục tràn sang nước ta còn đang khí

(1) Thục Phán là thủ lĩnh của Âu Việt thuộc phía bắc nước Văn Lang. Sau nhiều lần đem quân tiến đánh Phong Châu (kinh đô của Văn Lang), đã đánh đổ triều Hùng, sát nhập nước Văn Lang (sau gọi là Lạc Việt) vào một nước gọi là Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa, lên ngôi vua năm 22 tuổi và làm vua được 50 năm.

(2) Xem truyện "Đại Hải đánh Thục".

thế quân vừa đông vừa thiện chiến. Nay ta mang quân ra cự chằng khác gì như đâm đầu vào lửa. Chi bằng ta hãy giữ đất, dùng mưu cùng địch cầu hòa, rồi cho gọi Sơn Tinh và người tài giỏi khắp nơi về luyện tập quân sĩ. Sau đó ta mang quân đi phá, giặc tất thua to). Vua Hùng vừa ý, liền cho triệu Sơn Tinh về. Vừa đến Phong Châu, chàng rể đã vội vàng ra mắt vua cha : "Nay quân Thục mới sang, mọi nơi đều lạ, quân lính huyênh hoang, chưa biết đề phòng, nhân thời cơ này ta đem quân đánh thẳng vào đất Thục, lúc đó, kẻ địch sẽ hoang mang, lo chi chằng thắng. Thần đây xin lĩnh mệnh của vua cha, đem quân đi đánh giặc".

Vua Hùng nghe xong cả mừng bèn triệu hồi quân sĩ làm lễ ra quân, đem trao nỏ thần và trống đồng cho Sơn Tinh đi đánh Thục. Sơn Tinh cùng các tướng là Đại Hải, hai anh em ruột Sùng Công và Hiến Công đem vài nghìn quân tiến theo sông Đà lên vùng sông Thao, dừng chân ở làng Cổ Tiết và Quang Húc⁽¹⁾ để luyện binh và chiêu tập thêm người tài giỏi.

(1) Hai xã thuộc huyện Tam Nông (nay là Tam Thanh) tỉnh Vĩnh Phúc.

Được tin vua Hùng ra lời kêu gọi các anh hào đứng lên cứu nước, trai hùng từ các làng, các chạ nô nức kéo về xin được cùng Sơn Tinh đi đánh Thục.

Chẳng bao lâu, dưới quyền Sơn Tinh đã có rất nhiều tráng hiệp sĩ một lòng nguyện đi cứu nước, cứu dân. Cao Sơn và Quý Minh⁽¹⁾ người Trang Thanh Uyên, cùng với Bạch Thạch người Thượng Nông⁽²⁾ cùng với Hiễn Công, Sùng Công chiêu mộ được hàng trăm người đem lương thực và khí giới về hội tụ ở Dị Nậu⁽³⁾ để chờ lệnh Sơn Tinh, rồi anh em Trần Giới, Trần Hà⁽⁴⁾ vốn người dưới nước cũng xin tình nguyện thống lĩnh thủy quân. Rồi ba anh em lột rắn⁽⁵⁾ ở gần núi Hùng và cả Bảo Công⁽⁶⁾ quê tận núi Sài vùng Quốc Oai cũng chiêu mộ được vài trăm quân mang đầy đủ khí giới, lương thực kéo về theo Sơn Tinh.

(1) Xem truyện "Cao Sơn và Quý Minh".

(2) Xem truyện "Bạch Thạch".

(3) Tục gọi là kẻ Núi, thuộc huyện Tam Thanh Vĩnh Phúc.

(4) Xem truyện "Trần Giới, Trần Hà".

(5) Xem truyện "Ba anh em lột rắn".

(6) Xem truyện "Bảo Công".

Đoàn quân của Sơn Tinh chẳng mấy chốc đã có hàng chục vạn người, rầm rộ tiến thẳng tới Mộc Châu⁽¹⁾. Đoàn người vừa mới tới núi Thanh Minh định đóng quân tạm nghỉ thì thấy quân Thục từ núi Quỳnh Nhai ồ ạt hò reo tiến đánh. Đại Hải mang quân ra nghênh chiến. Tiếng trống đồng vang lừng. Quân lính lao vào chém giết, thế trận hai bên quyết liệt. Thắng bại chưa phân. Trong khi đó, quân Thục mỗi ngày một đông. Nhưng quân của Sơn Tinh vẫn không hề nao núng.

Sơn Tinh ngồi trên núi Thanh Minh xem thế trận, dùng gậy thần chĩa thẳng lên trời, miệng đọc thần chú trong sách ước. Chợt có một vị thần mình cao 5 trượng hiện ra, tay cầm tiêu ché dài 30 trượng, hình tựa cái hoa, đứng trên đỉnh núi thổi một hồi làm cho gió lùa, bão táp, mây mưa đen kịt, đất lở trời long, cát đá bay tung cứ nhè vào đầu quân Thục mà đánh, làm cho chúng chống đỡ không kịp, tan vỡ tứ tung. Sơn Tinh lại lấy nỏ thần bắn ra mỗi phát trăm tên. Quân Thục chết quá nửa. Đánh xong, thần tướng cười mây lên trời biến mất.

(1) Một địa điểm trên sông Đà, nay thuộc huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Trong khi ấy, đạo thủy quân của Trần Giới, Trần Hà cũng dồn thuyền tiến đánh thủy quân của Thục. Hai anh em Hiễn Công và Sùng Công ở hai bên bờ sông dùng nỏ bắn xuống như mưa. Quân Thục chết hại nhiều vô kể, máu loang đỏ mặt nước, nhiều đoạn sông nghẽn chảy. Quân của Thục Phán thiệt mạng quá nhiều, biết rằng khó lòng cự được đã phải mở một đường máu ngược dòng, rút quân về nước.

Toàn thắng, Sơn Tinh truyền lệnh thu quân và về báo tin chiến thắng với vua Hùng.

Được tin vua Hùng vui mừng, mở tiệc khao quân, và khen thưởng tướng sĩ. Đồng thời xuống lệnh cho mọi người không được chểnh mảng việc quân, cùng nhau bàn việc làm ăn và giữ nước.

(Kể theo truyền thuyết vùng ven sông Đà thuộc hai huyện Ba Vì và Tam Thanh)

SƠN TINH DẠY DÂN SĂN BẮN

Vào cuối thời Hùng Vương, dân chúng ở một số nơi phần nhiều vẫn còn bám rừng để sinh sống. Một lần, Tản Viên sơn thần đi tới rừng Măng (nay thuộc xã Sơn Động, huyện Ba Vì), thấy dân làng đuổi bắt thú rừng rất vất vả mà mãi vẫn không bắt được con nào. Tản Viên liền cho gọi mọi người đến và truyền bảo cách đan lưới làm bẫy để săn bắt. Dân làng học và làm theo. Quả nhiên, từ đó mọi người vừa ít tốn công lại săn bắt được nhiều. Cuộc sống mỗi ngày một sung túc. Về sau, dân làng trong vùng lập một ngôi đền để thờ Tản Viên tại rừng Măng (nay gọi là chùa Măng, thuộc xã Sơn Động).

Tương truyền, sau lần dạy dân cách săn thú, thần còn thường xuyên quay lại săn bắn chim muông, và vui thú với dân làng.

*(Kể theo truyền thuyết vùng Sơn Động,
Ba Vì – Hà Nội)*

SƠN TINH LÀM LỬA

Tục truyền có lần Sơn Tinh đi thăm một số vùng xung quanh núi Ba Vì. Khi Sơn Tinh đi tới vùng Cẩm Đái (thuộc xã Cẩm Lĩnh – Ba Vì) thì nơi này còn là đất hoang rậm, cây cối mọc thành rừng. Đêm nằm, Sơn Tinh nhìn thấy những bụi dang, nửa khô hanh gặp gió núi, cọ sát vào nhau mà tự bật ra lửa. Hôm sau, gặp một người thổ dân vùng này, Sơn Tinh cùng với ông già lấy hai ống dang già cọ sát vào nhau và lấy nắm bụi nhùi để châm lửa. Ngọn lửa bùng lên rồi lại tắt ngấm đi. Cụ già mừng quá, cúi đầu thối. Nhưng vừa ghé miệng vào sát nắm bụi nhùi để thổi thì ngọn lửa bùng lên mau quá, làm cháy cả chòm râu của ông cụ. Từ đó về sau, con trai vùng này đều không có râu, và dân làng bắt đầu biết cách lấy lửa để sinh sống.

*(Kể theo truyền thuyết lưu hành vùng
Cẩm Lĩnh, Ba Vì – Hà Nội)*

KHẢO DỊ

Về chuyện con trai vùng này không có râu có người lại kể khác. Vào ngày rằm và mồng một hàng tháng, tại một đền thờ Sơn Tinh trong vùng, có một ông từ râu dài đến bụng thường bưng lễ đặt lên bàn thờ để cúng thần. Một lần ông lỡ để chòm râu chấm vào bát canh. Sơn Tinh thấy vậy cho là bất kính, bèn hiện về quở trách : "Để râu như thế thì từ nay không nên có râu nữa". Lời quở trách đó của thần rất linh nghiệm. Từ đó con trai trong vùng lớn lên đều không có râu.

SƠN TINH CÙNG DÂN ĐÁNH CÁ

Sau khi đánh bại Thủy Tinh lại cùng dân làng làm chủ một vùng rộng lớn ở đồng bằng và trung du Bắc bộ với các triền sông lớn..., lúc rồi Sơn Tinh thường đi ngao du các vùng xung quanh núi Ba Vì vui chơi với dân và dạy dân cách làm ăn sinh sống.

Một lần đi đến các làng Đường Lâm và Trung Hưng (nay thuộc huyện Ba Vì), Sơn Tinh đã rủ dân làng ra đoạn sông từ Cầu Vang đến Mả Mang, dăng lưới đánh cá. Sơn Tinh kéo một mẻ lưới lên được rất nhiều cá. Sắp đưa vào bờ thì thấy một con nhảy ra ngoài; về đếm thấy có chín mươi chín con cá quý. Về sau dân làng đã chọn khúc sông này để mở hội đánh cá hàng năm. Trong buổi đánh cá, mọi người cố đánh cho được chín mươi chín con để mang lên thờ Tản Viên.

Sau đó, Sơn Tinh còn sang đánh cá với phường Bàng Tạ (Cẩm Linh, Ba Vì ngày nay). Cá đánh được nhiều Sơn Tinh cùng dân làng đều đem ra

ngồi chung ăn sớt. Vì thế sau này vào dịp thờ và tế lễ Sơn Tinh, mọi người đều làm gỏi cá để tế lễ và ăn trong bữa cỗ.

*(Kể theo truyền thuyết vùng Ba Vì,
Hà Nội)*

SƠN TINH GÁNH ĐẤT TRỊ THỦY

Tục truyền, sau trận đầu đánh nhau dữ dội với Thủy Tinh và chiến thắng oanh liệt, Sơn Tinh đã thường nhắc nhở nhân dân xung quanh vùng Ba Vì phải phòng giặc vào mùa nước lũ tháng bảy, tháng tám hàng năm. Sơn Tinh cũng ngày đêm gánh đất đắp thành những dãy đồi gò chạy dài xung quanh vùng núi Tản và tôn cao thêm núi Ba Vì. Biết được thế hiểm yếu của mấy con sông lớn, Sơn Tinh lại cùng dân gánh đất đắp thành những dãy núi suốt từ đoạn giao lưu giữa sông Đà và sông Hồng dài theo dọc bờ tả ngạn sông Đà thuộc nhiều vùng của đất Tam Thanh, Thanh Sơn (Vĩnh Phú), kéo dài gần đến đất tỉnh Mường (Hòa Bình ngày nay). Đồi quang sọt đã dùng nhiều lại dầm dãi nắng mưa nên một hôm Sơn Tinh đang cùng dân gánh đất đến vùng Sụ Đá⁽¹⁾ thì quang bị đứt, đất

(1) Sụ Đá thuộc xã La Phù, huyện Tam Thanh, Vĩnh Phú. Tương truyền đây là nơi sinh của Sơn Tinh.

từ quang rơi xuống tạo thành hai trái ở núi xã La Phù và Thạch Khoán⁽¹⁾ ngày nay.

(Kể theo truyền thuyết vùng Tam Thanh – Vĩnh Phúc)

(1) Thuộc hai huyện Tam Thanh và Thanh Sơn, gần đối diện với núi Ba Vì ngày nay.

VUA HÙNG ĐI SĂN

Vua Hùng đi tới rừng Râm trang Lỗ Trì⁽¹⁾, dân trung cùng theo rất đông. Vua Hùng đem theo lưới săn lại có dân làng theo săn nên được nhiều muông thú.

Từ một bãi bằng giữa rừng có khe nước chảy, vua truyền nghỉ chân. Lúc đó mọi người mổ thịt chim và thú săn được, lấy bộ lông bỏ vào ống nứa

(1) Nay là xã Phú Lỗ, huyện Phong Châu. Trước đây dân làng có tục cầu hèm như sau : Mỗi giáp sửa soạn một con lợn đen, tới ngày cầu thì trống mõ inh òi rước ra bãi cầu. Chủ tế phân công các trai tráng cùng đi, người chặt vầu, người chặt nứa để làm ống luộc lòng lợn và làm mâm đàn, lợn để cả con treo lên cành cây quanh bãi Cầu. Lễ vật còn có xôi nén vào ống tre bánh ốt, lại cắt giấy đỏ thành mắt vuông bọc vào các cây sào tượng trưng tấm lưới săn. Cúng tế xong dân làng cùng nhau ăn uống ngay tại bãi. Ăn xong thấp hết tuần nhang thì ông chủ tế ra hiệu cho dân làng vào cướp lưới và khiêng lợn về. Các giáp chia nhau các mảnh lưới giấy cướp được đem về dán vào lưới ở nhà. Mọi người tin rằng làm như vậy trong năm làm ăn sẽ gặp nhiều may mắn, săn bắn được nhiều muông thú. Trước Cách mạng tháng Tám, xã Phú Lỗ vẫn còn truyền thống săn bắn. Với các lệ tục đặc sắc : người đi qua chỗ săn chỉ đi một tiếng cũng nhớ phần thịt thú, đàn bà có mang được chia hai phần.

mà đốt, thịt thì nướng trên lửa. Lại ngả tre đan thưa lót lá lên trên. Thịt nướng xong, bày trên lá ăn với cơm nấu trong ống và cơm nắm. Ăn xong, dân làng rủ nhau xem lưới săn của vua. Vua Hùng dạy dân cách săn bằng lưới, cách bện lưới bằng dây rừng, và cho dân Lỗ Trì một cỗ lưới.

Vua chia các thứ săn được cho dân mang về nhà để vợ con cùng ăn.

(Nguyễn Khắc Xương biên soạn)

HẠT LÚA THẦN

Tục truyền ngày xưa khi vua Hùng mới dựng nước, ven các con sông Thao, sông Đà, sông Lô đất đai màu mỡ, cây cối tốt tươi. Cư dân Văn Lang vẽ chàm vào người xuống đồng bắt cá về ăn. Vùng đồng kẻ Gáp, kẻ Vây có nhiều vô kể, ăn cá mãi cũng chán. Các cụ già làng thường thấy trên những bãi bồi hàng năm nở lên những vật cây tốt rất nhanh, lá giống lá mía, thân như thân lau, nở từng bụi sum suê, bông trĩu, quả to, có quả như cái thuyền con, khi quả chín rụng xuống đất, chim sóc cứ mổ mà ăn không xuể.

Các già làng liền rủ nhau lấy rìu bổ ăn thứ, ăn vào đến đâu thấy dễ chịu đến đấy, nếu đem cho vào ống nứa đốt như nấu khoai mài, ăn thấy càng thơm ngon. Thấy vậy, dân làng rủ nhau đi nhặt về để dành ăn vào mùa đông rét mướt.

Nhưng có năm cây vẫn tốt, lúc ra hoa trời nắng bông lại lép kẹp, bông thì to như cứ giơ thẳng lên

trời như những mũi mác, cả làng, cả bản tha hồ đốt cây trầm hương gọi vía, gọi hồn hạt cũng không to, bông cũng không trĩu xuống.

Vua Hùng thấy vậy, cùng các già làng tìm một ngọn núi cao⁽¹⁾ im lặng trèo lên trên đỉnh, đốt hương khấn vái bốn phương mong Long Quân về phù hộ. Vua Hùng cùng các già làng cầu khẩn mãi từ sáng đến hết đêm. Sáng hôm sau, bỗng nhân trời nổi sấm sét, mưa từ đâu như trút nước xuống, rồi từ trong đám mưa có vị thần nói to lên "Từ nay trở đi cứ sáng mồng một tết, nhà nào cũng phải quét sạch nhà cửa cổng ngõ sân bãi đến giờ "dân" sẽ có lúa thần về mới được ăn bằng trái ý là lúa bay đi".

Tan cơn mưa, vua Hùng và các già làng như tỉnh giấc mộng, nhìn thấy ngay trước mắt mình một hạt lúa thần thật to bằng chiếc thuyền ba càng.

(1) Đó là núi Hùng – còn gọi là núi Hy, nghĩa là núi trời. Trên đỉnh núi có đền thượng, xưa thờ trời, thờ thần lúa.

Từ đó về sau năm nào cũng vậy, cứ khoảng tháng bảy, tháng tám khi nước các con sông rút đi là tất cả cư dân Văn Lang cùng với vua Hùng nghe theo lời thần dạy, ra những bãi bồi ven sông cày bừa vun xới, chăm chút nâng niu những cây lúa thần. Từ đấy năm nào lúa cũng về đều đặn, dân cư no lành, vui mừng ca hát, nhảy múa. Nhưng bỗng một năm có hai vợ chồng nhà quan lang còn trẻ, chị vợ ngủ trưa, khi mở mắt ra những tia sáng của thần trời đã le lói chiếu qua khe liếp nhà, mới vội vàng cầm chổi đi quét sân. Chị vợ đang quét thì lúa tới giờ đã lặn từ ngoài bãi bồi lặn về. Hạt lúa thật to, thật đẹp, nhưng cổng nhà rác quá, lúa không vào được, chị vợ sợ chồng mắng mới quay ra mắng lúa :

"Lúa gì mà chưa đến giờ đã mò về", lúa giận rồi bỏ đi. Trước khi đi lúa còn bảo "Nhà chị lười quá, từ nay cứ lấy ngoèu tre, lười sắt cắt từng bông chứ đừng hòng ta lặn về cho mà ăn nữa".

Chị vợ hối hận chạy theo van nài, nói thế nào cũng không được. Lúa thần bay đi, cư dân Văn Lang lại lao đao vì thiếu cái ăn. Vua Hùng lại phải cùng các già làng lên đỉnh núi cầu khẩn trời đất,

thắp hương suốt ngày đêm, gọi vía lúa⁽¹⁾, lúa thần vẫn không về. còn những cây lúa hàng năm vẫn chăm sóc ở bãi bồi ven sông thì lá bé đi, bông nhỏ lại chỉ bằng phần nghìn, phần vạn hạt lúa thần và phải lấy cái ngoè tre, đóng một miếng sắt đi cắt từng bông một mang về.

Từ đó, hàng năm cứ sắp đến mùa lúa nở, cư dân Văn Lang và vua Hùng lại cầu khẩn thần lúa. Và mỗi khi nước sông rút đi, lại ra sức chăm sóc những cây lúa ven sông rồi mang ngoè tre, lưới sắt đi cắt từng bông lúa mang về.

*(Kể theo truyền thuyết vùng Hy Cương,
Tứ Xã, huyện Phong Châu – Vĩnh Phúc).*

(1) Đồng bào Mường ở xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn khi cầu hạn đều có bài mo gọi vía lúa :

"Lúa ở Mường trời, lúa nghe lời Mường con kêu gọi, lúa về Mường này làm giàu làm có, bao nhiêu khốn khổ bay về Mường xa.

Hỡi lúa nếp, lúa tẻ hãy nghe lời Mường ta kêu gọi.

Bông con vừa bằng vôi hái.

Bông cái vừa bằng đuôi con trâu;

Lúa về đây làm giàu cho dân bản.

Lúa về đây làm cho dân bản no lòng.

Lúa ơi, lúa à à à".

Đồng bào Mường ở xã Đồng Lạc, huyện Sông Thao cũng có lệ cầu lúa thần, bài gọi vía lúa có những câu :

"Cầu cho mạ tốt như râu, lúa tốt hàng đầu.

Bông cái bằng bông lau, bông con bằng bông sậy".

VUA HÙNG DẠY DÂN CẤY LÚA

Thời xưa, nhân dân chưa biết cày cấy làm ra thóc gạo mà ăn, chỉ sống bằng thịt thú rừng, rễ cây, quả cây và các loại rau dại, lúa hoang nhặt được.

Các vùng đất ven sông hàng năm được phù sa bồi thêm màu mỡ. Vua Hùng thấy đất ấy tốt mới gọi dân đến bảo tìm cách đắp bờ giữ nước. Vua thấy lúa mọc hoang nhiều, mới bày cách cho dân gỡ hạt, gieo mạ. Khi mạ lên xanh thì đem cấy vào các tròng ruộng có nước. Lúc đầu dân không biết cấy, tìm hỏi vua. Vua Hùng nhổ cây mạ lên, đem tới ruộng nước, lội xuống cấy cho dân xem. Mọi người làm theo. Cấy tới mặt trời đứng bóng, vua cùng mọi người lên gốc cây đa lớn⁽¹⁾ nghỉ ngơi ăn uống.

(1) Tục truyền rằng xã Minh Nông (Việt Trì) ngày nay là nơi vua Hùng dạy dân cấy lúa. Xã ấy ngày xưa có tên tục là kẻ Nù. Hàng năm có lệ đến đầu mùa cấy làm lễ tế Vua Hùng ở cây đa Đồn, cử một cụ già lội xuống ruộng lấy trước vào chiếc mạ rồi mới làm lễ tế vua.

KHẢO DỊ

Có nơi kể :

Một hôm vua Hùng cùng lạc dân đi đánh cá ven sông thấy từng đàn chim bay lượn khắp bãi, nhảy nhót trong đám cỏ. Một nàng my nương mãi nhìn đàn chim, dùng tay quăng lưới, chợt có con chim thả một bông kê rơi trên mái tóc. My nương đem bông kê trình vua Hùng. Vua mừng cho là điềm tốt lành, lại thấy hạt này chim ăn được chắc người cũng ăn được, bèn cho các nàng ra suốt những hạt đó mang về.

Tới mùa xuân, vua gọi các my nương cùng đi ra bãi, dùng cây chọc lỗ tra hạt lúa rồi lại gieo kê trên bãi. Làm xong vua lấy cành tre cặm lên bãi để chim khỏi ăn hạt các my nương cùng dân bắt chước làm theo.

DẠY DÂN DỆT LỤA

Từ thời Hùng Vương, có một nàng công chúa xinh đẹp là Hoàng Phủ Thiều Hoa không thích ở vùng Nghĩa Lĩnh, nơi đất vua cha mà lại ưa cuộc sống nông trang, nên xuôi theo sông Hồng về cư trú ở một làng ven triền sông, gần ngọn núi Tản. Công chúa tuổi ngày một cao, nhưng vẫn không muốn lấy chồng, chỉ một lòng chuyên nghề canh cửi. Vua Hùng thấy vậy, bèn ép gả công chúa cho một quan phụ đạo⁽¹⁾. Công chúa không ưng ý, bỏ trốn sang trang Cổ Sát⁽²⁾. Đến đây, thấy đất đai màu mỡ, công chúa dạy dân trồng dâu nuôi tằm và dệt lụa. Hết dạy cho dân Cổ Đô, Vân Sa lại còn mang nghề sang truyền bảo cho hơn 60 làng xung quanh. Vì vậy mà sau này, làng Cổ Đô và Vân Sa dệt lụa nổi tiếng là đẹp và bền, nhân dân vùng Sơn Tây cũ còn truyền tụng lại câu ca :

*"Lụa này thật lụa Cổ Đô
Chính tông lụa cống, các cô ưa dùng".*

(1) Một chức vụ thời Hùng Vương, người đứng đầu các bản làng.

(2) Cổ Đô thuộc Quảng Oai, ngoại thành Hà Nội.

Tương truyền, nghề canh củi này dần dần được lan truyền sang các vùng khác trong đất Hà Sơn Bình và truyền tới nhiều làng thuộc các tỉnh Hà Nam Ninh, Thái Bình ngày nay. Hầu hết các làng có nghề dệt củi này đã lập đền thờ để tỏ lòng tưởng nhớ công đức của bà Hoàng Phủ Thiều Hoa và coi như đó là thay tổ nghề dệt lụa của mình.

*(Kể theo truyền thuyết ở vùng Cổ Đô,
Quảng Oai – Hà Nội)*

NGƯỜI CON GÁI NÚI TAM ĐẢO

Trên núi Tam Đảo có một người con gái ít tuổi, khỏe mạnh, che thân bằng vỏ cây, làm lều ở trên cây, đi lại chuyền nhảy nhanh như sóc, nhẹ như vượn, nhặt đá ném thú rừng và chim muông mà sống.

Giặc Ân sang cướp nước ta. Thế giặc rất mạnh. Vua Hùng cho sứ đi các trang, động trong nước cầu người ra dẹp giặc. Người con gái theo sứ xuống núi, về châu vua, xin được đi đánh giặc. Ra trận, chỉ lấy đá ném giết được nhiều giặc, đánh với giặc nhiều trận ở ngay trước cửa ngõ thành Phong Châu, hữu ngạn ngã ba Bạch Hạc⁽¹⁾.

Tan giặc, người con gái lại trở về núi. Vài năm sau vua Hùng thứ 6 truyền ngôi cho Lang Liêu là người con thứ 18 đã làm bánh chưng, bánh dày dâng vua ngày tết. Lang Liêu lên ngôi, nghe dân gian đồn rằng núi Tam Đảo có tiên nữ rất xinh đẹp, bèn lên núi cầu mong gặp tiên. Chờ mãi chưa

(1) Nay là địa phận huyện Vĩnh Lạc.

thấy bóng tiên, vua đã nản lòng, hạ lệnh cho quan quân sớm hôm sau phò giá về triều. Đêm đó vua thấy người thân báo mộng sáng mai, nhà vua sẽ gặp tiên và sẽ lấy tiên làm vợ.

Lang Liêu tỉnh giấc. Trăng sao sáng ngời. Vua vẫn truyền thắp đèn, đốt đuốc, chờ đón, và cho quan quân lui xuống chân núi để khỏi kinh động. Lang Liêu thức tới sáng bỗng chồn chờ đợi. Mãi tới khi mặt trời đứng bóng, chợt thấy một người con gái từ xa đi tới, mình mặc vỏ cây, vai khoác một con thú rừng máu còn chảy đỏ tươi.

Người con gái đặt con thú xuống bên chân vua và chúc mừng nhà vua. Vua nhìn thấy người con gái ấy đúng là cô gái nhỏ tuổi trước kia đã cùng mình theo cha đánh giặc Ân. Nay nàng đứng trước mặt vua, mắt sáng long lanh, gương mặt tươi tắn đỏ hồng, vóc dáng xinh đẹp, khỏe mạnh, vua rất vui, đón về kinh đô làm lễ cưới.

*(Theo "Truyền thuyết Hùng Vương"
xuất bản năm 1974)*

NGƯ TINH

Ở biển Đông có con tinh ngư xà (còn gọi là Ngư Tinh) dài hơn năm mươi trượng, chân nhiều như chân rết, biến hóa vạn trạng, linh dị khôn lường, khi đi thì âm âm như mưa, lại ăn được thịt người nên ai cũng sợ. Đời thượng cổ có con cá dung mạo như người, biết nói năng dần dần lớn lên, sinh ra nhiều con trai, con gái, hay bắt cá, tôm, sò, hến mà ăn, lại có giống Đản nhân⁽¹⁾ sống ở một cái gò dưới bể, chuyên nghề bắt cá, sau cũng biến thành người. Giao dịch với man dân đổi lấy thóc, gạo, dao, búa, thường qua lại ở Đông Hải, có hòn đá răng lởm chồm cắt ngang bờ bể, ở dưới đá có hang. Ngư Tinh sống ở trong đó. Vì sóng gió hiểm trở, không có lối thông, dân muốn mở một đường đi khác nhưng đá rắn khó đẽo. Thuyền của ngư dân đi qua lối này thường hay bị Ngư Tinh

(1) Theo sách "Quảng Đông tân ngữ" thì đây là một người sống về nghề đánh cá, thường lấy thuyền làm nhà, gọi là Đản gia, phụ nữ thì gọi là ngư di, con gái nhỏ thì gọi là hiến muội. Đản nhân vốn giỏi hợp lặn, đời cổ gọi là Long hổ.

làm hại. Đêm kia có bọn người tiên đục đá làm đường để cho hành nhân có chỗ qua lại. Ngư Tinh bèn hóa làm con gà trắng gáy ở trên núi. Quân tiên nghe tiếng gờ rã rã đông, bèn cùng bay lên trời. Tới nay, người ta còn gọi lối đi ấy là Phật đào hang (ngõ Phật đào).

Long Quân thương dân bị hạn bèn hóa phép thành một chiếc thuyền của thương dân, hạ lệnh cho quỷ Dạ Thoa⁽¹⁾ ở thủy phủ cầm hải thần không được nổi sóng, rồi chèo thuyền đến bờ hang đá Ngư Tinh, giả cách cầm một người sắp ném vào cho nó ăn. Ngư Tinh há miệng định nuốt. Long Quân cầm một khối sắt nung đỏ ném vào miệng cá. Ngư Tinh chồm lên quấy mình quật vào thuyền. Long Quân cắt đứt đuôi cá lột da phủ lên trên núi, nay chỗ đó gọi là Bạch Long Vĩ⁽²⁾. Còn cái đầu trôi ra bể biến thành con chó, Long Quân bèn lấy đá

(1) Quỷ Dạ Thoa : tên quỷ có thân hình xấu xí, là một trong Thiên Long bát bộ của đạo Phật, chữ Dạ Thoa có nghĩa là dững mãnh, lại nghĩa là bạc ác, có hai quỷ Dạ Thoa, một là Địa Dạ Thoa, không biết bay trên không trung; một là Thiên Dạ Thoa, có thể bay lượn trên không trung.

(2) Những tên này ngày nay là tên gọi các hòn đảo ở Vịnh Hạ Long và Đồ Sơn, thuộc Quảng Ninh và Hải Phòng.

ngăn bể rồi chém nó. Nó biến thành cái dầu chó, nay gọi là Cầu dầu sơn. Thân trôi ra ngoài Mạn Cầu, chỗ đó nay gọi là Mạn Cầu Thủy (còn gọi là Cầu Dầu Thủy).

(Kể theo truyền thuyết vùng ven biển Hải Phòng)

HỒ TINH

Ngày xưa ở phía tây thành Long Biên có hòn núi đá nhỏ, dưới núi có huyết, có con Hồ Tinh chín đuôi sống hơn nghìn năm, có thể thành yêu quái, biến hóa vạn trạng, khi thành người, khi thành quỷ, ở khắp dân gian.

Thời đó, dưới chân núi Tản Viên⁽¹⁾ người Mán chôn gỗ kết cỏ làm nhà, trên núi có vị thần rất linh thiêng, người Mán thường thờ phụng. Thần dạy người Mán trồng lúa, dệt vải làm áo quần trắng mà mặc cho nên gọi là Bạch Y Man (Mán áo trắng). Con cáo chín đuôi biến thành người mặc áo trắng nhập vào giữa đám dân Mán cùng ca hát rồi dụ dỗ trai gái trốn vào trong hang núi. Người Mán rất khổ sở.

Long Quân bèn ra lệnh cho lục bộ thủy phủ⁽²⁾ dâng nước lên công phá hang bắt cáo mà nuốt ăn.

(1) Núi Ba Vi ở ngoại thành Hà Nội ngày nay.

(2) Sáu đạo quân của thủy phủ. Thủy phủ tức nơi cung điện của Thủy thần, còn gọi là thủy phủ tam quan.

Nơi này trở thành một cái vũng sâu nay gọi là "đầm xác cáo" (tức hồ Tây ngày nay). Sau lập miếu (tức Kim Ngưu tự) để trấn áp yêu quái⁽¹⁾. Cánh đồng phía tây hồ rất bằng phẳng, dân địa phương trồng trọt làm ăn, nay gọi là Hồ Đồng (hang cáo) đất ở đây cao ráo, dân làm nhà mà ở, nay gọi là Hồ thôn (thôn Cáo). Chỗ hang cáo xưa nay gọi là Lỗ Khước thôn (thôn Hang Cáo).

*(Kể theo truyền thuyết vùng Hồ Tây
ngoại thành Hà Nội)*

(1) Miếu này tương truyền dựng ở núi Tiên Du, thuộc huyện Tiên Du, Hà Bắc.

MỘC TINH

Đất Phong Châu thời thượng cổ có một cây lớn gọi là cây Chiên Đàn cao hơn ngàn trượng⁽¹⁾ cành lá sum suê, không biết che rợp tới mấy ngàn dặm. Có chim hạc đến đậu nên đất chỗ đó gọi là đất Bạch Hạc⁽²⁾. Cây trải qua hàng mấy ngàn năm khô héo mà biến thành yêu tinh, thường thay hình đổi dạng, rất dũng mãnh, có thể giết người hại vật. Kinh Dương Vương dùng thần thuật mà đánh thắng yêu. Yêu hơi chịu nhún, nhưng vẫn nay đây mai đó, biến hóa không lường, thường ăn thịt người. Dân phải lập đền thờ, hàng năm tới ngày 30 tháng chạp, theo lệ phải mang người sống tới nộp, dân mới được yên ổn. Dân thường gọi yêu là thần Xương Cuồng⁽³⁾.

Biên giới tây nam giáp liền với nước My Hầu⁽⁴⁾ Hùng Vương sai dân Nam bà lô (nay là phủ Diên

(1) Một trượng là 10 thước ta.

(2) Nay là đất Bạch Hạc, gần thành phố Việt Trì, tỉnh Vĩnh Phú.

(3) Có nghĩa là hành động một cách bạo ngược, tàn ác.

(4) My Hầu : phạm vi đất Quảng Bình và Quảng Trị bây giờ.

Châu) hàng năm bắt giống người Lão tử⁽¹⁾ sống ở khe núi tới tiến, không thể thay đổi được lệ ấy. Kíp tới Tần Thủy Hoàng bỏ Nhân Hiêu làm quan lệnh ở Long Xuyên⁽²⁾ muốn bỏ tệ ấy đi. Thần Xương Cuồng tức giận vật chết Hiêu, vì thế về sau lại phải phụng thờ cẩn thận. Đến đời vua Đinh Tiên Hoàng có pháp sư Văn Du Tường⁽³⁾ vốn người đức hạnh thanh cao, đã từng đi qua nhiều nước, biết được tướng các dân Mán, học được thuật làm nanh vàng, răng đồng. Tiên Hoàng lấy lễ thầy trò mà tiếp, pháp sư bèn dạy cho nghề tạp kỹ để làm trò vui cho thần Xương Cuồng xem mà giết y. Đoàn tạp kỹ đến nay có Thượng Kỳ, Thượng Can, Thượng Hiễn, Thượng Đát, Thượng Toái, Thượng Câu. Hàng năm tới tháng 11 lại dựng lầu Phi Vân cao 20 thước dựng một cây đứng ở trong, tết vỏ gai làm dây chảo dài 136 thước, đường kính rộng 2

(1) Lão tử : theo sách "Tây dương tạp trở" thì lão tử là giống người sống ở các khe động miền Lĩnh Nam, đêm tối đều bay đi mất, đến sáng lại trở về cho nên còn có hiệu là Phi Đẩu lão tử.

(2) Một huyện thuộc quận Nam Hải, nay là Thuận Châu (Trung Quốc).

(3) Có bản kể : Đến đời Đinh Tiên Hoàng, vua dùng người phương bắc có pháp sư Văn Du Mầu dùng thuật mới giết được. Từ đó, yêu quái không còn hại người nữa.

tắc, lấy mây mà quán ngoài rồi chôn hai đầu dây xuống đất, giữa gác lên cây Thượng Kỵ đứng lên trên dây mà chạy nhanh 3, 4 lần đi đi lại lại mà không ngã. Kỵ đầu đội khăn đen, mình mặc quần đen. Đông của Thượng Can dài 150 thước, có một chỗ mắc chạc ba. Can hai tay cầm hai cán cờ. Hai người đi trên dây, gặp nhau ở chỗ chạc ba thì lại tránh, lên xuống mà không ngã. Khi thì Thượng Đát lấy một tấm gỗ lớn rộng một thước ba tắc, dây bảy tắc đặt lên trên cây cao 17 thước 3 tắc, Đát đứng ở trên nhảy 2, 3 cái, tiến tiến lùi lùi diên đảo. Khi thì Thượng Toái lấy tre đan thành lồng hình như cái lờ bắt cá, dài năm thước, tròn 4 thước rồi chui vào đứng thẳng mình mà lên, khi thì Thượng Câu vỗ tay nhảy nhót, la hét kêu gào, chuyển động chân tay, vỗ đùi vỗ bụng, tiến lùi lên xuống hoặc cưỡi ngựa bôn tẩu, cúi mình xuống lấy vật dó dưới đất mà không ngã. Khi thì Thượng Hiển ngã mình nằm ngửa lấy thân đỡ một cái gậy dài rồi cho đứa trẻ trèo lên mà không rơi xuống. Khi thì cho bọn ca hát gõ trống khua chiêng, ca múa rầm rĩ, lại giết súc vật mà tế thần Xương Cuồng tới, thấy thế bèn đến xem, pháp sư đọc mật

chú rồi lấy kiếm mà chém. Thần Xương Cuồng cùng bộ hạ đều chết hết, không thể trở lại thành yêu được nữa. Lệ tiến lễ hàng năm bèn bỏ, dân lại sống yên lành như xưa.

LOA THÀNH

Sau khi mở rộng bờ cõi đến vùng đất Văn Lang, An Dương Vương đổi tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê⁽¹⁾ và lo đắp tòa thành thật kiên cố.

Khu đất chọn để đắp thành là một quả đồi đất rắn như đá. Đám người đông hì hục đào đất, khuôn đất hết ngày nọ sang ngày kia. Toàn thành cao dần. An Dương Vương cùng tướng tá đến xem, rất lấy làm ưng ý. Gió mưa, giặc giã nghìn đời cũng không sao phá nổi.

Nhưng chỉ qua một đêm, cả bức tường thành quanh co đều bị sập xuống như đất bằng. An Dương Vương đến xem, tức giận. Hỏi những người dân ở gần, họ kể rằng đêm họ nằm nghe thấy những bước chân rầm rập từ khắp các ngả kéo đến, những tiếng xì xào, bàn tán như có cuộc họp kín của hàng nghìn người. Họ sợ quá nên không dám ra xem. Được một lúc lâu, họ lại nghe thấy những tiếng

(1) Phong Khê là đất Cổ Loa, nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

huỳnh huych tiếp đến những tiếng nổ âm âm như sấm dậy.

An Dương Vương lại sai các tướng đốc thúc đắp lại thành cho kỳ được. Đám người đông như kiến lại đắp không ngừng. Tường thành dần dần lại cao như cũ, nhưng rồi đến sáng hôm sau, cảnh tượng đổ vỡ lại diễn ra như trước.

Vua An Dương Vương lại ra xem chỗ thành đổ, vừa buồn vừa giận, ngẩng mặt lên trời cầu phù hộ để đắp cho xong loa thành. Vua đi vòng quanh chân thành, vừa đi vừa lo nghĩ. Bỗng nhiên có một ông già râu tóc bạc phơ từ xa đi lại, đến trước mặt vua, sụp lạy mà tâu "Già đây là thổ thần của mảnh đất này. Nhà vua đừng lo, sáng mai nhà vua ra đợi ở bờ sông, sẽ có sứ giả Thanh Gianh đến giúp nhà vua làm xong việc lớn". Vua nghe xong vẫn còn ngỡ ngàng thì ông già đã biến mất.

Hôm sau, trời còn chưa sáng rõ, An Dương Vương cùng các cận thần đã ra tận bờ sông để đợi Giang sứ. Vừa bắt đầu tan sương thì một con rùa vàng rất lớn nổi lên mặt sông, từ phía đông bơi vào bờ. Đến gần nhà vua, bèn tự xưng là thần Kim

Quy, sứ giả của vua Thủy Tề, An Dương Vương sai đặt Giang sứ lên một chiếc mâm vàng, rồi cho khiêng vào cảng.

Vua hỏi kế đắp thành, thần Kim Quy tâu rằng : ở núi Thất Diệu gần đây có một con gà trắng, sống lâu năm đã thành tinh, có phép biến hóa không lường. Nó thường làm hại khách qua đường và khách ngủ ở các quán trọ trong vùng này. Các vua thời trước cùng bọn nhạc công chết đi, đều chôn ở núi Thất Diệu, những hồn ấy từ lâu không tan, lẫn khuất trong khe đá, trong hang sâu. Những hồn ấy có thù với nhà vua nên đêm thanh vắng họp thành từng đàn, từng lũ đến xui giục con tinh gà trắng phá thành đang xây của nhà vua. Con tinh gà trắng đã dẫn những hồn ấy đến chân thành dùng phép phá đổ tường thành, rồi gần sáng lại bay về núi. Con tinh gà trắng có tiền duyên với con gái lão chủ quán gần chân núi, nên hay hiện hình làm khách bộ hành ghé vào nhà lão, khi thì nhập vào con gái lão, khi thì nhập vào con gà trắng của lão.

Muốn đáp cho được thành, trước hết phải trừ cho tiết giống yêu ma, và giết đứa con gái cùng con gà trắng của lão chủ quán kia đi.

Nghe lời thần mách bảo, vua sai mấy viên tướng đem quân vào rừng mai phục, rồi vua cải trang cùng thần Kim Quy giả làm khách bộ hành, đến quán xin ngủ trọ, chủ quán từ chối, lấy cớ là trong núi có nhiều yêu quái hay làm hại khách đi đường. Nhưng An Dương Vương và thần Kim Quy nhất định xin ở, chủ quán đành phải chiều ý hai người.

Đến đêm, An Dương Vương nghe thấy những bước chân rầm rập bên ngoài, những bước chân từ khắp các ngả đi lại, rộn ràng, rồi thốt nhiên có bàn tay rất mạnh đập vào cái phen nhà lão chủ quán tiếp đến tiếng gọi người con gái lão. Thần Kim quy lên tiếng nạt nộ, tiếng ngoài im ngay. Những tiếng chân bước xa dần.

Gần sáng lại có những tiếng chân rầm rập ở ngoài, Thần Kim Quy bảo An Dương Vương mở cửa phen ra gọi quân mai phục đuổi theo đám yêu quái

đang rút về núi Thất Diệu. Quân lính vừa đuổi vừa giương cung nỏ bắn theo. Cứ một loạt tên bay đi thì lại nổi lên những tiếng ma kêu quỷ khóc rùng rợn. Tiếng rên rỉ khóc than mỗi lúc một thưa dần. Đến khi mặt trời mọc thì yêu khí tan. Quân lính của An Dương Vương đào được rất nhiều hài cốt và nhạc khí cổ trong các hang núi. Họ chất thành đống đốt đi, tro than đổ xuống suối cho tan hẳn oan hồn.

An Dương Vương và Kim Quy trở về quán trọ, bảo chủ quán kiếm cho mình con gà trống để tạ trời đất. Gà vừa bị cắt tiết thì con gái lão chủ quán cũng lăn ra chết. Giữa lúc ấy, có một con chim từ trong nhà bay vụt ra, thần Kim Quy biết đó là con yêu tinh tìm đường chạy trốn, liền tung phép giết chết.

Yêu ma đã trừ xong, thần Kim Quy lại hiện nguyên hình là con rùa vàng rất lớn. Thần rút một cái móng của mình trao cho An Dương Vương, dặn "Nhà vua giữ lấy móng chân này để làm lẫy nỏ, khi có giặc thì đem nỏ ra bắn, một phát có thể giết chết hàng nghìn quân giặc".

Nói xong, thần biến mất. Nhờ có thần Kim quy trừ hết yêu ma, An Dương Vương ra lệnh cho quân lính và nhân dân đắp lại thành... Chẳng bao lâu tòa thành đắp xong, rộng tới ngàn trượng vừa dày vừa cao, xoáy vòng, như hình chôn ốc, nên gọi là Loa thành⁽¹⁾.

(Kể theo Ngọc phả Thục An Dương Vương ở đền Cổ Loa và truyền thuyết dân gian vùng Đông Anh, Hà Nội)

(1) Tức thành Cổ Loa, thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

MỸ CHÂU – TRỌNG THỦY

Sau khi giúp vua xây xong Loa thành, thần Kim Quy cho An Dương Vương một chiếc móng chân của mình để làm lẫy nỏ mà giữ thành. Nhà vua bèn giao cho một tướng tài của mình là Cao Lỗ lấy móng chân của Kim Quy để làm nỏ. Cao Lỗ làm miệt mài ngày đêm, cuối cùng làm được một chiếc lẫy nỏ rất lớn và cứng chắc khác hẳn những nỏ thường, bắn một phát chết hàng nghìn tên. Vua An Dương Vương quý nỏ vô cùng, lúc nào cũng treo gần chỗ mình nằm.

Bấy giờ, Triệu Đà phát binh sang xâm chiếm Âu Lạc. Nhưng mấy lần đều thất bại vì Âu Lạc có nỏ thần. Đà biết thế khó thắng bèn viết thư sang cầu hòa với An Dương Vương và cầu hôn cho Trọng Thủy là con trai mình lấy Mỹ Châu là con gái An Dương Vương. Mặc cho gia thần can ngăn, An Dương Vương vẫn cho Triệu Đà hòa hoãn và nhận Trọng Thủy sang ở rể.

Trọng Thủy từ khi được ở bên Âu Lạc đã cùng My Châu đi xem xét mọi ngõ ngách trong thành và lựa lọc để lấy lòng các tướng sĩ. Sau khi My Châu cho xem nỏ thần, Trọng Thủy liền xin phép An Dương Vương về thăm cha. Trọng Thủy thuật cho Triệu Đà biết về chiếc nỏ thần. Đà sai một gia nhân chuyên làm nỏ chế một cái lẫy giống hết cái lẫy nỏ của An Dương Vương. Lẫy giả làm xong, Trọng Thủy cất giấu kín đáo rồi lại trở sang Âu Lạc.

Hôm sau, Trọng Thủy lập kế mở một tiệc rượu rồi mời An Dương Vương và My Châu uống cùng. Thừa lúc mọi người đã say, Trọng Thủy lén vào cung vua lấy cắp cái lẫy bằng móng chân thần Kim Quy và thay cái lẫy giả vào đó.

Sáng hôm sau, thấy chồng có vẻ bồn chồn, hết đứng lại ngồi không yên, My Châu hỏi chồng

– Chàng như có gì lo nghĩ phải không ?

Trọng Thủy bảo

– Tôi sắp phải đi. Vua cha dặn phải về ngay bên nước để đi du ngoạn nơi chân trời góc bể năng a.

My Châu ngạc nhiên và buồn rầu, Trọng Thủy tiếp

– Bây giờ đôi ta sắp phải xa nhau. Không biết đến bao giờ lại gặp ! Nếu chẳng may có chuyện binh đao, tôi và nàng phiêu bạt, lúc ấy biết đâu mà tìm.

My Châu nói

– Thiếp có một cái áo lông ngỗng, hễ thiếp chạy về phương nào, thiếp sẽ rắc lông ngỗng dọc đường, chàng cứ theo dấu lông ngỗng mà tìm.

Nói xong, My Châu nức nở khóc trước lúc từ biệt.

Về đến nhà, Trọng Thủy dâng ngay lấy nỏ thật cho cha. Triệu Đà mừng rỡ, truyền cho binh tướng rằng "Phen này Âu Lạc sẽ về tay ta !". Rồi ra lệnh cất quân sang đánh Âu Lạc.

Nghe tin giặc phản hồi. An Dương Vương vẫn ung dung, cây có nỏ thần, không chịu phòng bị gì cả. Đến khi quân giặc đã vây kín chân thành, An Dương Vương mới sai đem nỏ thần ra bắn thì thấy không linh nghiệm nữa.

Quân Triệu Đà phá cửa thành, kéo ừa vào. An Dương Vương vội cùng My Châu lên ngựa, thoát ra cửa sau. Ngồi sau lưng cha, My Châu bứt lông ngỗng ở áo, rắc khắp dọc đường.

Dòng đất từ Cổ Loa vào mạn trong gập ghềnh, hiểm trở, ngựa chạy luôn mấy ngày đêm mới đến Dạ Sơn gần bờ biển. Hai cha con định xuống ngựa ngồi nghỉ thì quân giặc đuổi theo đã gần đến. Thấy bí đường, An Dương Vương đành chạy ra biển, vừa chạy vừa khấn thần Kim Quy phù hộ cho mình. Vua vừa khấn xong thì một cơn gió lốc bốc cát bụi mịt mù, làm rung chuyển cả núi rừng. Thần Kim Quy hiện lên, bảo An Dương Vương

– Kẻ thù ngồi sau lưng nhà vua đấy !⁽¹⁾.

An Dương Vương tỉnh ngộ, liền rút gươm chém My Châu, rồi nhảy xuống biển tự tử.

(1) Còn có bản kể : Thần Kim Quy làm phép rẽ nước đưa An Dương Vương xuống Thủy cung. Cũng có bản kể là An Dương Vương cầm ngọc văn tế đi xuống biển. Ngày nay, trên núi Mộ Dạ, gần xã Càn Hải, huyện Đông Thành (nay thuộc huyện Diễn Châu) tỉnh Nghệ Tĩnh, có đền thờ An Dương Vương, ở đây cây cối um tùm, có nhiều công, nên cũng gọi là đền Công.

Quân của Triệu Đà kéo vào chiếm đóng Loa thành. Còn Trọng Thủy một mình một ngựa, theo dấu lông ngỗng đi tìm My Châu. Đến gần bờ biển, thấy xác vợ nằm trên đám cỏ, tuy chết mà nhan sắc không mờ phai. Trọng Thủy khóc gào lên, thu nhặt thi hài đem về chôn trong Loa thành, rồi đâm đầu xuống giếng trong thành mà xưa kia My Châu thường tắm.

Ngày nay, ở làng Cổ Loa, trước đền thờ An Dương Vương, còn cái giếng gọi là giếng Trọng Thủy. Tục truyền khi My Châu đã bị cha giết rồi máu nàng chảy xuống biển, trai ăn được nên mới có ngọc châu⁽¹⁾. Lấy được ngọc trai ấy đem về rửa bằng nước giếng trong thành Cổ Loa thì trong sáng vô cùng.

(Kể theo thần tích đền Cổ Loa)

(1) Có bản kể : Khi My Châu sắp bị cha chém, có nói : "Một lòng ngay thật, bị người lừa dối, nguyện hóa làm ngọc châu để rửa hận".

AN DƯƠNG VƯƠNG LẬP CỘT ĐÁ THỀ

Thục An Dương Vương chủ bộ Ai Lao cũng thuộc dòng dõi vua Hùng hai lần cử binh đánh vua Hùng mong cướp ngôi báu. Cả hai lần An Dương Vương đều bị Tản Viên Sơn Thánh đánh bại, An Dương Vương cho sứ sang tâu với Hùng Vương xin được giảng hòa giao hiếu.

Hùng Duệ Vương không có con trai, mới vời Tản Viên truyền ngôi cho. Tản Viên hai ba lần từ chối, Hùng Vương cố ép. Tản Viên Sơn Thánh bèn khuyên Hùng Duệ Vương gọi An Dương Vương về mà trao ngôi báu, tránh sau này nước nhà bị loạn lạc, vì An Dương Vương kiên dũng lại cùng trong tông phái họ nhà.

Hùng Duệ Vương ưng thuận cho mời An Dương Vương về làm lễ nhường ngôi.

An Dương Vương được Hùng Vương truyền ngôi cho mới lập cột trên núi nghĩa mà thề rằng

"Nguyện có trời cao lồng lộng chứng giám xét soi, xin đời đời giữ gìn non sông bền vững và trông nom miếu vũ họ Hùng, sai thể sẽ bị trần vùi gió dập...".

An Dương Vương lại cho lập đền thờ mẹ Tản Viên ở động Lăng Xương và ở núi Tản, là để tỏ lòng kính trọng và biết ơn Tản Viên hai lần đánh thắng mình lại khuyên vua Hùng nhường nước cho⁽¹⁾

KHẢO DỊ

Truyền thuyết Hùng Vương nhường ngôi cho Thục Phán ở Vĩnh Phú còn có những nơi lưu truyền một số chi tiết khác :

– Có nơi nói An Dương Vương đánh thắng Hùng Vương, giết chết con gái Hùng Vương ở Bồ Sao (Vĩnh Phú) và đưa họ hàng tông tộc vua Hùng về giết ở gần Cổ Loa.

– Có truyền thuyết còn nói Hùng Vương nhường ngôi cho Tản Viên ba năm rồi mới trả lại cho Hùng Vương,

(1) Sự tích lập cột đá thể ghi trong bản "Ngọc Phả Hùng Vương" lưu ở đền Hùng.

Hiện nay trên đền Thượng (đền Hùng) có cột đá cổ, nhân dân lưu truyền đó là cột đá thể của Thục Phán lập.

song Tản Viên khuyên Hùng Vương nhường ngôi cho Thục Phán.

– Lại có truyền thuyết nói Tản Viên có nỏ thần mỗi phát bắn 100 mũi tên. Khi Hùng Vương nhường cho An Dương Vương, Tản Viên cũng trao nỏ thần cho An Dương Vương để giữ nước.

III. HƯỚNG VỀ CỘI NGUỒN DÂN TỘC^(*)

ĐẶC ĐIỂM QUÝ BÁU NHẤT – KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC

Nhân dân ta, dân tộc ta có truyền thống "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ người trồng cây". Chính vì thế, cứ đến ngày mừng 10 tháng 3 (ÂL) nhân dân đều hướng về vua Hùng – Người đã xây dựng nhà nước Văn Lang – nhà nước đầu tiên của nước Việt. Truyền thống này được hun đúc và phát triển từ lòng khát vọng muôn đời mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết lại trong chín chữ vàng : *"Không có gì quý hơn độc lập tự do"*. Bởi vậy, Hồ Chủ tịch đã căn dặn : *"Ngày xưa các vua Hùng đã có công dựng nước, ngày nay Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước"*. Bác Hồ thường nói rất dễ hiểu, nhưng chứa chất nội dung chính trị tư tưởng vô cùng sâu sắc và rất mới trong thời đại

(*) Những bài viết của Thanh Lê đã đăng trên các báo.

cách mạng của chúng ta : Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Kỷ niệm ngày giỗ Tổ Hùng Vương, nhớ lại di huấn của Bác về truyền thống của cha ông, chúng ta thấy cả kích thước của lịch sử hơn 4.000 năm của một dân tộc anh hùng. Nó gợi lại hình ảnh từ thuở dựng nước cho đến nay là "Bầu ơi thương lấy bí cùng", "Dặn lòng ai đỡ dừng xiêu, mưa mai có bạn, nắng chiều có nhau", "Đoàn kết là sống, chia rẽ là chết", "Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao"...

Khác với mọi năm, năm 2000 giỗ Tổ được tổ chức theo nghi thức quốc lễ, chúng ta đều hiểu rằng đây không chỉ là ngày văn hóa của dân tộc mà còn là ngày báo cáo lại với Quốc Tổ về sự nghiệp đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mặc dầu còn có khó khăn, thử thách nhưng đất nước của vua Hùng đã đạt được những kết quả bước đầu rất đáng khích lệ, nhân dân đã thực hiện được nguyện vọng của mình, đồng bào ai cũng vui mừng, phấn khởi. Đời sống tinh thần và vật chất ngày càng được cải thiện, nhân dân luôn gắn bó

bên nhau, yêu thương quý trọng nhau, tin tưởng vào tương lai sáng lạng của đất nước.

Nhân dân cả nước tưng bừng kỷ niệm ngày 10-3 (ÂL) ngày đạo lý của dân tộc, ngày truyền cảm của con cháu Rồng Tiên, ngày hội tụ sức mạnh đoàn kết của toàn dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nói như Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu *"Từ thời đại các vua Hùng đến thời đại Hồ Chí Minh, đặc điểm quý báu nhất của khối đại đoàn kết dân tộc của chúng ta là tỏa khắp non sông mà quy về một mối, dựa trên một nền, xoay quanh một trục. Hễ là người Việt Nam ai cũng có lòng yêu nước, đều là con cháu Lạc Hồng"*⁽¹⁾. Sức mạnh đoàn kết ấy đã động viên, cổ vũ tất cả mọi người tạo thành một sức mạnh cực kỳ vĩ đại : chiến đấu và chiến thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ; khắc phục được hậu quả chiến tranh cũng như những trận hồng thủy đã gây biết bao thiệt hại nặng nề vào cuối những năm 90; vượt qua những khó khăn, thử thách đưa đất nước tiến vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

(1) Trích Diễn văn kỷ niệm 70 năm (1930 – 2000) ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Qua các cao trào vì nước quên thân, vì dân phục vụ làm cho con cháu vua Hùng càng hiểu nhau hơn, yêu quý nhau hơn, càng tự hào hơn về truyền thống đoàn kết như 5 ngón tay trong một bàn tay, trong đó mặc dầu có ngón dài, ngón ngắn. Mọi người Việt Nam không phân biệt trai gái, già trẻ, giàu nghèo, dân tộc, tôn giáo, ở trong hay ngoài nước đem tấm lòng và trí tuệ của mình cùng chung xây đắp quê hương trường tồn và phát triển.

Tình đoàn kết son sắt đó đã giúp cho chúng ta sống một cuộc sống cao đẹp, xứng đáng với non sông đất nước, với Trống Đồng, với Bình ngô đại cáo, với danh nhân văn hóa thế giới – Hồ Chí Minh, với nòi giống Lạc Hồng – một biểu tượng của chủ nghĩa nhân văn chân chính trong thời đại mới.

Phát huy truyền thống hào hùng, cao đẹp của dân tộc, trung thành với sự nghiệp cách mạng, lúc này hơn lúc nào hết, tiêu chuẩn hàng đầu của mỗi người con nước Việt là tự soi mình, chuẩn bị tốt hành trang, tiến lên về phía trước với ý chí và nghị lực mới vì sự nghiệp thiêng liêng của cách

mạng xã hội chủ nghĩa, hướng tới cuộc sống đầy ấm no, hạnh phúc.

Thật hiếm thấy trên thế giới có một dân tộc như dân tộc Việt Nam có một ngày giỗ chung của mọi người, ngày thờ cúng những vĩ nhân của mình gắn liền với lịch sử của thời đại mới – một thời đại làm rạng danh đất nước Văn Lang, lập ra những kỳ tích mới, những huyền thoại mới thể hiện được những di chúc của ông cha để lại qua Hà Đồ và Lạc Thư.

NGÀY 10-3 ĐƯỢC CHUYỂN GIAO BẰNG MỘT THỨ NGÔN NGỮ HUYỀN DIỆU : QUỐC TỔ

*"Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng 10 tháng 3".*

Ngày 10-3 là ngày thiêng liêng của đồng bào từ miền xuôi đến miền ngược, đồng bào Kinh cũng như Thượng miền Bắc cũng như miền Nam đều có chung một ngày giỗ Tổ Hùng Vương. Tục thờ cúng vua Hùng đã có từ lâu vì ý niệm tâm linh xuất phát từ hai tiếng đồng bào, con cháu cùng chung bọc trứng Âu Cơ. Không gian thiêng liêng ấy là núi Lĩnh đền Hùng – đây là trung tâm, cội nguồn xuất phát của đất nước Văn Lang, nơi có mộ tổ Hùng Vương.

Dưới chế độ thực dân Pháp, các năm chẵn thường có Thượng thư bộ Lễ làm chủ tế, thấp nhất là tuần phủ tỉnh Phú Thọ. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ngày 10 tháng 3 Bính Tuất (1946) Phó Chủ tịch nước Huỳnh Thúc Kháng đã làm chủ tế

đền Hùng, mở đầu một thời kỳ mới, một chế độ mới thờ vua Hùng cho đến nay. Chắc mọi người chúng ta còn nhớ, sau cuộc kháng chiến chống Pháp, ngày 19-9-1954, trước khi trở về tiếp quản thủ đô Hà Nội, Bác Hồ đến Đền Hùng ngồi dưới gốc cây thiên tuế nói chuyện với Sư đoàn 308 và đã nói một câu rất nổi tiếng và đầy xúc động :

*"Ngày xưa các vua Hùng đã có công dựng nước.
Ngày nay Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy
nước".*

Sau khi đất nước thống nhất, cố Tổng Bí thư Lê Duẩn đã đến thăm đền Hùng và đã nói đến việc xây tháp tưởng niệm các vua Hùng để cả nước nhìn về đây và từ đây nhìn ra cả nước. Cố vấn Đỗ Mười – nguyên Tổng Bí thư khi về dự lễ giỗ Tổ, nói "Tôi rất vui mừng được trở lại đền Hùng. Mỗi chúng ta ai nấy đều xúc động, tự hào khi đặt chân lên đất Tổ, về với cội nguồn thấm đượm hồn thiêng sông núi, tưởng nghe tiếng vọng tự ngàn xưa, như thấy hình ảnh tổ tiên Lạc Hồng vẫn đang hiển hiện, đúng như câu đối ở đền Hùng :

*Lăng tẩm tự năm nào, núi Tản, sông Đà,
non nước vẫn quay về đất Tổ
Văn minh đương buổi mới, con Hồng cháu Lạc
giống nòi còn biết nhớ Mồ ông.*

Gần đây, đúng vào dịp kỷ niệm 70 năm (1930 – 2000) ngày thành lập Đảng, Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã về thăm khu di tích đền Hùng. Tổng Bí thư nói "Chúng ta về Đất Tổ để cùng nhau ghi nhớ và quyết tâm thực hiện lời Bác Hồ căn dặn – một việc làm rất có ý nghĩa, bày tỏ lòng trung hiếu với Tổ tiên, với các thế hệ đi trước. Và trong bài diễn văn kỷ niệm nhân ngày 3-2, Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu khẳng định

"Từ thời đại các vua Hùng đến thời đại Hồ Chí Minh đặc điểm quý báu nhất của khối đại đoàn kết dân tộc của chúng ta là tỏa khắp non sông mà quy về một mối, dựa trên một nền, xoay quanh một trục. Hễ là người Việt Nam, ai cũng có lòng yêu nước, đều là con cháu Lạc Hồng".

Ngày nay đất nước đang xây dựng một xã hội văn minh và hiện đại, nhưng rõ ràng truyền thống tốt đẹp của dân tộc vẫn sống mãi trong lòng của

cán bộ lãnh đạo Đảng và Nhà nước và trong lòng của nhân dân. Việc thờ cúng Tổ tiên là để duy trì một không gian thiêng liêng, một môi trường văn hóa truyền thống mang đậm đà bản sắc dân tộc, có ý nghĩa giáo dục rất lớn cho các thế hệ nối tiếp. Giá trị tâm linh của việc thờ cúng tổ tiên là động lực thúc đẩy con Hồng cháu Lạc vươn tới tương lai : chân, thiện, mỹ. Thờ cúng Tổ tiên là thực hiện đạo làm người : "Trung với nước, hiếu với dân; tu thân, tích đức". Trong loại hình sinh hoạt văn hóa này, điều đặc biệt là ngoài những nơi thờ cúng mang tính chất quốc gia, còn có những nơi thờ cúng ở các địa phương như đền Hùng Vương ở phường Tân Định (Quận 1), đền Quốc tổ Hùng Vương ở phường 14 (Quận 4), ở phường 1 (Quận 5) v.v... và ở gia đình như Tổ đình Quốc tổ Lạc Hồng tọa lạc tại 94 Nguyễn Thái Sơn, phường 3, Quận Gò Vấp. Giỗ Tổ là một yêu cầu về tâm linh của mọi người, mọi giới thể hiện lòng hiếu thảo, tính nhân nghĩa "uống nước nhớ nguồn".

Và đây cũng là một dịp để gặp gỡ, giao lưu nâng cao đời sống văn hóa cộng đồng, nhận biết nhau, đoàn kết bên nhau, biểu dương tinh thần

thượng võ để không làm suy giảm về đạo đức ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục. Trái lại, phải biết công đức của Tổ tiên, cội nguồn của sức mạnh để xây dựng quê hương, đất nước. Từ góc độ văn hóa, nói như cố vấn Phạm Văn Đồng, nguyên Thủ tướng Chính phủ, "Tôi thấy đây là một đặc trưng đáng trân trọng của con người Việt Nam..."

Theo quyết định của Bộ Chính trị, giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức như một trong những ngày quốc lễ của năm 2000 và tại đền Hùng, Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh, ủy viên Bộ Chính trị làm chủ lễ. Đồng bào thấy thỏa lòng mong ước, hớn hở vui mừng khôn xiết. Cũng vào ngày này, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu động thổ xây dựng khu tưởng niệm vua Hùng để đáp ứng với nguyện vọng của nhân dân, mở cánh cửa thiêng liêng cho mọi người chiêm ngưỡng một không gian thiêng liêng mà hơn 4000 năm gần bó thiết tha. Hy vọng rằng ngày 10-3 (ÂL) ngày hội toàn dân, Nhà nước cho mọi người được nghỉ để tham gia lễ hội, dâng hương tưởng niệm và cũng để giúp cho mỗi người trong mọi người thấm sâu nguyên lý âm dương – trong "trước" có "sau", trong

"sau" có "trước". Sức thuyết phục về văn hóa tâm linh là do yếu tố vật chất và tinh thần tạo ra. Điều kỳ diệu ở đây không phải là tạo ra thần thánh mà là mang tính thiêng liêng của đất trời và lòng người được chuyển giao bằng một thứ ngôn ngữ huyền diệu Quốc Tổ.

GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG, NGÀY CỦA MỌI NGƯỜI VIỆT NAM ĐỜI ĐỜI GHI NHỚ

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử kể từ khi vua Hùng dựng nước cho đến nay, ngày mừng 10 tháng 3 (ÂL) mãi mãi đọng lại trong tiềm thức của nhân dân nước Việt. Đó là ngày

"Đồng bào ấm áp nghĩa vàng son

"Trải bốn ngàn năm nét đẹp còn

"Nghĩa Mẹ công Cha tình máu mủ

"Lạc Hồng trăm trứng nở trăm con

Qua quá trình lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, Tổ tiên ta đã hun đúc nên tâm hồn và bản lĩnh của dân tộc. Mặc dầu trải qua nhiều thời kỳ bị đô hộ, dân tộc ta vẫn giữ vững và phát huy tinh thần yêu nước kiên cường, bất khuất, chẳng những không bị đồng hóa mà còn chứng minh sức sống mãnh liệt và trường tồn của dân tộc. Ý thức được điều đó, chúng ta càng thấy rõ lòng tự hào chính đáng về Tổ tiên của nhân dân ta, dân tộc ta đã tạo nên tính thống nhất trong sự đa dạng,

tiềm ẩn trong đó những tư tưởng siêu đẳng của thời đại xa xưa ấy. Trong thời đại đó đã mang màu sắc triết học thâm viễn và đã đưa ra một cái nhìn mới, liên hệ chặt chẽ từ tổ chức xã hội, khoa học, kỹ thuật, kinh tế thương mại, văn hóa và cả triết học.

Trong năm 2000, ngày giỗ Tổ Hùng Vương được xem là ngày đại lễ. Có ý kiến đề nghị lấy ngày 10-3 (ÂL) làm ngày di sản Việt Nam. Nhờ có sức mạnh của nền tảng đó mà nhân dân ta đã phát huy được toàn bộ nền văn hóa của cha ông tạo nên những giá trị vật chất và tinh thần trong quá trình dựng nước và giữ nước. Chính nhờ truyền thống đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đã lập nên những chiến công hiển hách trong hai cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp và Mỹ giành lại độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Tự hào về đất nước ngàn năm văn hiến, ngày nay quân dân ta đoàn kết một lòng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng cơ sở vật chất của *chủ nghĩa xã hội* làm rạng rỡ thêm

lịch sử và truyền thống của các vua Hùng mãi mãi trường tồn và phát triển.

Chúng ta ý thức sâu sắc rằng ngày 10 tháng 3 (ÂL) là ngày nhân nghĩa, hiếu thảo, ngày tượng trưng cho truyền thống "uống nước nhớ nguồn" và nó đã trở thành đạo lý của người Việt Nam. Chính vì vậy, mỗi lần giỗ Tổ Hùng Vương là một lần con cháu cả nước hướng về nguồn cội. Nhà thơ Hải Như, viết :

Em tự trả lời em

*Có dân tộc nào 4000 năm vẫn còn giữ nguyên
mộ Tổ.*

*Để mỗi độ xuân về em và anh cùng cả nước
hành hương.*

Và tin tưởng vững chắc rằng :

Thế kỷ hai mươi một tới đây

Có thể là thế kỷ rồng bay

Bảy mươi lăm triệu con Hồng cháu Lạc

Đoàn kết nhau, nhất trí, vững tay

Nhất định sẽ dựng xây

Tổ quốc ta ngày nay

Ngang tầm thời đại

(Tố Hữu)

TIẾNG GỌI VỀ CỦA HỒN THIÊN SÔNG NÚI

Thời đại Hùng Vương đã đi vào huyền sử với truyền thuyết "Con Rồng, Cháu Tiên". Qua bao thăng trầm của lịch sử, nhân dân ta vẫn hướng về đất tổ. Để ghi nhớ cội nguồn của dân tộc, nhân dân ta ở miền Bắc cũng như ở miền Nam đặt tên cho những dòng sông, con suối, làng mạc, những nơi thắng cảnh, như Bạch Long Vĩ, Thăng Long thành, Cửu Long giang, Long Thành, suối Tiên, Long Đất, Vĩnh Long v.v...

Truyền thuyết "Con Rồng Cháu Tiên" đã ra đời 3000 năm trước Công nguyên, khẳng định được không gian tồn tại của một nước Văn Lang kỳ vĩ. Về thời đại Hùng Vương có hàng trăm truyền thuyết và đã đi vào cõi lòng của người dân Việt Nam như những bản anh hùng ca bất khuất, tuyệt vời. Kinh Dương Vương, An Dương Vương, Lạc Long Quân, Âu Cơ rồi đến chuyện cổ tích đầy hấp dẫn và lý thú : Bánh chưng, Bánh dày, Trầu cau,

Dưa hấu, Phù Đồng Thiên Vương, Sơn Tinh – Thủy Tinh,... cũng theo truyền thuyết, Thục Phán đã đặt viên đá thề trên đền Hùng, nguyện nối nghiệp vua Hùng để giữ gìn giang sơn gấm vóc. Hai Bà Trưng cũng đã làm lễ tế Tổ tiên xin rửa sạch hận nước, đem lại sự nghiệp của họ Hùng dựng nước.

Để chứng minh cho một thời đại có thật, các nhà khoa học đã dày công tìm kiếm những di chỉ khảo cổ học tiêu biểu cho các giai đoạn phát triển văn hóa của nước Văn Lang. Hiện nay ở Nhà Bảo tàng Hùng Vương có hơn 3000 hiện vật trong đó có 700 hiện vật gốc, có trống đồng thuộc loại Heger I, chiếc trống này phát hiện ở xã Hy Cương, và chiếc trống đồng Tân Long (cũng ở Phú Thọ) có bề mặt đường kính 103 cm. Đây là chiếc trống đồng lớn nhất tìm thấy ở nước ta. Ngoài ra ở Việt Trì, nơi đây ấp những địa danh ghi dấu thời các vua Hùng dựng nước, như Lân Thượng, Lân Hạ, Kê Lú, Kê Trầu, Kê Quýt, Kê Xoan, Kê Vi, Kê Treo v.v... trong đó có những thần tích, gia phả, nghi thức lễ hội..., có cả chuyện vua Hùng dạy dân cấy lúa, đi săn, rồi chuyện rước chúa gái Ngọc Hoa, con gái vua Hùng về nhà chồng Tản Viên, đến

chuyện bà Âu Cơ đẻ trăm trứng nở thành 100 con trai v.v... Thư tịch đời Đường ở Trung Hoa có ghi "đất Giao Chỉ rất phì nhiêu, nhiều dân di cư đến đó, họ là những người đầu tiên khai phá nơi đây. Đất đen và bốc hơi mạnh. Lúc bấy giờ những cánh đồng đó người ta gọi là Hùng Điền và dân là Hùng dân. Có một ông chúa gọi là Hùng Vương..."

Để tưởng nhớ đến công ơn của các vua Hùng, nhân dân ta đã xây dựng đền thờ 18 đời vua Hùng cùng các thần Núi Đột Ngột, Cao Sơn, Ất Sơn, Viễn Sơn... các con gái của vua là My Nương, Tiên Dung và Ngọc Hoa từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIV ở Đền Thượng, đền Trung và đền Hạ. Sau khi bị giặc Minh xâm lược (1407 – 1427), tàn phá đền Hùng, nhân dân ta lại tiếp tục sửa chữa, tu bổ, tiếp nối dâng hương lên Đức Quốc Tổ. Đến đời nhà Lê, nhân dân xã Hy Cương được triều đình trao cho nhiệm vụ cúng tế ở đền Hùng mà miễn đi phu, đi lính, thuế. Triều đình còn cấp cho xã 500 mẫu ruộng lúa từ Tuyên Quang, Hưng Hóa đến Việt Trì để lo đèn nhang cúng tế lễ Giỗ Tổ.

Các đời Đinh, Lê, Lý, Trần hàng năm đều có ngày giỗ Tổ. Đến đời Nguyễn có quy định mới là

5 năm tổ chức một lần làm ngày hội chính, năm đó có đại diện triều đình làm chủ trì với sự tham dự của các quan hàng tỉnh, tổ chức vào ngày 10 tháng 3 âm lịch. Đây là ngày hội lớn của dân tộc, ngày tôn vinh dòng máu Lạc Hồng. Từ đó, dân ca có câu :

*Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mừng 10 tháng 3.*

Nhớ ngày giỗ Tổ mọi người tham gia lễ hội với nhiều hình thức phong phú, rước kiệu, ca hát, chiêm trang tuyển chọn trai thanh, gái lịch mặc trang phục chỉnh tề theo quy định để đi cùng, nhảy múa để thể hiện tinh thần thượng võ. Các làng xã ở xa đôi khi người ta phải chuẩn bị đi 2, 3 ngày đến đền Hùng dự lễ. Ngày giỗ Tổ là ngày hội tưng bừng, nhộn nhịp ở khắp nơi : miền xuôi, miền ngược, đồng bằng, sông biển, đồng bào ít người cũng như đồng bào Kinh cùng chung một thời gian trong không gian đất nước – ngày giỗ Tổ. Ý nghĩa thiêng liêng ấy, xuất phát từ hai tiếng đồng bào cùng chung một bọc sinh ra. Không gian thiêng liêng ấy là mũi Lĩnh đền Hùng. Đây là quốc hồn,

quốc túy, là hồn thiêng sông núi – một tài sản vô cùng độc đáo và vô giá. Ngày giỗ Tổ thực sự là ngày trở về nguồn, ngày mà mọi người dân Việt Nam hưởng thụ sự trường tồn và sống động trong lòng dân tộc, tự hào mình là người Việt Nam "Con Rồng Cháu Tiên". Đền Hùng là nơi hội tụ tâm linh của cả nước.

Nhắc đến đền Hùng, các vua Hùng, mọi người trong chúng ta nhớ câu nói của Bác Hồ : "Ngày xưa, các vua Hùng đã có công dựng nước. Ngày nay Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước". Câu nói đó không phải Bác chỉ nói với cán bộ, chiến sĩ Đại đoàn quân Tiên phong trước khi về tiếp quản Thủ đô, mà Bác nói với toàn thể nhân dân ta, dân tộc ta. Có thể nói, Bác là người đầu tiên khẳng định lại chân lý của thời đại khai sinh của nhà nước Văn Lang, với công lao to lớn của các vua Hùng, đồng thời quyết tâm giữ vững non sông, bờ cõi này. Bác đã để lại cho nhân dân ta một câu nói bất hủ, mang đậm màu sắc văn hóa dân tộc. Bác vạch cho ta thấy một quá khứ vinh quang, hiển hách và vạch ra con đường mà dân tộc ta phải đi tới. Đó là một biểu tượng của lòng yêu

nước mà cố Tổng Bí thư Lê Duẩn, sau khi giang sơn thu về một mối đã đến thăm đền Hùng và đã nói đến việc xây Tháp tượng niệm các vua Hùng để cả nước nhìn về đây và từ đây nhìn ra cả nước. Đây là một ý tưởng tuyệt vời nên nằm trong tổng thể quy hoạch Đền Hùng tương lai đã được Thủ tướng Chính phủ chính thức phê duyệt ngày 8-2-1994 để cả nước nhìn về Đền Hùng thấy bản sắc dân tộc mình, thấy gốc rễ từ ngàn đời và từ Đền Hùng nhìn ra cả nước thấy sự phát triển "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Đất nước ta ngày nay đang vươn tới một xã hội văn minh, hiện đại, không những phải giữ vững truyền thống tốt đẹp của dân tộc mà cần phải phát triển ngày càng cao truyền thống cao đẹp ấy.

TẾT ĐOAN NGỌ (5-5 ÂL) BẮT NGUỒN TỪ ĐÂU ?

Hàng năm vào ngày giỗ Tổ Hùng Vương, nhân dân ta thường nhớ câu :

*Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mừng mười tháng ba*

Và cứ gần đến ngày 5 tháng 5, mọi người lại nhắc :

*Tháng Năm trông Tết Đoan Dương
Là ngày giỗ Mẹ Việt Thường Văn Lang*

Người Việt Nam ai nấy đều tự hào là con Lạc cháu Hồng, tự hào đất nước ngàn năm văn hiến có một trái tim người Mẹ – quốc mẫu Âu Cơ mà mọi người tôn thờ, ngưỡng mộ.

Bắt đầu từ cội nguồn sâu xa ấy có người nói ăn Tết Đoan Ngọ. *Đoan* có nghĩa là mở đầu, *Ngọ* là giữa trưa. Theo địa bàn, phương Nam là chính ngọ, mà Ngọ là ngôi dương, cho nên còn có tên gọi Tết này là Tết Đoan Dương.

Ngày 5-5 (ÂL) đã đi vào đời sống tâm linh của người Việt Nam, ngày giỗ Mẹ Âu Cơ song theo sách vở ngày qua tháng lại thì ngày này là ngày tết kỷ niệm Khuất Nguyên (người nước Sở thời Chiến quốc, sinh năm thứ 27 khoảng năm 343 trước Công nguyên). Nói đến 5-5 (ÂL) thì "trong kho tàng văn hóa lễ hội truyền thống dân gian Trung Quốc, đối với Tết Đoan Ngọ mừng 5-5 (ÂL) bắt nguồn từ đâu ? Cho đến nay ở Trung Quốc, các nhà học thuật vẫn chưa xác định rõ ràng. Trong các tư liệu nghiên cứu cổ kim vẫn còn tồn tại những định thuyết khác nhau về nguồn gốc ra đời của ngày lễ hội này" (*Nguyễn Hồng Trang* – báo SGGP ngày 28-5-2000).

Trong lúc đó, đã từ lâu nhân dân ta lấy ngày 5-5 (ÂL) làm ngày giỗ Mẹ và gọi là ngày Tết để che mắt ngoại bang qua hơn 1000 năm Bắc thuộc. Ngày giỗ Mẹ, nhân dân ta thường cúng xôi chè, bánh nhân đường, trứng luộc, bánh kê, bánh đa, hoa quả, đặc biệt là bánh tổ (để nhớ Tổ tiên). Nhờ ơn Mẹ, ngày 5-5 đúng Ngọ, nhân dân ta thường đi hái lá (ổi, tre, sả, tía tô, bông trang, ngải cứu,

ích mẫu v.v...) để làm thuốc khi bị bệnh thời tiết (nhức đầu, đau bụng...).

Ngày giỗ Mẹ đã chuyển sang ngày kỷ niệm Khuất Nguyên nhằm xóa đi ý nghĩa mang tính chất yêu đất nước quê hương, Tổ tiên và nòi giống như quân Bắc thuộc đã xóa đi những gì mang bản chất văn hóa dân tộc Việt Nam để dễ đồng hóa và chinh phục.

Ngày giỗ Tổ 10-3 và ngày 5-5 (ÂL) hàng năm gắn liền với thời đại Hùng Vương và tâm linh của người Lạc Việt. Chính vì thế mà những ngày ấy tồn tại mãi trong tâm thức của nhân dân ta. Như mọi người đều biết qua truyền thuyết và huyền thoại cũng như tục ngữ ca dao truyền lại cho đến ngày nay, ông cha ta đã để lại một di sản về nền văn minh vô cùng to lớn. Việc giải mã qua Hà Đồ – Lạc Thư không phủ nhận khả năng tồn tại 18 đời vua Hùng, 100 trứng nở thành 100 con trai v.v..., đất nước Văn Lang chia làm 15 bộ, ngày giỗ Tổ 10-3 trùng khớp với trung cung Hà Đồ trùng khớp với biểu tượng của Lạc Long Quân (giống Rồng). Có cha phải có mẹ – có âm dương hài hòa.

Bởi vậy, có ngày giỗ Mẹ Âu Cơ là hợp với logic của tư duy.

Ngày 5-5 (ÂL), ngày giỗ Mẹ Âu Cơ chứa đựng đầy đủ nội dung mà Tổ tiên ta truyền lại. Ngày giỗ Mẹ đã ghi nhận một giá trị lịch sử trong sự thăng trầm của dân tộc và được trân trọng lưu truyền ở nước ta. Ngày giỗ Mẹ Âu Cơ, 5-5 (ÂL) ở trong mọi gia đình đều tổ chức cúng lễ như một sự hòa nhập với hồn thiêng sông núi của một đất nước có hơn 4000 năm văn hiến.

*
* *

Nói đến ngày lễ, ngày giỗ là nói đến văn hóa, nói đến đạo lý "uống nước nhớ nguồn". Thật hiếm thấy có trong lịch sử, nhân dân ta làm lễ, giỗ cho một người ngoại bang, xem họ như cùng huyết tộc. Điều đó chứng tỏ rằng nói đến văn hóa là phải nói đến sức sông quật cường, dũng mãnh của một dân tộc không bao giờ chịu khuất phục quân thù.

Ngày 5-5 (ÂL) có thể nói là ngày trí tuệ Việt Nam, nhân dân ta đã giành ưu thế tuyệt đối, mặc dầu đối phương đã dụng công lấy Khuất Nguyên

làm công cụ chinh phục. Qua thí dụ trên, rõ ràng là muốn bảo vệ văn hóa dân tộc, trước hết cần có trong tâm cái ý thức dân tộc. Dân tộc là vấn đề lịch sử mà lịch sử phải xuất phát từ quần chúng nhân dân. Phải chăng đó là chất keo kết dính tuyệt vời trong mối quan hệ xưa và nay ? Và phải chăng đó là những suy tư minh triết Lạc Hồng đã đi vào lòng người, vào ca dao tục ngữ để nhắc nhở con cháu muôn đời về sau ?

NỀN VĂN HÓA DÂN TỘC VỚI KIẾN TRÚC XƯA

Người Việt Nam rất đồi lấy làm tự hào về nguồn gốc của dân tộc con Rồng cháu Tiên. Rồng từ biển Đông lên. Tiên từ núi Bắc xuống. Họ gặp nhau và đã yêu nhau. Rồng là biểu tượng của nam thần Lạc Long Quân và Tiên là nữ thần Âu Cơ.

Nói đến Rồng Tiên không thể không đề cập đến Hà Đồ – Lạc Thư. Đồi với chúng ta, Hà Đồ – Lạc Thư đã để lại những mã số kỳ diệu cho dân tộc ta, muôn đời ghi nhớ bằng những nội dung cụ thể. Hà Đồ có 55 điểm, Lạc Thư có 45 điểm. Tổng cộng : 100 điểm. Con số 100 ấy chính là 100 trứng nở thành 100 con do mẹ Âu Cơ sinh ra. Trăm người con trai ấy chính là tổ tiên của người Bách Việt.

Xung quanh vấn đề này còn có nhiều ý kiến khác nhau.

Lý Quá trong sách Tây Khê dịch thuyết cho biết cứ mỗi khi thánh nhân ra đời thì Hà Đồ xuất

hiện chứ chẳng riêng gì đời Phục Hy. Nói một cách khiêm nhường "Hà Đồ, Lạc Thư chính là hai tài liệu nền tảng của vũ trụ quan Đông phương". Điều đó có nghĩa là chưa chắc đã là của Trung Hoa cổ đại. Đứng về mặt lịch sử, theo Nguyễn Hữu Lương thì "Hà Đồ Lạc Thư vẫn còn bao trùm bí mật và hoài nghi"⁽¹⁾.

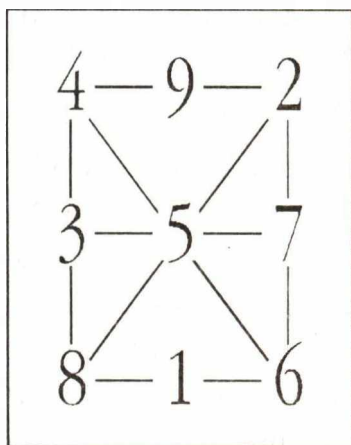
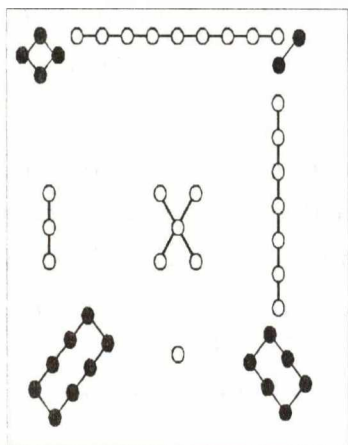
Kỳ diệu thay khi thấy Lạc Thư là một ma phương cơ bản với 9 con số được sắp xếp để cho tổng số của các hàng ngang, dọc, xiên chéo đều bằng 15. Con số 15 chính là con số dựng sơn hà, 15 bộ còn gọi là quận của nước Văn Lang cách đây hơn 4000 năm lịch sử. Con số 5 kỳ diệu sinh ra tạo hóa ở vị trí trung tâm. Nhân dân ta đã lấy ngày 5-5 để tưởng niệm Âu Cơ và đã biến thành ngày Tết Đoan Ngọ, chứ không phải là ngày kỷ niệm Khuất Nguyên (vào thời 307 - 246 trước Tây lịch) do nước Tàu áp đặt để làm lu mờ việc "Ăn tết Đoan Ngọ trở về tháng Năm". Đây là một trong muôn ngàn thí dụ về ý đồ người Trung Hoa cổ đại muốn xóa nhòa gốc tích lịch sử của dân tộc ta.

(1) Trong cuốn Kinh dịch với vũ trụ quan Đông phương.

Lạc Thư biểu thị bằng
dấu chấm :

chấm là âm (chấm đen),
lẻ là dương (chấm trắng).

Và được diễn đạt bằng
các con số :



Không nên quên ngày 10-3 âm lịch, 10 là con số cao nhất của Hà Đồ và con số 3 là tháng Thìn (Rồng). Tổng thể Việt Nam có lẽ gợi lên từ thuở ban đầu : ba ông bếp, chiếc kiềng ba chân, ba miền Bắc Trung Nam, nhà ba gian, học cho được "ba chữ thánh hiền". Ca dao lại có câu : "Ba cây chụm lại thành hòn núi cao".

Con số 3 đúng là con số "huyền bí" thực chất là Thiên – Địa – Nhân, trong đó CON NGƯỜI là tiêu điểm của vũ trụ.

Những con số nói trên cũng là những con số thiên biến vạn hóa trong vũ trụ. Nếu gặp số 15 chính là con số π 3,1416. Con số 10 trùng với số 10 đồng vị bền tối đa được ghép lại, có trong bảng Mendêlêép – 10 thiên thể chính (1 mặt trời và 9 hành tinh). Con số 10 là chu kỳ xoắn của cấu trúc phân tử ADN.

Còn tổng 9 số nguyên tố đầu tiên (2, 3, 5, 7, 11, 13, 17, 19, 23) đúng bằng 100. Tổng số các số tự nhiên từ 1 đến 23 là số 276 ngày của "9 tháng 10 ngày".

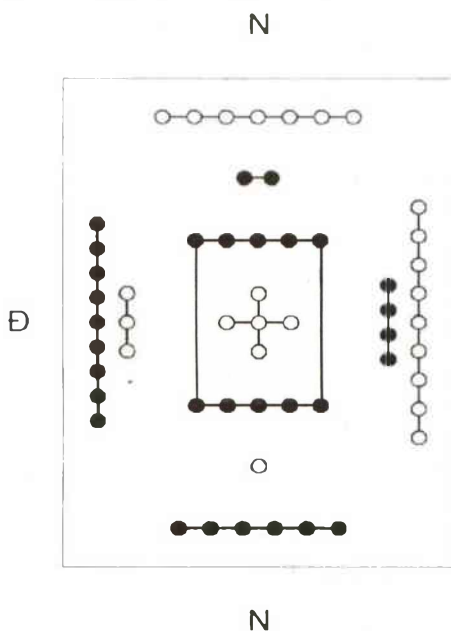
Những thí dụ trên đây chứng minh cho chúng ta thấy vũ trụ đều biến hóa theo thuyết Rộng Tiên.

Và phải chăng từ đó trong sách cổ xưa của nước Trung Hoa cổ đại đã nói về nguyên lý biến đổi của tạo hóa qua thuyết âm dương ? Mặc dầu cho đến nay chưa ai chứng minh về niên đại ra đời của nó và tạo nên sự mơ hồ và nhập nhằng trong lịch sử văn hóa. Thuyết âm dương nói cho

cùng là bất kỳ sự vật gì đều có đủ 2 điều kiện âm dương đã đối lập lại thống nhất với nhau vì trong âm có dương, trong dương có âm tác động lẫn nhau và vận động không ngừng. Đó là nguồn gốc của vạn vật sinh hóa. Học thuyết này đã trở thành phương pháp tư tưởng để nhận thức và nắm các quy luật tự nhiên cũng như xã hội. Nếu nói đến học thuyết âm dương mà không đề cập đến thuyết ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) thì không thấy được quan hệ tương sinh và tương khắc giữa các sự vật và quy luật biến hóa vận động của vũ trụ.

Tương sinh và tương khắc là hai mặt của một vấn đề, vì nếu chỉ có tương sinh mà không có tương khắc thì không thể duy trì thế cân bằng. Và nếu có tương khắc mà không có tương sinh thì vạn vật không thể nào sinh trưởng, biến hóa được.

Thuyết ngũ hành dựa trên cơ sở 5 yếu tố đầu tiên là bản chất nội tại tạo nên sự vật. Đó là nguồn gốc tạo nên sự sống, tạo nên thế giới, là kim loại, cây cối, nước, lửa, đất. Trong thực tế Hà Đồ cũng đã chỉ ra nội dung này với 4 hướng : Đông, Tây, Nam, Bắc.



Nhất lục thủy

1. Sanh thủy
6. Thành nước

Nhị thất hỏa

2. Sanh hỏa
7. Thành lửa

Tam bát mộc

3. Sanh mộc
8. Thành gỗ

Tứ cửu kim

4. Sanh kim
9. Thành khoáng

Với cách lý giải trên đây thì thuyết âm dương, ngũ hành đã biến dạng từ Hà Đồ và Lạc Thư và đã đi vào đời sống trong khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội. Chúng tôi không có tham vọng đi sâu vào các thuyết đó mà muốn dừng lại ở đây để nhìn lại nền văn hóa dân tộc, cụ thể ở việc vận dụng học thuyết nói trên vào kiến trúc đô thị.

Xuất phát từ thuyết âm dương, ngày xưa người Tàu xây dựng thành Thăng Long khác với thành Thăng Long đời Lý do người Việt Nam xây dựng. Trong cuốn "*Nền văn minh Việt Nam*" Lê Văn Siêu nói tóm lược, nhưng rất đầy đủ và thú vị "Ta hãy xem Cái đường vòng chạy xung quanh nội thành biểu tượng cho *thái cực*."

Hai nhánh sông Tô Lịch, bên hữu có hồ Lãng Bạc là ứng thủy, bên tả thông ra đường lưu thủy và sông Nhị Hà. Đó là biểu tượng cho *lưỡng nghi*.

Cung điện nhà vua ở giữa có bốn mặt đều nhau ấy là *tứ tượng*. Thêm kiến trúc bốn cổng ấy là *bát quái*. Tất cả các đường bắt đầu từ thái cực mà đi chi chít không biết bao nhiêu, ấy là biến hóa vô cùng vậy".

Qua đó thấy lối kiến trúc của nhà Lý rất sáng tạo, một lối xây dựng mới như mạng nhện, lan tỏa khắp nơi phục vụ cho việc đi lại làm ăn của nhân dân trong thời bình và thời chiến lại là thành trì bảo vệ đất nước nói chung, Thăng Long nói riêng. Chúng ta thấy xung quanh thành là một đường vòng khép kín, tiếp giáp với các huyện lỵ, lân cận.

Ngoại thành là một vành đai vững chắc với những cửa ô Kim Liên, Lương Yên, Yên Phụ, Cầu Giấy v.v...

Dân ở ngoại thành, vua ở nội thành. Nội thành kiến trúc theo hình bát quái, các cửa Đông Tây Nam Bắc bố cục rất chặt chẽ và hợp lý, khác hẳn lối kiến trúc của Tàu mang tính chất phòng ngự khi có chiến tranh, thời bình đi lại khó khăn, không có lợi thế về việc phát triển thương mại.

Cũng vào thời nhà Lý khi dân tộc ta bước vào một kỷ nguyên độc lập, văn hóa Việt Nam sáng ngời lên rực rỡ và chói lọi sau nhiều thế kỷ phương Bắc thống trị.

Trong những công trình kiến trúc bấy giờ có chùa Một Cột (ở Hà Nội ngày nay) là một trong những công trình độc đáo nhất, để lại một "hiện tượng Việt Nam" đối với người Việt Nam. Hình ảnh chùa Một Cột ngày càng in đậm nét trong nền văn hóa dân tộc. Chùa Một Cột là một biểu tượng của tính cách Việt Nam – trong sáng, thuần khiết, thơ mộng : Đài Sen nằm giữa biển nước hình vuông. Mái trên của Chùa nở ra làm hai, xuống tầng dưới nở ra làm bốn và xuống tầng cuối nở thành tám.

Lối kiến trúc của Chùa theo thuyết "thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái biến hóa vô cùng".

Có được một Thăng Long thành hay chùa Một Cột phải thấy trước hết là có đầu óc thẩm mỹ, gắn liền với đời sống hiện thực, biết khai thác và tận dụng kiến thức của thời đại. Ở đây có khả năng tổng hợp Nho, Phật, Lão, vận dụng vào hoàn cảnh Việt Nam và trước hết là của Việt Nam.

Di tích kiến trúc còn lại hôm nay là những ký hiệu gợi mở nhiều cho trí tuệ. Trong những trường hợp như thế thấy mục đích của kiến trúc rất rõ ràng vừa mang tính chất chính trị vừa mang bản sắc văn hóa dân tộc. Các di sản văn hóa đó là những sợi dây liên kết quá khứ với hiện tại.

Yếu tố cơ bản bậc nhất là nền tảng cơ bản mang tính độc đáo (đặc thù) của dân tộc mà nội dung bên trong truyền cảm được giá trị thẩm mỹ tự thân, toát ra bên ngoài là "hồn thiêng" đất nước.

Không lúc nào bằng lúc này, các dân tộc trên thế giới đã nhận thức được sự tồn vong của chính mình. Đó là sự cần thiết phải bảo vệ giá trị truyền thống. Mặt khác là phải biết giữ gìn và phát huy

bản sắc văn hóa dân tộc. Lâu nay, chúng ta ý thức được điều này, nhưng làm chưa được bao nhiêu, vì cái chết nhân văn không quan trọng bằng cái chết con người – sinh vật thực tế đang vật lộn với chiến tranh, với cuộc sống hàng ngày hàng giờ. Chủ nghĩa xã hội, tình cảm và tư tưởng Hồ Chí Minh đã mang trả lại cho đất nước này lòng khát vọng đối với Tổ Tiên. Hôm nay nước nhà đã độc lập, có đủ điều kiện để tìm về với cội nguồn dân tộc, thức tỉnh những ai còn mê sảng hay bị ám ảnh bởi ảnh hưởng của nước ngoài qua nhiều thế kỷ với những đồng sách khổng lồ muôn "đồng hóa" nước ta để sao đi chép lại mãi.

Muốn làm được điều đó, "Giới sử học phải không ngừng tự đổi mới, vừa giữ được cốt cách dân tộc, vừa vươn tới những kiến thức lý luận và phương pháp tiên tiến của thế giới. Nhà sử học phải tu dưỡng tâm hồn trong sáng, giữ ngòi bút ngay thẳng và có con mắt tinh tường. Bản lĩnh của nhà sử học là sử dụng được khoa học lịch sử như một vũ khí sắc bén đấu tranh vì sự nghiệp độc lập của dân tộc, hạnh phúc của nhân dân, tiến bộ của xã hội". (Đỗ Mười).

NỀN VĂN HÓA QUA KIẾN TRÚC THỜI NHÀ LÝ

Người mở đầu nhà Lý là Lý Công Uẩn. Ông là người Đình Bảng, làm quan dưới hai triều Đinh – Lê rồi lên làm vua hai triều Đinh Lê tại Hoa Lư. Ông vốn là một chú tiểu, con nuôi của sư Lý Khánh Vân ở chùa Cổ Pháp. Lúc bấy giờ Sư Vạn Hạnh là người biết rất rõ Lý Công Uẩn – người hiền tài, đức độ và ông đã dùng tài trí của mình để suy tôn Lý Công Uẩn lên làm vua thay Lê Long Đĩnh (giết anh để làm vua, giết người làm trò chơi, lấy nửa đặt lên đầu nhà sư để róc vỏ). Lý Công Uẩn lên làm vua được mọi người đồng tình ủng hộ, trong ấm ngoài êm. Có một chi tiết, trong sử sách còn ghi chép lại là Uẩn đã lấy chị ruột Lê Long Đĩnh. Còn bà chúa Ba – con ruột Lê Long Đĩnh là môn đệ của Sư Vạn Hạnh. Khi bà Ba đã tu hành đắc đạo, bà khuyên ông Đĩnh nhường ngôi lại cho người anh rể – chính là Lý Công Uẩn. Đây là một cuộc cách mạng trong gia đình đã làm thay đổi một

triều đại mà Sư Vạn Hạnh là người "cố vấn" tối cao.

Sau khi lên ngôi, Lý Công Uẩn đã chuyển kinh đô nước Nam từ Hoa Lư về Đại La vào năm Canh Tuất (1010) niên hiệu Thuận Thiên đầu tiên. Tương truyền khi thuyền nhà vua cập bến dưới chân thành Đại La, ánh nắng mùa thu trong xanh tuyệt vời, nhà vua thấy rồng bay vút lên từ phía chân đê La Thành lung linh huyền ảo, vì thế, nhà vua cho đổi tên là thành Thăng Long.

Như chúng ta đã biết, đến thời Lý mới có 70 năm nước ta thoát khỏi ách đô hộ suốt một ngàn năm Bắc thuộc. Dấu tích đời nhà Lý để lại có nhiều, nhưng nổi bật nhất là phá vỡ lối kiến trúc của người Tàu chỉ biết thủ thế khi có loạn, chứ họ không quan tâm đến việc buôn bán đi lại. Nhà Lý đã có một lối kiến trúc khác hẳn, rất Việt Nam khi vận dụng thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ vượng, tứ vượng sinh bát quái, bát quái biến hóa vô cùng. Bắt đầu từ con đường vòng chạy xung quanh thành nội được xây dựng mới như mạng nhện, đi từ nội thành ra khắp mọi nơi

vừa tiện việc đi lại buôn bán trong thời bình vừa dễ bảo vệ thành trì trong thời chiến. Đặc biệt nhất là đời Trường Thi ở phía Tây đưa về phía Đông Nam, Quốc Tử Giám thì đặt Văn Miếu, dựng đền Ngọc Sơn để thờ Văn Xương, mở trường đúc tiền, xây dựng đền Hai Bà Trưng...

Qua kiến trúc thành Thăng Long, không hẳn như một số người đã nghĩ rằng, văn hóa Việt Nam đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của người Tàu, trái lại người Việt Nam có một cách nhìn riêng và chỉ có người Việt Nam mới hiểu được đất nước mình. Nhìn vài vị thế của thành Thăng Long đời nhà Lý mới thấy trí tuệ, sức sáng tạo của ông cha ta ngày xưa không thể nào tưởng tượng được. Có thể khẳng định rằng nền văn hóa đời Lý đã là một tác phẩm vô cùng vĩ đại. Vĩ đại ở chỗ dùng cái lý trong xây dựng mà dụng ý chính là muốn nói vua cũng như quân thần phải lấy đạo quân tử mà trị nước. Quân tử là lấy trung, chính, nhân nghĩa làm trọng, lấy sự tu thân tích đức làm gốc để hướng dẫn, phục vụ nhân dân.

Văn hóa kiến trúc thời Lý còn để lại cho nhân dân, dân tộc ta một sự kiến tạo vô giá. Đó là chùa Một Cột. Toàn bộ ngôi chùa theo hình thể bông sen. Chân từ dưới đất và lên trên thì nở to ra tạo thành một búp hoa, mái nở ra làm hai, ở tầng dưới là bốn mái và xuống tầng dưới nữa là tám mái nhìn về tám hướng.

Theo bóng thời gian dấu tích Thăng Long thành đã có phần bị phai mờ qua gần 10 thế kỷ, nhưng ý tưởng xây dựng, thiết kế của người xưa còn tồn tại mãi với con người và đất nước con Rồng cháu Tiên.

Chúng ta còn tìm thấy một hình tượng rất cũ của bức "đường thành" rợp bóng cây xanh từ đời nhà Lý – con đường Hoàng Hoa Thám ngày nay ở ngay trong quận Ba Đình có quảng trường Ba Đình lịch sử. Đến đây "Ta yêu hàng cây bờ cỏ. Tháp Bút viết suốt ngàn năm. Hồ Gươm Rùa vàng đã nổi"... (Thái Thăng Long) Kỷ niệm 990 năm Thăng Long – Hà Nội, làm sao quên được bài hát *Ca ngợi Hồ Chủ tịch* của Văn Cao : "Người về đem

tới ngày vui. Mùa thu nắng tỏ Ba Đình với tiếng Người còn dịu dàng như tiếng đất trời...".

Tiếng vọng hoài niệm của thời nhà Lý như một vẻ đẹp thẩm mỹ siêu nhiên, như một ký hiệu di truyền từ ngàn năm trước để Hà Nội hôm nay rực rỡ ánh sao, cờ hoa, nao nao với hạnh phúc tràn đầy, nối tiếp truyền thống đi vào thế kỷ XXI với hào khí Việt Nam – Hồ Chí Minh.

CỘI NGUỒN VÀ BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN⁽¹⁾

Nói đến văn hóa Việt Nam là nói đến "Con Rồng, cháu Tiên". Dân tộc ta tự hào về truyền thuyết văn hóa đó. Có dòng giống nào đẹp lộng lẫy, thù mị thủy chung như Quốc mẫu Âu Cơ, uy nghi, hùng tráng, hào kiệt, bao dung như Quốc phụ Lạc Long Quân. Âu Cơ là Tiên, Lạc Long Quân là Rồng – lúc ẩn lúc hiện, lúc lên núi cao, lúc xuống biển xanh, biến hóa khôn lường sống chết có nhau.

Truyền thuyết đó ghi lại bằng miệng. Đó là điều dễ hiểu khi người Văn Lang chưa có chữ viết và chỉ để lại cho người đời sau bằng ký hiệu. Ký hiệu đáng chú ý nhất còn ghi lại trong sách vở – Đó là Hà Đồ – Lạc Thư. Trong thời đại xa xưa ấy, ngày nay chúng ta vẫn tìm thấy những viên ngọc

(1) Tham luận hội thảo khoa học do trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Trung tâm Nghiên cứu Triết học – Viện Khoa học Xã hội tại TP. Hồ Chí Minh tổ chức ngày 16/9/1998.

quý lấp lánh hơn kim cương – không có gì sánh nổi vì đó là cội nguồn văn hóa dân tộc Việt Nam. Ở đây, chúng tôi muốn nói đến cái tổng thể của văn hóa, một tầm vóc lớn của văn hóa, phản ánh những hoạt động xã hội. Muốn tìm hiểu văn hóa Việt Nam, muốn xây dựng văn hóa Việt Nam, muốn phát triển văn hóa Việt Nam, theo chúng tôi nghĩ, không thể không tìm hiểu cội nguồn của nó – đó là Hà Đồ và Lạc Thư.

Trải qua bao đời này Hà Đồ – Lạc Thư đã bị xuyên tạc. Điều đó không trách vì quá khứ đất nước ta chìm đắm trong vòng nô lệ, ngoại bang vơ vét và muốn đồng hóa tất cả. Điều đáng nói là có một vài nhà khoa học hiện nay vẫn giẫm đạp lên những quan điểm lỗi thời mà không chịu tìm về cội nguồn văn hóa dân tộc, thậm chí còn gieo rắc những tư tưởng thần bí, mê tín, xa lạ với truyền thống văn hóa của nhân dân ta. Thực tế, đây không phải là *vấn đề mới* mà là đặt lại vấn đề vốn được Nguyễn Hữu Thận (đời nhà Nguyễn), Phan Sào Nam, Lê Văn Siêu trong cuốn "*Nền văn minh Việt Nam*" đã bàn đến.

Khảo sát về Hà Đồ – Lạc Thư thấy lịch sử còn ghi lại "Đời vua Phục Hy có con Long Mã xuất hiện trên sông Hà, nhà vua bèn bắt chước theo những vằn của nó để vạch bát quái : gọi là Hà Đồ. Đời vua Vũ có con Thần Quy xuất hiện trong sông Lạc. Nhân đó nhà vua xếp đặt thứ tự để làm thành Hồng Phạm gọi là Lạc Thư. Đó là thuyết của Khổng An Quốc và Vưu Hàm đời nhà Hán. Cuối đời Đông Hán, Trịnh Huyền lại nói : Hà Đồ có chín thiên, Lạc Thư có sáu thiên, khác với họ Khổng. Đến đời nhà Tống lại có người nói rằng Hà Đồ là ngũ hành trong thiên Hồng Phạm.

Hà Đồ – Lạc Thư là sản phẩm của văn hóa cổ Đông phương, văn hóa của một thị tộc hay một bộ lạc ở vùng sông Hoàng Hà Lạc Thủy ngày xưa.

Chúng ta không phủ nhận Phục Hy vạch ra bát quái⁽¹⁾ Hạ Vũ đã định cử trù⁽²⁾ nhưng không thể nào chấp nhận nói rằng Hà Đồ xuất hiện trên

(1) Bát quái : Tám quẻ (Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài).

(2) Cử Trù (Hồng Phạm) Chín phép lớn bao gồm cả vũ trụ lẫn nhân sinh quan (Ngũ Hành, Ngũ Sự, Bát Chính, Ngũ Kỳ, Hoàng Lự, Tam Đức, Kê Nghi, Thử Trung, Ngũ Phúc).

Long Mã và Lạc Thư xuất hiện với Thần Quy. Điều có thể khẳng định Hà Đồ – Lạc Thư có trước Phục Hy mới khỏi bội lý, không phản tinh thần khoa học.

Bằng phương pháp đo phóng xạ cacbon cổ nhân học, khảo cổ học và giới nghiên cứu quốc tế khẳng định các cổ vật mới đào được ở vùng An Khu nay là huyện An Dương, tỉnh Hồ Nam kinh đô cũ của đời nhà Ân (1384 – trước Công nguyên) cho thấy có rất nhiều cổ vật có dấu vết Bách Việt (người Việt cổ) như đồ gốm hình Trâu, Voi, Trĩ, Gấu... Điều đó có nghĩa là Hà Đồ – Lạc Thư là sản phẩm văn hóa khoảng đồ sắt chuyển sang đồ đồng, còn văn tự sớm lắm cũng phải cuối đời đồ đồng mới có.

Vì thâm nghĩa ảo diệu của Hà Đồ – Lạc Thư nên từ đời này sang đời khác đã thần bí hóa thuyết Hà Đồ xuất hiện với Long Mã, Lạc Thư xuất hiện với Thần Quy. Tác giả Từ Nguyên (Trung Quốc) cũng phải thừa nhận "Hà Đồ – Lạc Thư vẫn bao trùm bí mật và hoài nghi". Nhiều cuộc tranh luận của Nho gia đã xảy ra trong nhiều thế kỷ. Nhiều

bộ sách cổ xưa đem ra để chứng minh xuất xứ của hiện tượng "quái đản" này.

Chúng tôi không có tham vọng tóm gọn nền triết lý Đông phương, nhưng chúng ta không được phụ lòng các bậc tiền nhân khai sáng, mong mỗi con cháu mai sau làm sáng tỏ cội nguồn văn hóa dân tộc.

Nền văn hóa Văn Lang kết tụ tinh hoa trí tuệ thành minh triết Lạc Hồng để khai hóa hồn thiêng sông núi. Hà Đồ – Lạc Thư đã biểu lý chân truyền qua hai tiếng "đồng bào". Mỗi dân tộc đều có nền văn minh mẹ để từ thuở sơ khai. Tiến trình văn hóa của dân tộc từ thời thượng cổ loài người đang còn dùng thắt nút, đục lỗ để ghi lại những điều cần nhớ sau khi nhìn thấy những hiện tượng trong thiên nhiên, hiểu được vũ trụ, động lực âm dương tạo lên sự biến hóa của vạn vật.

Sự biểu thị lỗ trắng, chấm đen ở Hà Đồ – Lạc Thư như những ký hiệu ghi lại những di chúc cho thế hệ mai sau.

– Di chúc đầu tiên – Hà Đồ – Lạc Thư cộng lại con số 100 (55 + 45). Con số một trăm là 100 trứng

nở thành 100 con trai sau khi Lạc Long Quân sánh duyên với Âu Cơ. Từ xa xưa nhân dân ta đã truyền miệng câu ca dao :

*"Nhiều điều phải lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng".*

Người trong một nước phải thương yêu nhau, hưởng hồ người trong một nhà, người cùng tổ tiên cùng chung dòng máu, cùng trong bọc trứng sinh ra. Đây chính là đạo lý của người Việt Nam nếu không muốn nói đây là một lối sống Việt Nam, đạo thờ tổ tiên, quốc đạo Việt Nam.

– **Di chúc thứ hai :** Nước Văn Lang hình thành thống nhất 15 bộ lạc anh em. Theo Lạc Thư nếu cộng ngang, dọc, xiên, chéo có con số 15 ($4 + 5 + 6$; $9 + 5 + 1$; $2 + 5 + 8...$). Di chúc này nói lên sức mạnh đoàn kết thống nhất, tự tin vào sức mạnh của mình. Văn Lang tồn tại bằng sự hợp nhất đó.

– **Di chúc thứ ba :** Qua Lạc Thư nếu chúng ta nối các con số chẵn (2–4–6–8) từ nhỏ đến lớn sẽ nhìn thấy chữ S – hình Tổ quốc Việt Nam như một lời tiên tri.

– **Di chúc thứ tư :** Nói lên ngạn ngữ : "Uống nước nhớ nguồn". Thật vậy, không một lễ kỷ niệm nào được tính toán một cách kỳ diệu như lễ Quốc Tổ được xác định theo luật biến sinh của vũ trụ. Tháng 3 ngày 10 giờ thìn, là ngày giỗ Tổ.

Nền văn minh mẹ đẻ của nước Văn Lang thuộc nhóm Bắc Việt lấy con số cao nhất của Hà Đồ là 10 tháng 3 thuộc thìn là Rồng. Trong nhân dân có câu :

*"Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng 10 tháng 3".*

Ngoài những di chúc nói trên, còn nhiều di chúc khác nữa.

Đứng dưới góc độ lịch sử mà xét, ta thấy họ Hồng Bàng từ Kinh Dương Vương lên ngôi năm Nhâm Tuất (2785) cho đến cuối 18 chi Hùng Vương, tổng cộng trị vì được 263 năm. Nếu so ngang với Trung Quốc thời Phục Hy thần nông, Huỳnh Đế (Tam Hoàng) (2698 – 2558) thì thời Lạc Long Quân sinh ra trước kỳ Tam Hoàng gần hai thế kỷ (175 năm)⁽¹⁾.

(1) Báo Nhân dân số 10522 ngày 17/4/1993.

Trước đây các học giả Việt Nam thường căn cứ vào thư tịch Trung Quốc, vào thời Pháp thuộc, học giả Âu châu cũng có quan điểm gần giống nhau, Việt Nam như một quận (huyện) của Trung Quốc. Hiện nay, nhờ công cuộc nghiên cứu sinh vật học, ngôn ngữ, hải dương, khảo cổ ở Trung Quốc và ở các nước Đông Nam Á có thể cung cấp tài liệu để xác minh lại cội nguồn khởi nguyên của dân tộc Việt Nam.

Nếu nhìn lại bản đồ Lạc Thư từ thời Hùng Vương dựng nước Văn Lang thì Nam Chiến, Tây Thục, Đại Lý ngày xưa thuộc Quế Lâm – một bộ trong 15 bộ của nước Văn Lang.

Trong tiểu luận nghiên cứu của mình, Nguyễn Hoàng Điệp nhận xét : "Từ đó đến nay nhiều người hình như lạng lẽ chấp thuận một sự vô đoán táo bạo của đám Hán học và Nho gia, không một phản ứng.

Nói như giáo sư Hoàng Xuân Hãn về xuất xứ của Hà Đồ – Lạc Thư "Quần chúng ngày xưa vốn ít học, thường hay mê tín, thích dị đoan. Các vua chúa biết được điểm đó nên lợi dụng những việc huyền bí, kỳ dị, lồng vào hành động, khiến công

việc của họ trở nên thiêng liêng, mầu nhiệm, tất nhiên có hiệu lực đối với nhân dân để cai trị".

Giáo sư Trần Văn Giàu thì nhận định : "Dân tộc Văn Lang là một dân tộc định canh định cư, hoàn toàn không phải là một "nước trên yên ngựa" như các dân tộc ở miền Tây Bắc của Bắc phương. Định canh định cư thì đất nước có điều kiện phát triển rực rỡ, dân tộc có điều kiện thuận lợi để phát triển văn hóa".

*
* *

Tìm hiểu cội nguồn văn hóa dân tộc để hiểu nền văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc nước nhà. Như ai nấy đều biết mỗi dân tộc có nền văn hóa riêng và đó là bản sắc văn hóa dân tộc. Bản sắc văn hóa Việt Nam đều có thể khẳng định là không dính đến tôn giáo mà chỉ có "*Tự hào về truyền thống yêu nước nồng nàn, ý chí bất khuất quật cường, tinh thần nhân dân cao cả, tình nghĩa nhân hậu, thủy chung, luôn hướng tới Chân - Thiện - Mỹ*".

*
* *

Nói đến việc tiếp thu truyền thống văn hóa, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh tôi thấy có hai điểm sáng trong đời sông (sinh hoạt) văn hóa đáng chú ý khi bàn đến văn hóa và sự phát triển

1. Ở 94 Nguyễn Thái Sơn, phường 3, quận Gò Vấp đã biến chùa trở thành đình⁽¹⁾. Ở đây có tượng Quốc phụ Lạc Long Quân và Quốc mẫu Âu Cơ, tượng vua Hùng, tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói lên một cách vắn tắt từ thời đại Hùng Vương tới thời đại Hồ Chí Minh. Bất cứ ai vào đây đều không cảm thấy là nguồn gốc của sự hoang đường, thần bí trong sử tích mà thấy rõ mạch máu khơi dòng của văn hóa, của lịch sử Việt Nam. Chúng ta thấy ngay ở đây một ngôn ngữ mới, phong cách mới, và quan niệm mới được hiện đại hóa trong tưởng niệm⁽²⁾.

- (1) Chùa trở thành Đình có nghĩa là nơi đây không có màu sắc tôn giáo, mà đã trở về nguồn cội phụng thờ tổ tiên, ông bà. Cũng có thể nói nơi đây từ chỗ phụng thờ mang màu sắc thần bí, mê tín sang thờ phụng đạo đời, đạo làm người, đạo lý : "Uống nước nhớ nguồn theo truyền thống dân tộc".
- (2) Trong lời cầu nguyện, *Lạy Mẹ* viết Chúng con dù nghèo hay giàu ở quê hương hay lưu lạc tha phương qua từng thế hệ vẫn mang trong tim tình thương của Mẹ. Và *tạ ơn Cha*, viết : Các con mang tình cha qua nhiều thế hệ đến mảnh đất cuối cùng để xây dựng hồn thiêng sông núi cho nòi giống Tiên Rồng.

2. Đền Bến Dược – Củ Chi chính là cụ thể hóa khái niệm "Giữ nước trong thời đại Hồ Chí Minh. Điều đặc biệt đáng chú ý trong kiến trúc đã dùng những con số kỳ diệu của Hà Đồ – Lạc Thư. Tấm bia cao 3m, tháp xây 9 tầng, Rồng châu 4 hướng Đông – Tây – Nam – Bắc. Con số 3 là con số huyền bí và chỉ có Việt Nam mới có những đặc điểm mang tính dân tộc như nhà 3 gian, kiềng 3 chân, 3 miền Bắc – Trung – Nam, ăn 3 đội, nói 3 lời...

Con số 9 là con số cao nhất của Lạc Thư. Ta thường nói 9 tầng mây. Con số 9 ngày xưa chỉ có vua mới được dùng. Đây là con số hên nên bây giờ người ta vẫn mê xe 9 nút, nước ta có sông Cửu Long, cửu mệnh (9 quan trạch – chuyên viên 9...).

Hai hiện tượng đó nói lên điều gì nếu như không nói là đã thấu hiểu những giá trị văn hóa dân tộc trong điều kiện lịch sử nhất định. Đây là quan điểm lịch sử đối với văn hóa trong đó bao gồm những giá trị nhận thức, giá trị nghệ thuật và giá trị đạo đức. Và ta chỉ có thể tìm thấy những giá trị đó trong chế độ xã hội chủ nghĩa, tìm thấy ở đây những yếu tố của nền văn hóa mới, xây dựng

con người mới, một kiểu mới trong sự phát triển đất nước. Nói cách khác, chủ nghĩa xã hội, tình cảm và tư tưởng Hồ Chí Minh mới có đủ điều kiện mang lại cho đất nước con Rồng, cháu Tiên lòng khát vọng đối với đất nước, con người Việt Nam.

Trở về cội nguồn, nhớ đến tổ tiên, các anh hùng liệt sĩ, đó là cái gốc của văn hóa dân tộc trong dựng nước và giữ nước. Từ đó mới nói đến xây dựng thành công một lối sống mới, con người mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Và cũng từ đó mới tạo ra động lực và sức sống hội nhập với thời đại.

ĐÓN TẾT TRUNG THU, NHỚ BÁC HỒ

Vào ngày rằm tháng Tám Âm lịch, nhân dân ta từ xưa đến nay đều tổ chức ăn Tết gọi là Tết Trung thu (giữa mùa thu). Mùa thu là mùa rất đẹp trong năm, lại gặp ngày rằm có trăng sáng.

Chuẩn bị Tết Trung thu gồm có bánh dẻo, bánh nướng hình mặt trăng, lồng đèn đủ màu sắc, có cả đèn cây thấp sáng bên trong. Vui nhất trong ngày lễ hội này là múa lân ở miền Nam, múa sư tử ở miền Bắc được nhiều người hâm mộ cùng với tiếng trống, tiếng phèng la inh ỏi.

Trung Thu đến, tôi nhớ Tết Trung thu năm xưa ở quê tôi : con trẻ được ăn bánh, chơi đèn lồng nhiều màu; còn người lớn trải chiếu giữa sân nhà để uống nước chè, hút thuốc, nhai trầu, người nằm, kẻ ngồi nhìn trăng và kể chuyện thằng Cuội.

Còn bây giờ, Tết Trung thu chẳng thiếu một thứ gì; trái lại, các loại bánh làm ngon hơn, vệ sinh hơn, đẹp mắt hơn, đèn giấy có hàng trăm kiểu xanh, đỏ, tím, vàng. Từ thành phố đến nông

thôn có một vẻ đẹp khác xưa trong ngày lễ hội, đặc biệt dành cho các cháu được ăn mặc lộng lẫy, đẹp như mộng, nhảy múa như những nàng tiên trên cung trăng hát khúc Nghê thường.

Mỗi lần đến Tết Trung thu làm cho mọi người, nhất là các cháu thiếu nhi, nhớ đến Bác Hồ kính yêu vì Người thực sự là người ông thân yêu nhất của các cháu, Người đã khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Cách đây đúng 55 năm, vào ngày 19-5-1945 nhân dịp Tết Trung thu, Bác đã ra hồ Hoàn Kiếm đón Tết, trông trăng với các cháu thân yêu. Cũng nhân dịp này, Bác đã gửi thư cho các cháu thân yêu trong cả nước, lần đầu tiên trong thư Bác xưng là Bác gọi thiếu nhi là các cháu.

Kể từ ngày nước ta độc lập, năm nào cũng vậy, Bác gửi thư và làm thơ gửi cho các cháu cả nước. Nhiều người còn nhớ Trung Thu năm 1951, Bác viết :

*Trung Thu trăng sáng như gương
Bác Hồ ngắm cảnh, nhớ thương nhi đồng
Sau đây Bác viết mấy dòng
Gửi cho các cháu tỏ lòng nhớ thương...*

Trung Thu năm 1952, Bác viết :

*Ai yêu các nhi đồng
Bằng Bác Hồ Chí Minh
Tính các cháu ngoan ngoãn
Mặt các cháu xinh xinh*

Trung Thu năm 1953, Bác lại viết :

*Khắp nơi Nam, Bắc, Tây, Đông
Được tin thắng trận, cờ hồng tung bay
Các cháu vui thay !
Bác cũng vui thay !
Thu sau so với thu này vui hơn.*

Đúng như Bác tiên đoán, tháng 10/1954 hòa bình được lập lại ở miền Bắc sau chiến thắng Điện Biên Phủ lẫy lừng. Như Bác còn nghĩ đến đồng bào và các cháu thiếu nhi ở miền Nam, Bác hy vọng :

*Đến ngày Nam Bắc một nhà
Các cháu xúm xít thì ta vui lòng.*

(Trung Thu, 1954)

Niềm mong mỏi của Bác đã trở thành sự thật, sau đại thắng mùa xuân 1975 với chiến dịch Hồ

Chí Minh lịch sử, giang sơn thu về một mối. Để đáp lại tình thương yêu vô bờ bến của Bác, các cháu thiếu nhi từ Bắc đến Nam tự đáy lòng mình cất lên tiếng hát : "Ai yêu Bác Hồ Chí Minh hơn thiếu niên nhi đồng... Ai yêu thiếu niên nhi đồng bằng Bác Hồ Chí Minh". Tiếng hát quyện vào lời thơ của Bác ngân vang, bay xa trên bầu trời trong xanh, lồng gió của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Cách đây hơn 3 thập kỷ, trước lúc đi xa, Bác không quên để lại muôn vàn tình thân yêu cho các cháu thanh niên và nhi đồng. Những gì Bác để lại cho các cháu vẫn còn nguyên vẹn như những mùa thu gợi nhớ vì Bác là Bác Hồ Chí Minh.

NIỀM TỰ HÀO DÂN TỘC

Cách đây khoảng 2500 triệu năm các tổ chức sống trên trái đất đã ra đời và chúng ta đã biến đổi từ những yếu tố đơn giản và ngày càng phức tạp. Cũng trên mặt trái đất này đã sản sinh ra một sinh vật kỳ diệu. Đó là CON NGƯỜI. Nói như nhà triết học cổ Hy Lạp – Sophócơ : "Con người là điều kỳ diệu nhất của tạo hóa". Giờ đây con người đã thực sự trở thành chủ nhân của vũ trụ. Và cũng giờ đây chúng ta có đầy đủ điều kiện quay về với cội nguồn dân tộc của chính mình. Cách khác, chúng ta truy tìm nguồn gốc của tổ tiên ngày trước. Vấn đề đặt ra không phải mới, vì lịch sử dân tộc ta đã trải qua hơn 4000 năm. Là người Việt Nam, chúng ta rất tự hào là con cháu của một trong những dân tộc có lịch sử lâu đời nhất thế giới, một dân tộc luôn luôn hướng về phía trước để tiến lên với bao chiến công lẫy lừng gắn chặt với tên tuổi của những anh hùng dân tộc qua bao thời đại. Người anh hùng dân tộc tiêu biểu nhất của thế kỷ XX – đó là Chủ tịch Hồ Chí Minh vô cùng vĩ đại. Hồ Chí Minh là tượng trưng cho ý chí

bất khuất, kiên cường và anh dũng. Hồ Chí Minh là ngọn đuốc soi đường cho thế hệ tương lai. Hồ Chí Minh là tinh hoa tư tưởng cho dân tộc và nhân loại. Hồ Chí Minh là Việt Nam – hòa bình – hữu nghị của toàn thế giới. Hồ Chí Minh là người tái hiện lịch sử và cuộc sống của dân tộc Việt Nam ta trong thời đại mới. Càng nhớ đến công đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh chúng ta lại càng thấm thía công cha nghĩa mẹ. Đúng như câu ca dao mà ai ai cũng biết :

*Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*

Với công cha nghĩa mẹ, hôm nay chúng ta nhắc lại không có gì khác hơn là nói về Lạc Long Quân và Âu Cơ – những người sinh thành 18 đời Vua Hùng và các thế hệ nối tiếp.

Mặc dù là truyền thuyết nhưng đã ghi vào lịch sử, nhắc đến mẹ Âu Cơ không thể quên Lạc Long Quân vì thiếu một trong hai người thì không thể có sự hình thành một dân tộc như dân tộc Việt Nam trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai. Dân tộc là nhân tố hàng đầu trong suy nghĩ và hành động. Phải chăng vì thế mà chúng ta thường nói :

"Trở về cội nguồn dân tộc", "đấu tranh cho độc lập dân tộc" v.v... Dân tộc ở đây không có nghĩa là chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Dân tộc ở đây là truyền thống dân tộc Việt Nam dựa trên nền tảng nhân nghĩa và đạo lý, ý chí bất khuất kiên cường bảo vệ đất nước, non sông của Tổ quốc ta.

Công lao vĩ đại của Mẹ Âu Cơ là đã chia sẻ với chồng trong việc gánh vác Non sông nước Việt. 50 người con trai theo Cha về miền biển và 50 người con trai khác theo Mẹ lên núi. Ngoài việc nuôi dạy con cái, Mẹ Âu Cơ trong trường hợp này đã tỏ ra rất bình đẳng với nam giới. Đó lại là một tấm gương điển hình của biết bao nữ tướng quân Việt Nam, người mẹ Việt Nam anh hùng nối tiếp truyền thống chống xâm lăng cũng như xây dựng đất nước.

Qua cuộc hành trình xuyên lịch sử chúng ta thấy chúng ta chỉ là giọt nước trong biển cả đại dương mênh mông, nhưng nhờ có truyền thống dân tộc, mang dòng máu Lạc Hồng mà vững bước tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thời cơ đã đến với đất nước Rồng Tiên như Nguyễn Bình Khiêm (Trạng Trình) đã nói :

"Nước Nam thường có thánh tài
"Sơn hà vững đặt mấy ai rõ ràng
"Kia Nhị Thủy, nọ Đào Sơn
"Bãi ngọc đất nổi, âu vàng trời cho.

Những lời nói ấy khẳng định đất nước ta, dân tộc ta là một đất nước, một dân tộc anh hùng, bất khuất không một thế lực ngoại xâm nào có thể khuất phục được. Đất nước ấy có một kho tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú Tứ Nhị Thủy (sông Hồng ở miền Bắc) tới Đào Sơn (Vũng Tàu – Côn Đảo ở miền Nam) biết bao kho tàng quý giá : Sa khoáng, hồng ngọc, vàng (bãi ngọc đất nổi) và một mỏ dầu phong phú có trữ lượng rất cao (âu vàng trời cho).

Dân tộc ta sẽ làm nên sự nghiệp lớn, trước mắt "đẩy tới một bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trở về với cội nguồn dân tộc, chúng ta quyết học tập những tấm gương trong sáng như pha lê của tổ tiên, ông bà đem hết sức lực và trí tuệ phục vụ cho đất nước ngày càng giàu đẹp văn minh và hạnh phúc, quyết đấu tranh cho "độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội".

TRUYỀN THỐNG NỔI TIẾP TRUYỀN THỐNG

Truyền thống của dân tộc ta chỉ tiến lên về phía trước và tiến tới thắng lợi hoàn toàn. Những người mẹ Việt Nam cũng có truyền thống riêng. Thật vậy, vào năm thứ 40 Trưng Trắc và Trưng Nhị đã lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa chống lại triều đình nhà Hán xâm chiếm nước ta. Sau khi đất nước giải phóng, Trưng Trắc được suy tôn làm vua.

Đi theo Hai Bà có nhiều tướng sĩ, đặc biệt có nữ tướng mang tên gọi Nàng Tía. Nàng đích thân chỉ huy chiến thuyền đánh giặc vô cùng anh dũng. Quân địch đã phải khiếp sợ khi nữ tướng quân mới 18 tuổi đầu. Hiện nay tại quê hương Hà Nam Ninh có ngôi đình uy nghiêm thờ ba vị anh hùng cứu nước, ngai chính giữa thờ Nàng Tía, hai bên là hai vị tướng của Vua Hùng.

Đến thế kỷ 3, Bà Triệu xuất hiện với tài thao lược chỉ huy quân lính đánh hàng trăm trận làm cho quân thù phải tìm đường bỏ xác tháo chạy. Nhớ công đức của Bà, nhân dân và các triều vua

chúa ngày xưa xây mộ, lập đền thờ tưởng niệm Bà trên đất quê hương – Thanh Hóa.

Dưới triều Lý vào thế kỷ 11 có bà Ý Lan – được nhiều người nổi tiếng và có quyền hành cao nhất lúc bấy giờ thừa nhận là một người có tài trị nước, có sức mạnh đoàn kết toàn dân chống xâm lược. Nhân dân Hà Bắc ngày nay vẫn còn truyền tụng tài nghệ cao cường, trí óc thông minh của Bà với tên gọi triu mền thân thương : Cô Tấm tỉnh Bắc.

Ở Thừa Thiên có nữ liệt sĩ họ Đinh. Năm 1908 bà bị địch bắt khi còn làm công tác giao liên. Bà rất giỏi chữ Hán, biết làm thơ, căm ghét bọn thực dân. Với ý chí bất khuất kiên cường, bà không một lời khai báo, mặc dầu phải chịu đựng nhiều cực hình vô cùng độc ác, dã man. Quân thù cũng đã phải khiếp sợ trước bản tố cáo tội ác bằng thơ của bà và nhất là khi thấy bà cắn tay lấy máu viết lên những bài thơ tuyệt mệnh, lúc ấy cũng là lúc mắt bà đã mờ, tay bà đã mỏi, chân bà không còn đứng vững trong lao tù.

Truyền thống nối tiếp truyền thống có nữ tướng Lê Chân, Bùi Thị Xuân v.v... và v.v... Từ các Vua

Hùng đến các nữ tướng kiệt xuất đó từ thế hệ này qua thế hệ khác đều là con cháu của Lạc Long Quân và Âu Cơ.

Điều đáng làm cho thế hệ chúng ta lấy làm tự hào là với chính sách hủy diệt, đồng hóa của phong kiến phương Bắc, dầu chúng vơ vét hay đốt sạch các văn tự, sách vở thành đồng tro tàn, nhưng không đốt được tinh thần bất khuất hay xóa nhòa gốc tích của dân tộc Việt Nam. Tiếp theo đó là 80 năm nô lệ dưới chế độ thực dân Pháp với chính sách chia để trị, "máu chảy ruột mềm" nhân dân ta đã đoàn kết một lòng chiến đấu đến thắng lợi cuối cùng với chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử – "đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào".

Với chiến thắng mùa xuân 1975, Tổ quốc Việt Nam thu về một mối và có điều kiện từ nay trở về với cội nguồn dân tộc.

Con cháu của thế hệ Hồ Chí Minh hôm nay sẵn sàng hy sinh cuộc sống riêng để đón đường cho cuộc sống thực sự "độc lập, tự do, hạnh phúc" xứng đáng với tên gọi con cháu Rồng Tiên, với nước Văn Lang kỳ diệu đã tạo nên những con người mới, những giá trị mới.

HƯỚNG VỀ ĐỀN HÙNG – QUÊ HƯƠNG ĐẤT TỔ

Đền Hùng là khu di tích lịch sử văn hóa nằm trên núi Nghĩa Lĩnh thuộc xã Hy Cương huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ. Quần thể khu di tích lịch sử này gồm có : *Đền Hạ* xây dựng vào thế kỷ XVII. Tương truyền là nơi mẹ Âu Cơ sinh ra bọc trăm trứng nở ra 100 người con trai; *Chùa Thiên Quang* xây dựng vào thời Lý – Trần (1427 – 1573) cho dựng lại; *Đền Trung* (Hùng Vương tổ miếu) xây dựng vào thời Lý – Trần thế kỷ thứ XVII dựng lại kiểu dáng như ngày nay. Ở nơi đây ngày xưa các Vua Hùng thường họp bàn việc nước. Vua Hùng thứ 6 đã nhường ngôi cho Lang Liêu, vị Hoàng tử đã làm ra bánh chưng, bánh dày; *Đền Thượng* là nơi các Vua Hùng thường làm lễ tế Trời đất xây dựng vào thời Lý – Trần; *Lăng Hùng Vương* là lăng mộ Vua Hùng thứ 6 (1712 – 1632 trước Công nguyên); *Đền Giếng* xây dựng vào thế kỷ XVIII. Trong đền có giếng Ngọc, nơi hai nàng công chúa Tiên Dung, Ngọc Hoa con gái Vua Hùng thường soi gương chải tóc.

Hương về Đền Hùng là hương về cội nguồn dân tộc, hương về các Vua Hùng đã có công dựng nước, hương về sức mạnh truyền thống qua hơn 4000 năm lịch sử – nơi hội tụ khí thiêng sông núi đất trời.

Sau nhiều năm bôn ba tìm đường cứu nước, ngay sau khi trở về Tổ quốc (1941) Bác Hồ kính yêu của nhân dân ta đã viết trong diễn ca Lịch sử :

*"Dân ta phải biết sử ta
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam
Kể năm hơn bốn ngàn năm
Tổ tiên rục rờ anh em thuận hòa
Hồng Bàng là tổ tiên ta
Nước ta lúc ấy gọi là Văn Lang..."*

Mỗi người Việt Nam ai nấy đều tự hào là con Lạc cháu Hồng tự hào về non sông gấm vóc mà các Vua Hùng đã dựng nên để suốt cả đời người mang trong mình một trái tim thiêng về thánh địa, một dòng máu đỏ để tôn thờ.

Trải qua bao gian khổ và đầy thử thách với địch họa, thiên tai, các thế hệ Việt Nam thời Hùng

Vương càng thấm thía giá trị của lao động bằng mồ hôi, xương máu và nước mắt để bảo vệ mảnh đất quê hương do chính mình gây dựng để rồi trở lại nuôi mình.

Hướng về Đền Hùng với lòng thành tâm "Uống nước nhớ nguồn" "Ăn quả nhớ người trồng cây". Hướng về Đền Hùng là sự khẳng định một nền đạo lý Việt Nam Cây có gốc, nước có nguồn. Ý thức cộng đồng, tinh thần yêu nước bắt đầu từ thời các Vua Hùng đã quện chặt vào nhau trên nền tảng đạo lý ấy. Bằng thực tiễn cuộc sống, tổ tiên ta đã hun đúc nên những nhân tố cơ bản của một lối sống Việt Nam, của một nền đạo lý Việt Nam. Lối sống ấy còn sống mãi cho đến bây giờ. Một lối sống truyền thống, một đạo lý vững chắc, Tổ quốc Việt Nam ta mới trường tồn và phát triển. Nhờ có truyền thống đó dân tộc ta mới có "Nam quốc sơn hà..." mới có "Bình Ngô đại cáo", mới có "Đánh cho để dài tóc, đánh cho để đen răng" ở thời Quang Trung để cùng nhau xây dựng lý tưởng "Không có gì quý hơn độc lập tự do" trong thời đại Hồ Chí Minh. Mỗi tấc đất Việt Nam đã thấm đẫm máu của người Việt Nam qua các thời đại đã làm

nên những trang sử vàng chói lọi, đã để lại những giá trị tinh thần bất hủ, thức tỉnh lương tri của nhân loại.

Hướng về Đền Hùng, nơi nhân dân cả nước tôn thờ đã hàng ngàn đời nay. Nói đến ý nghĩa tâm linh của dân tộc Việt Nam, chúng ta hiểu đó là lòng khát vọng sâu lắng nhất về một thế giới thiêng liêng, về thánh địa rất đỗi gần gũi vốn chứa đựng những điều tốt đẹp nhất. Trong thế giới thiêng liêng đó, con người Việt Nam luôn cảm nhận được từ bao đời nay và đã khắc sâu vào tâm khảm :

*Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày Giỗ Tổ mùng mười tháng ba.*

Để có Hùng Vương trong sâu thẳm của tâm linh, các con cháu Vua Hùng luôn lấy đạo lý "thương nòi" của người Việt Nam từ ngàn xưa vẫn bừng sáng. Tình cảm máu thịt, nghĩa đồng bào từ ý thức dân tộc ta có cùng một Tổ, cùng chung một bọc. Dân tộc Việt Nam ta thờ các Vua Hùng chính là để tôn vinh dân tộc mình vì Đức Tổ Hùng Vương là ông Tổ của mọi ông tổ của mỗi gia đình, dòng

họ, làng xóm Việt Nam. Thờ Hùng Vương đã trở thành phong tục tập quán, bản sắc văn hóa của người Việt Nam mà Đền Hùng là biểu tượng cội nguồn của dân tộc, là hiện thân của các Vua Hùng trong ý tưởng và khát vọng dựng nước và giữ nước. Đền Hùng trở thành chiếc cầu nối cho niềm tin sâu sắc và lễ sống trong quá khứ hào hùng của cả nước. Đây là nơi hội tụ niềm tin, lòng tự hào dân tộc về truyền thống vươn lên của đất nước qua những khúc quanh của lịch sử thăng trầm.

Sự tôn vinh Quốc Tổ Hùng Vương chính là sự khẳng định tiếp nối truyền thống của dân tộc trong lịch sử hiện đại từ nước Văn Lang thời đại của các Vua Hùng đến nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đất nước ta đã trải qua những biến chuyển nhảy vọt và ngày nay đang bước vào kỷ nguyên mới, vươn lên tầm cao thời đại Hồ Chí Minh quang vinh.

Hướng về Đền Hùng nhân ngày Giỗ Tổ gợi mở cho chúng ta biết bao vấn đề lớn lao mang ý nghĩa chính trị, văn hóa, xã hội..., ý thức độc lập dân tộc, ý thức tự chủ tự cường, ý thức về bản sắc

văn hóa dân tộc, đổi mới nhưng không đổi màu...
Hương về quê hương Đất Tổ, mọi người hoạt động
trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội đều có thể
tìm thấy những gợi mở cho sự phát triển bản thân
mình với những chiều sâu mới, nguồn năng lượng
mới để góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt
Nam xã hội chủ nghĩa, thực hiện đúng lời Bác Hồ
căn dặn

*Các Vua Hùng đã có công dựng nước
Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước.*

Đó chính là kho tàng tri thức, tâm hồn, đạo
lý, tính cách, lối sống, trình độ thẩm mỹ của từng
người và của cả cộng đồng. Tự hào về đất nước
ngàn năm văn hiến, chúng ta phải đồng tâm nhất
trí, ra sức giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa
truyền thống của dân tộc, biến nó thực sự trở
thành nền tảng, tạo ra sức mạnh to lớn phục vụ
cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước làm
cho đất nước của các Vua Hùng mãi mãi trường
tồn và phát triển vươn lên sánh vai cùng các nước
trên thế giới trong thời đại mới.

BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC – NỘI LỰC PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Dân tộc nào cũng có bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Vì có bản sắc văn học dân tộc nên dân tộc ấy luôn luôn tự hào. Điều đó không có gì lạ. Vấn đề là tìm cho được những đặc điểm của xã hội, con người mang những giá trị truyền thống để kế thừa và phát triển.

Có thể hình dung bản sắc văn hóa dân tộc là cốt lõi, tinh túy văn hóa của dân tộc, trong đó bao gồm các sắc tộc của dân tộc. Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam có thể nhìn thấy qua truyền thuyết *Lạc Long Quân – Âu Cơ* sinh một bọc trứng nở thành 100 người con trai. Mọi người đều bình đẳng, thương yêu nhau, sống chết có nhau. Trên thế giới thật khó tìm ra được một truyền thuyết đẹp đến như thế. Đến chuyện *15 bộ tộc anh em* hợp nhất hình thành nước Văn Lang – đoàn kết đánh bại bất cứ kẻ thù nào đến xâm lược. Chuyện *Phù Đổng Thiên Vương* muốn ghi lại câu chuyện khi có giặc

thì bất cứ ai trẻ, già, trai, gái Việt Nam đều xông trận. Không những thế, người Việt Nam vốn có chí lớn như Phù Đổng – sức mạnh Việt Nam. Xét về nhân nghĩa, đạo đức ta thấy qua truyện *Anh em nhà họ Cao, Chử Đồng Tử* v.v... Bản sắc văn hóa Việt Nam còn được thể hiện trên các trống đồng Ngọc Lũ, trống đồng Hoàng Hạ, bản khắc trên chiếc rìu đá Bắc Sơn có ghi hình chòm sao Vũ Tiên (hercule). Nó còn được phản ánh lại trong ca dao, hò vè, tục ngữ "Nhiều điều phủ lấy giá gương, người trong một nước thì thương nhau cùng", "Ăn quả nhớ người trồng cây", "Thương người như thể thương thân", "Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao", "Ăn chắc mặc bền", "Một người biết lo hơn một kho người làm", "Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh" v.v...

Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam còn gắn liền với những con số huyền diệu như số 3 (nhà 3 gian, 3 miền Bắc Trung Nam, ba ông táo, kiềng 3 chân) con số 9 (9 tầng mây...) v.v...

Nói như vậy có nghĩa là bản sắc văn hóa dân tộc *một mặt* nói lên sức mạnh tiềm tàng ẩn chứa

trong tư tưởng và hành động của dân tộc, *mặt khác*, biểu hiện bên ngoài phản ánh các hoạt động đời thường (nếp sống).

Đã gọi là bản sắc văn hóa dân tộc tất nhiên nó có tính bền vững, độc lập với các dân tộc khác ở chỗ bản sắc độc đáo của mình. Chính vì vậy mà bản sắc văn hóa dân tộc đã thể hiện tầm quan trọng của văn hóa dân tộc. Nói như Tổng Giám đốc UNESCO "Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo (của cá nhân và cộng đồng) trong quá khứ và hiện tại. Qua hàng thế kỷ, các hoạt động sáng tạo ấy đã cấu thành hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu, thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó, từng dân tộc khẳng định bản sắc riêng của mình" (*Thập kỷ toàn thế giới phát triển văn hóa, UNESCO, 1980, Phụ lục 4, tr.1*).

Nói ngắn gọn, bản sắc văn hóa dân tộc của ta trước hết là biểu lý chân truyền qua hai tiếng "đồng bào", lòng yêu nước thiết tha, tự hào về những chiến công hiển hách, cần cù lao động, sáng tạo, đoàn kết, yêu chuộng hòa bình, có tinh thần nhân văn cao cả, tình nghĩa nhân hậu, thủy chung...

Đó là những viên ngọc quý lấp lánh hơn kim cương không có gì sánh nổi. Bản sắc văn hóa đó đã thấm sâu vào đời sống xã hội, đời sống con người Việt Nam từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nó đã trở thành sức sống trường tồn của dân tộc và ngày nay luôn hướng tới chân – thiện – mỹ.

Trong cơ chế kinh tế thị trường hiện nay từ lối sống thực tế, từ cách tổ chức xã hội chưa được đồng bộ cho nên phát sinh một số tật bệnh làm mờ nhạt đi một số bản sắc văn hóa dân tộc như "ăn chắc mặc bền", chẳng hạn. Một số bộ phận đua đòi ăn chơi theo một thời thượng, cái gì mới thì dùng, dùng rồi bỏ. Một số khác lại "ngồi mát ăn bát vàng", "sống chết mặc thầy, tiền thầy bỏ túi", sùng bái đồng tiền một cách quá đáng.

Trong xu thế phát triển của thế giới hiện đại Nghị quyết 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) đã đặt vấn đề "xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc vào cuộc sống" thực chất là phát triển những yếu tố nội sinh vừa để tăng cường sức mạnh vào việc phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa vừa tăng cường sự hội nhập văn hóa trên nguyên tắc bảo tồn văn hóa dân tộc.

Bàn về văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc không ngoài định hướng như Hồ Chủ tịch căn dặn : "Phải làm thế nào cho văn hóa vào sâu trong tâm lý quốc dân, nghĩa là văn hóa phải sửa đổi được tham nhũng, được lười biếng, phù hoa, xa xỉ... Văn hóa phải làm thế nào cho ai cũng có lý tưởng tự chủ, độc lập, tự do. Với xã hội, văn hóa phải làm thế nào cho mỗi người dân Việt Nam từ già đến trẻ, cả đàn ông và đàn bà, ai cũng hiểu cái nhiệm vụ của mình là biết hưởng cái hạnh phúc của mình nên được hưởng... Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi"⁽¹⁾.

Việc kế thừa những giá trị truyền thống, bổ sung những giá trị văn hóa mới phù hợp với yêu cầu của công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước giàu mạnh văn minh là rất cấp thiết, nếu không nói là cấp thiết nhất hiện nay. Điều cần nhấn mạnh là phải thay đổi thói quen tập quán lỗi thời cũng như loại bỏ lối sống không lành mạnh của nước ngoài làm phương hại đến bản sắc văn hóa của dân tộc ta.

(1) Báo Cứu quốc, số 416, ngày 25-11-1946.

VĂN HÓA LỄ HỘI MÙA XUÂN

Tạm biệt mùa đông mưa dầm gió bắc. Đón mùa xuân ấm áp bội phần, chào mừng năm mới. Vào dịp này người dân miền quê đặc biệt ở miền Bắc và miền Trung thường nghỉ xả hơi sau một năm làm ăn vất vả để cùng nhau vui chơi ca hát. Ở miền Bắc ở Phủ Vĩnh Tường xưa thuộc tỉnh Vĩnh Phú có trò chơi bắt chạch nổi tiếng. Sau khi nghe tiếng trống nổi lên từng đôi nam nữ ăn mặc chỉnh tề đứng cạnh cái chum có con chạch. Một tay người nọ đưa ra ôm lưng người kia, tay còn lại đưa vào chum để bắt chạch. Mắt hai người không được nhìn xuống chum mà lại nhìn nhau. Bắt được chạch rất khó vì mình nó rất trơn. Nếu hai người cùng bắt được chạch thì được thưởng, một phần thưởng khiêm tốn nhưng rất vui vì nghĩ rằng thế nào sang năm mới cũng gặp may mắn. Ở miền Trung đặc biệt ở Thanh Hóa có trò chơi xếp chữ. 16 chàng trai được chọn, theo tiếng trống, tiếng gõ mõ, gõ sênh, người múa lúc đứng, lúc ngồi, lúc quỳ, khi nhanh khi chậm và cuối cùng xếp thành những

chữ nho như phúc, lộc, thọ... nói lên lòng mơ ước của người lao động. Lễ hội ở miền Nam không khác miền Bắc và miền Trung bao nhiêu.

Từ Bắc đến Nam, mỗi lần xuân đến ai ai cũng nghe thấy tiếng thốn thức của tâm thức ngày lễ hội, cái ngày mà ai cũng muốn chung vui cùng bạn bè, họ hàng thân thuộc những người vừa mới quen thân.

Ngày xưa thường có lễ hội mùa xuân và lễ hội mùa thu. Nếu nơi nào mùa xuân chưa có dịp tổ chức thì mùa thu nhất là tháng tám là dịp lễ hội tưng bừng. Ngày nay thì lễ hội quanh năm, đặc biệt là lễ hội lúc xuân đến, đông về vì mùa xuân là mùa trăng hội, đón xuân, trở về cội nguồn, nêu cao lòng biết ơn đối với các bậc anh hùng đất nước, các bậc thánh hiền đã phù hộ cho "chân cứng đá mềm".

Nói đến mùa xuân, ai cũng ưa chuộng và mến yêu vì mùa xuân là mùa đẹp nhất trong năm, mùa xuân tràn đầy nhựa sống từ trong tâm can con người đến cảnh vật. Mùa xuân làm rung động cuộc đời của mỗi con người. Người ta thường lấy mùa

xuân làm biểu tượng cho cái đẹp vì nó luôn tỏa lên biết bao niềm hy vọng. Cái đẹp mùa xuân vốn hồn nhiên, mộc mạc, thánh thiện.

Ai đã từng đi trải hội mùa xuân hay mới chỉ nghe thôi cũng thấy ấm lòng với bao huyền thoại, truyền thuyết và những trò chơi dân gian. Lễ hội mùa xuân đã đem đến cho mọi người sự giao cảm cộng đồng, thành tâm trong ngưỡng mộ tâm linh. Thật là lạ, vẫn là cây đa, bến nước, con đò nhưng bỗng cảm thấy vừa quen vừa lạ, vừa gần gũi nhưng rất thiêng liêng. Đèn chùa, miếu mạo trở thành sức quyến rũ khách lữ hành. Ai đã từng say mê với cờ tướng, đánh đu, đánh vật, chọi gà thổi cơm... thì chắc cảm nhận được cái không khí lễ hội của nhân dân ta. Không khí văn hóa của lễ hội khiến cho mọi người như muốn vươn lên sức Phù Đổng, gái trai già trẻ thêm duyên dáng. Nó bộc lộ thái độ hòa mình vào môi trường văn hóa chung giữa con người với con người, người đã khuất và con người đang sống và mình tự tìm lại bản thân mình trong ứng xử. Có lẽ đó là cái khác nhau giữa lễ hội mùa xuân với các lễ hội khác.

Ở nước ta có nhiều lễ hội, nhưng không lễ hội nào gây ấn tượng mạnh bằng lễ hội đình làng. Đình là dinh lũy, là trụ sở, là mái nhà thờ phụng ông bà tiên tổ của làng. Đình hiện hữu từ lâu trong đời sống của nhân dân ta. Vì thế, đình là nơi dân làng mở hội. Lễ hội đình làng bao giờ cũng nhộn nhịp, tưng bừng với cờ bay phất phới, áo quần rực rỡ, với những trò chơi cuốn hút mê say. Hội đình làng mang lại sự gắn bó đoàn kết bên nhau cùng hướng về nguồn cội, giúp đỡ nhau trong hoạn nạn khó khăn. Đó là nét đẹp văn hóa cộng đồng xã hội Việt Nam trong hội đình làng. Nét đẹp đó đã được khắc ghi trên trống đồng cổ xưa. Ấn tượng về giỗ Tổ Hùng Vương, Hội Chùa Hương, Hội Gióng, giỗ trận Đống Đa, hội Đền Linh Sơn Thánh Mẫu v.v... và hàng trăm, hàng ngàn lễ hội khác tiếp nối nhau như nối tiếp một nền văn hóa cao đẹp, thánh thiện không thể nào quên.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, bảo vệ Tổ quốc việc tổ chức lễ hội có phần đơn giản thậm chí hội đình chùa hầu như bị quên lãng vì tập trung cho mục tiêu : tất cả để chiến thắng.

Sau khi hòa bình được lập lại, văn hóa lễ hội đã được phục hồi và ngày càng đáp ứng với lòng mong mỏi của người dân. Điều dễ hiểu là không tránh khỏi những hiện tượng cũ xưa mang màu sắc mê tín dị đoan ở một số nơi, nhưng cái được là đem lại một môi trường văn hóa truyền thống đậm chất nhân văn. Lễ hội nói chung, lễ hội mùa xuân nói riêng là nhu cầu văn hóa và thực sự nó đã trở thành một phần trong đời sống bổ ích của mỗi người. Thật vậy, sau khi tham gia lễ hội, không biết từ đâu đem lại cho con người một sự sáng khoái, làm cho con người cao đẹp hơn, thông minh hơn, thánh thiện hơn trước nhiều. Cũng chính vì thế, mọi người thường đón chờ lễ hội để tắm mình vào trong môi trường văn hóa lễ hội.

CẢM NHẬN VĂN HÓA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Văn hóa là tổng thể các giá trị tình cảm và tri thức, vật chất và tinh thần, là hệ thống giá trị gắn liền với con người, với dân tộc, với lịch sử. Nó là những giá trị vật chất có thể nắm bắt được như đền đài, miếu mạo... và cả những giá trị phi vật chất như nếp sống, lối ứng xử, giao tiếp, hành vi đạo đức v.v... nói như vậy có nghĩa là văn hóa không phải tự nhiên mà có, mà là sự đúc kết qua cuộc sống của nhiều thế hệ trong một xã hội nhất định. Nó là nền tảng xây dựng xã hội mới vừa là động lực giải quyết những vấn đề xã hội. "Văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người, xây dựng xã hội mới và con người mới".⁽¹⁾ Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VIII cũng đã dành riêng thảo luận và ra Nghị quyết chuyên đề về "Xây dựng và phát triển

(1) Nghị quyết Bộ Chính trị ĐCSVN số 09/NQ/TW ngày 18/2/1995.

nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc".

Trong thời kỳ đổi mới đất nước, chúng ta nhận thức một điều quan trọng : văn hóa không chỉ là kết quả của phát triển, của hoạt động kinh tế mà còn là động lực của sự phát triển. Vì vậy, muốn cho văn hóa phát triển thì phải giữ vững truyền thống và phải mở đường sáng tạo cái mới. Nói cách khác, muốn xây dựng một nền văn hóa tiên tiến cần phải mở rộng giao lưu hội nhập với thế giới, tiếp thu một cách có chọn lọc những tinh hoa của văn hóa nhân loại. Bên cạnh đó vẫn đề giữ gìn và phát huy văn hóa dân tộc và bản sắc văn hóa dân tộc có một tầm quan trọng đặc biệt vì rằng để mất văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc thì dân tộc chỉ đi đến suy vong.

"Phương hướng chung của sự nghiệp văn hóa nước ta là phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập, tự chủ, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu

tin hoa văn hóa nhân loại, làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội".⁽¹⁾

Rõ ràng đất nước ta đang đứng trước vận hội mới, nhưng những giá trị văn hóa lâu đời đang gặp phải những thách thức mới. Ngày nay hòa nhập cùng xu thế đổi mới mở cửa giao lưu hợp tác với thế giới trên bình diện đa phương hóa, đa dạng hóa mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội, lĩnh vực văn hóa đã bị ảnh hưởng và biến động rất nhiều. Từ cách nhìn cho đến việc thụ cảm thẩm mỹ rất phức tạp, đan xen giữa cái tích cực và tiêu cực với một thực trạng đáng lo ngại. Bây giờ, trong tầng lớp thanh thiếu niên có khuynh hướng tìm đến sự

(1) Theo NQ TW 5 khóa VIII.

cảm nhận cái đẹp qua các loại hình của nền văn hóa hiện đại mà phần lớn là xâm nhập từ bên ngoài. Tiếp nhận tinh hoa văn hóa của nhân loại là mặt tích cực nhưng khốn nỗi họ dập khuôn mà không tính đến bản sắc văn hóa dân tộc ví dụ : khiêu vũ là một loại hình hoạt động văn hóa rất văn hóa thì họ lại lợi dụng khiêu vũ để thỏa mãn thú tính cá nhân, hoặc ca hát thì la hét om sòm, ăn mặc thì hở hang, khêu gợi, mặc áo không ra áo, quần không ra quần. Thời trang kiểu ấy không thể chấp nhận trong xã hội hiện đại Việt Nam vì đó là thứ văn hóa lai căng chạy theo thị hiếu tầm thường, mất gốc. Đó là mặt tiêu cực.

Những biểu hiện tiêu cực đó đã làm mất đi bản sắc văn hóa dân tộc. Đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu phát sinh bao tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm, bạo lực, tội ác...). Ở đây cũng cần phải nói thêm con đường du nhập sản phẩm văn hóa ngoài luồng qua băng từ, phim ảnh, đĩa, sách báo v.v... thật tai hại khôn lường và đã để lại sự di hại không nhỏ cho xã hội. Chúng ta không có chủ trương "bảo thủ" xem bản sắc văn hóa dân

tộc là bất di bất dịch, là cái bất biến. Chúng ta rất cần phải bổ sung cái hay cái đẹp để làm hay hơn, đẹp thêm trong cuộc sống nhưng điều đáng tiếc là các nhà quản lý trên mặt trận văn hóa tư tưởng thiếu hay nói đúng hơn là không hướng dẫn để thanh niên có thị hiếu đúng trong hưởng thụ văn hóa.

Xã hội và gia đình Việt Nam rất lo lắng khi lớp trẻ đang lớn lên dưới sự tác động của truyền thống và kỹ thuật của phương Tây muốn đồng hóa về tư tưởng và tình cảm. Chính vì vậy mà đòi hỏi ở lớp trẻ phải thể hiện bằng những hành động cụ thể trong lời nói, tiếng ca, câu hát, trong cư xử, trong cách trang phục; bằng tác phong, đạo đức và lối sống hàng ngày, ủng hộ cái hay, cái đẹp, cái tốt, phê phán cái xấu, cái sai, phát huy tập quán tốt đẹp, đề cao các giá trị nhân văn. Trong những năm gần đây, những quan hệ giữa người với người đã có sự tác động mạnh mẽ, đặc biệt là mối quan hệ gia đình và hôn nhân. Nền kinh tế thị trường bùng nổ là nguyên nhân làm bùng phát các quan hệ xã hội, khuấy động các quan hệ đạo đức, làm rạn nứt thậm chí làm tan vỡ cả lối sống

lành mạnh, trong sáng trong gia đình và xã hội. Có không ít kẻ xem nhẹ đạo lý thậm chí sẵn sàng bán rẻ lương tâm để có đồng tiền, coi đồng tiền là trên hết, trước hết. Vấn đề đặt ra là làm sao hội nhập với nền kinh tế thị trường mà có đầy đủ bản lĩnh trước sức công phá và hòa tan của những ảnh hưởng không lành mạnh từ văn hóa phương Tây. Để đứng vững trước những thách thức mới, trước hết ta phải có nhận thức đúng đắn, phân biệt được phải trái, có ý thức giữ gìn và tự hào nền văn hóa dân tộc.

Trước những yêu cầu của lịch sử và phát triển xã hội lớp trẻ cần phải biết trân trọng, giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa của quá khứ và hiện tại. Bởi lẽ văn hóa tự bản thân nó bao giờ cũng mang bản sắc dân tộc. Nói dân tộc là nói văn hóa, nói văn hóa là nói đến bản sắc dân tộc. Mọi hoạt động văn hóa đều nhằm xây dựng và phát triển một nền văn hóa tiên tiến. Đó là văn minh tinh thần ở trình độ cao, thể hiện những giá trị truyền thống của dân tộc hoà quyện làm một với tinh hoa của thế giới hiện đại.

Văn hóa ở trong thời kỳ đổi mới đang ở giữa khoảng trời trong sáng trải rộng bao la, trí tuệ con người được mở rộng tuyệt vời tạo ra bao vận hội cho dân tộc sống với nhịp độ anh hùng. Văn hóa là một mặt trận, là sự nghiệp cách mạng, vừa xây vừa chống, lấy xây làm chính. Cách mạng lại là sự nghiệp của toàn dân. Nhân dân sáng tạo ra văn hóa và có nhu cầu hưởng thụ văn hóa. Văn hóa trong đổi mới là phải khắc phục được nạn suy thoái đang hủy hoại nền văn hóa dân tộc, phải phát huy được bản sắc văn hóa dân tộc, khẳng định tính tiên tiến của nền văn hóa dân tộc Việt Nam. Tư tưởng, đạo đức, lối sống là những lĩnh vực then chốt của văn hóa hiện nay.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. Sơ lược về nguồn gốc và lịch sử dân tộc Việt Nam	7
II. Truyền thuyết và huyền thoại Hùng Vương	32
1. Họ Hồng Bàng	32
2. Sơn Tinh – Thủy Tinh	38
3. Bánh chưng, bánh dày	42
4. Cây cau	45
5. Dưa hấu	47
6. Chữ Đồng Tử	50
7. Phù Đổng Thiên Vương	55
8. Hùng Vương chọn đất đóng đô	61
9. Sơn Tinh đánh giặc	64
10. Sơn Tinh dạy dân săn bắn	69
11. Sơn Tinh làm lửa	70
12. Sơn Tinh cùng dân đánh cá	72
13. Sơn Tinh gánh đất trị thủy	74
14. Vua Hùng đi săn	76
15. Hạt lúa thần	78
16. Vua Hùng dạy dân cấy lúa	82
17. Dạy dân dệt lụa	84
18. Người con gái núi Tam Đảo	86

19. Ngư tinh	88
20. Hồ tinh	91
21. Mộc tinh	93
22. Loa thành	97
23. My Châu – Trọng Thủy	103
24. An Dương Vương lập cột đá thề	108
III. Hướng về cội nguồn dân tộc.	111
1. Đặc điểm quý báu nhất – khối đại đoàn kết dân tộc	111
2. Ngày 10-3 được chuyển giao bằng thứ ngôn ngữ huyền diệu : Quốc Tổ	116
3. Giỗ Tổ Hùng Vương, ngày của mọi người Việt Nam đời đời ghi nhớ	122
4. Tiếng gọi về cửa hồn thiêng sông núi	125
5. Tết Đoan ngọ (5-5 âm lịch) bắt nguồn từ đâu	131
6. Nền văn hóa với kiến trúc xưa	136
7. Nền văn hóa qua kiến trúc thời Nhà Lý	146
8. Cội nguồn và bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam trong quá trình phát triển.	151
9. Đón Tết Trung thu, nhớ Bác Hồ	163
10. Niềm tự hào dân tộc	167
11. Truyền thống nối tiếp truyền thống	171
12. Hướng về Đền Hùng – quê hương đất Tổ	174
13. Bản sắc văn hóa dân tộc – nội lực phát triển xã hội	180
14. Văn hóa lễ hội mùa xuân	185
15. Cảm nhận văn hóa trong thời kỳ đổi mới	190

*Cùng tác giả
đã xuất bản*

- **TỪ ĐIỂN XÃ HỘI HỌC**
NXB Khoa học xã hội, H. 2003, 500 tr.
- **LỊCH SỬ XÃ HỘI HỌC**
NXB Khoa học xã hội, H. 2002, 240 tr.
- **HƯỚNG VỀ CON NGƯỜI VỀ XÃ HỘI TƯƠNG LAI**
NXB Thanh niên, H. 2003, 200 tr.

CỘI NGUỒN VÀ BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VIỆT NAM

THANH LÊ

(Sưu tầm - biên soạn)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. VI QUANG THỌ

Biên tập:

TUYẾT THẢO

Sửa bản in:

PHƯƠNG LINH

Trình bày bìa:

NGÔ TRỌNG HIỂN

In 1.000 cuốn, khổ 13x19cm, tại Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng. Địa chỉ : 100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP. HCM.
ĐT : 8555812. E-mail : xn-inngminhhoang@hcm.vnn.vn.
Giấy chấp nhận đăng ký xuất bản số 477/CXB cấp ngày 19-4-2004. In xong và nộp lưu chiểu năm 2004.

GÓP PHẦN NÂNG CAO DÂN TRÍ

Nhà sách **Thăng Long**

28is Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM - ĐT: 9102082 - FAX: 9102083 - E-mail: nsthanglong@hcm.vn - Website: http://www.thanglong.com.vn



CỘI NGUỒN VÀ BẢN SẮC
**VĂN HÓA
DÂN TỘC
VIỆT NAM**



NHÀ SÁCH KHXH
21.000 VNĐ

2004200104 R03

Cội nguồn và bản sắc văn

Giá: 21.000đ